

Bài 1 : TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP*(Hồ Chí Minh)***I. Giới thiệu chung****1. Tác giả**

- Hồ Chí Minh (1890 – 1969) là một tác gia lớn của nền văn học dân tộc Việt Nam. Người viết thành công trên nhiều thể loại văn chính luận, truyện ký, thơ ca và ở thể loại nào cũng có những tác phẩm xuất sắc mẫu mực.

2. Hoàn cảnh sáng tác TNDL

- “*Tuyên ngôn độc lập*” viết năm 1945, tại số nhà 48 phố Hàng Ngang, ngay sau khi người từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Bản Tuyên ngôn đã được đọc sáng ngày 02/9/1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước toàn thể quốc dân đồng bào để khẳng định với quốc tế và nhân dân trong nước thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, tuyên bố nền độc lập, chủ quyền của nước ta và khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

3. Giá trị của tác phẩm

-> 3 giá trị: lịch sử, nghệ thuật, tư tưởng (xem SGK/trang.....).

II. Nội dung

* Để đạt được những mục đích đặt ra trong bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh đã xây dựng cấu trúc bản Tuyên ngôn với các vấn đề lớn là:

- Cơ sở pháp lý của bản Tuyên ngôn: quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do của con người, của dân tộc.
- Cơ sở thực tiễn: là bản án chung thẩm kết tội chủ nghĩa Thực dân Pháp; khẳng định vai trò chính trị của nhân dân Việt Nam và mặt trận Việt Minh.
- Cuối cùng là lời tuyên bố độc lập: khẳng định nền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, quyết tâm giữ vững nền độc lập tự do ấy.

1. Lập luận chứng minh cho cơ sở pháp lý của bản Tuyên ngôn

- Hồ Chí Minh đã đưa ra những cơ sở pháp lý cho bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam:

+ Lời văn trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ: “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng...*”

+ Lời văn trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp: “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*”

- Hai lời trích dẫn nhấn mạnh vấn đề nhân quyền, vấn đề quyền cá nhân- đó là những chân lý lớn của nhân loại, không ai có thể bác bỏ được. Hơn nữa đây là lời tuyên ngôn của chính hai nước lớn cho nên lời trích có hiệu quả cao: chặn đứng âm mưu tái chiếm nước ta của đối phương bằng cách dùng “*gậy ông đập*

lưng ông”, bọn Thực dân và Đế quốc không thể vi phạm, không thể phản bội lời thề của tổ tiên họ, đồng thời cũng khẳng định tư thế đầy tự hào của dân tộc khi đặt ba cuộc Cách mạng, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau.

- Từ việc trích tuyên ngôn của nước Mĩ, Bác đã dùng phương pháp suy luận trực tiếp “*suy rộng ra*” để khẳng định dân tộc Việt Nam có quyền hưởng tự do, bình đẳng như tất cả mọi dân tộc khác. Sau lời khẳng định đó, Người trích dẫn thêm bản tuyên ngôn của Pháp để nhấn mạnh, khẳng định dân tộc Việt Nam có đủ tư cách hưởng độc lập, tự do, bình đẳng. Từ những luận cứ như thế sẽ dẫn đến kết luận tất yếu “*Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*”.

=> Đoạn mở đầu lập luận chặt chẽ, thể hiện tính chất khéo léo, kiên quyết và đầy sáng tạo.

2. Lập luận chứng minh cho cơ sở thực tiễn của bản Tuyên ngôn

* Hồ Chí Minh đã lập luận bác bỏ những luận điệu “*khai hóa*”, “*bảo hộ*” Việt Nam của bọn thực dân Pháp:

- Để bác bỏ luận điệu Pháp có công khai hóa nước Việt Nam, Bác dùng những dẫn chứng trên hai phương diện: chính trị và kinh tế

+ Pháp rêu rao “*khai hóa tự do*” cho Việt Nam nhưng “*lập ra nhà tù nhiều hơn trường học*”

+ Pháp rêu rao “*khai hóa bình đẳng*” cho Việt Nam nhưng “*lập ra ba chế độ khác nhau ở Bắc, Trung, Nam để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết*”.

+ Pháp rêu rao “*khai hóa bác ái*” cho Việt Nam nhưng “*chúng thi hành những luật pháp dã man*”.

- Để bác bỏ luận điệu Pháp có công bảo hộ, Tuyên ngôn dùng sự thật lịch sử để thuyết phục:

+ “*Năm 1940, Nhật đến Đông Dương, thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật*”.

+ Năm 1945, Nhật hất cẳng Pháp “*bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng*”.

+ Khẳng định “*Trong 5 năm Pháp đã bán nước ta hai lần cho Nhật*”.

- Để bác bỏ luận điệu Pháp ủng hộ Đồng minh, Bác đưa ra sự so sánh bằng sự thật lịch sử:

+ Pháp hai lần bán nước ta cho Nhật.

+ Việt Minh kêu gọi Pháp liên minh chống Nhật thì Pháp lại “*thăng tay khủng bố Việt Minh*”.

- Những lập luận về lập trường chính nghĩa của nhân dân ta:

+ Nhân dân ta đã đứng về phe Đồng Minh chống Phát xít.

+ Nhân dân ta đã làm nên cuộc cách mạng dân tộc dân chủ: tiên phong chống Nhật, giành lấy đất nước từ tay Nhật, để lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa “*Pháp chạy. Nhật hàng. Vua Bảo Đại thoái vị*”.

+ Quyền độc lập của dân tộc Việt Nam phù hợp với nguyên tắc dân chủ, bình đẳng của Đồng Minh ở hội nghị Tê- hê- răng và Cựu Kim Sơn.

=> Đoạn này, với sự lập luận chặt chẽ, logic theo quan hệ nhân quả, dẫn chứng xác thực và đầy sức thuyết phục để làm nổi bật cơ sở thực tiễn của bản Tuyên ngôn.

3. Lời tuyên ngôn

- Khẳng định “Nước Việt Nam có quyền” và “Sự thật đã trở thành một nước độc lập”. Đây là lời khẳng định và là lời tuyên bố công khai.

- Bày tỏ quyết tâm “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”, thể hiện quyết tâm, kêu gọi đồng bào cả nước chung sức giữ gìn độc lập, tự do vừa giành được.

=> Lời tuyên ngôn với những lời lẽ thuyết phục dựa trên cơ sở pháp lý và thực tiễn của bản Tuyên ngôn.

3. Tổng kết

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả

2. Hoàn cảnh sáng tác bài thơ Tây Tiến

3. Chủ đề

II. Nội dung

1. Khổ 1: Nỗi nhớ của tác giả về con đường hành quân của đoàn quân Tây Tiến.

- Hai câu đầu khái quát nỗi nhớ:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi.

+ Đoạn thơ diễn đạt nỗi nhớ của Quang Dũng gắn với sông Mã, với núi rừng Tây Bắc, với những vùng đất lạ, hoang sơ, hùng vĩ và đặc biệt là đoàn quân Tây Tiến trong những cuộc hành quân gian lao mà kiêu dũng.

+ Tác giả phối hợp nhiều thủ pháp nghệ thuật để bày tỏ nỗi nhớ: Bài thơ bắt đầu bằng một lời gọi tha thiết *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*. *Sông Mã* chảy qua *Hòa Bình, Sơn La, Thanh Hóa*. Nơi đây lưu giữ nhiều kỉ niệm về đồng đội cũ, được nhắc đến như một cái cớ khơi gợi cảm xúc, như nhịp cầu nối kí ức của Quang Dũng với Tây Tiến.

+ Câu hai là hoài niệm của tâm hồn *Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*. Điệp từ *nhớ* như hai nốt nhấn khiến câu thơ đọng đầy nỗi nhớ cháy bỏng, da diết đến tận lòng. *Nhớ về rừng núi* là nhớ về thiên nhiên Tây Bắc, nhớ con đường hành quân và cũng là nhớ về Tây Tiến. Từ láy *chơi vơi* rất sáng tạo, diễn tả cảm giác bồng

bệnh huyền ảo, lơ lửng. Dường như nỗi nhớ xóa nhòa khoảng cách thời gian, không gian, đưa con người đắm vào quá khứ, sống với kỉ niệm. Một nỗi nhớ menh mang, đầy ắp.

+ Điệp vần *ơi* trong các tiếng *ơi, chơi, vui* tạo âm hưởng menh mang như kéo dài thêm nỗi nhớ tô đậm âm hưởng chủ đạo của toàn bài.

- Nỗi nhớ được khắc họa cụ thể: Nhớ thời tiết Tây Bắc khắc nghiệt:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi.

+ Tác giả liệt kê các địa danh *Sài Khao, Mường Lát* không chỉ gợi bao cảm xúc nhớ thương mà còn tạo ấn tượng về sự xa xôi, heo hút, hoang vu, bí ẩn của những vùng đất lạ, chứa đựng nhiều khó khăn, thử thách ý chí của con người.

+ Hình ảnh *Sương lấp* và *đoàn quân mỏi* là những hình ảnh miêu tả hiện thực. Các chiến sĩ hành quân trong sương mù giá lạnh. Sương dày đặc, sương che lấp cả đoàn quân. Chữ *mỏi* nói lên bao gian khó mà người lính phải trải qua.

+ Hình ảnh *hoa về trong đêm hơi* thật đẹp, vừa khắc họa vẻ thơ mộng của núi rừng Tây Bắc vừa gợi nét lạc quan ở những người lính trẻ và chất lãng mạn trong hồn thơ Quang Dũng (so sánh, nhà thơ không nói *hoa nở* mà nói *hoa về* vì có bóng dáng của người mang hoa trong đó; không nói *đêm sương* mà nói *đêm hơi*) giúp ta cảm nhận người lính như đi ở chốn bồng lai tiên cảnh, ở xứ sở thần tiên, ở cõi mộng chứ không phải không gian thực tại

-> hé mở tâm hồn hào hoa, lãng mạn.

-> Ngay từ bốn câu thơ mở đầu, Quang Dũng đã tạo được âm điệu thơ sâu lắng. Nhà thơ đã kết hợp hài hòa giữa chất hiện thực và chất lãng mạn, thể hiện một ngòi bút tài hoa, phóng khoáng.

- Nhớ địa hình Tây Bắc hiểm trở:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời.

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

+ Đây là câu thơ miêu tả rất thực con đường hành quân gian khổ của người lính Tây Tiến với núi cao, vực sâu, đèo dốc hiểm trở, cheo leo. Và sánh ngang với núi rừng hùng vĩ là tinh thần quả cảm của người lính.

+ Tác giả phối hợp tài tình các biện pháp nghệ thuật đặc sắc:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

+ Điệp từ *dốc* và từ láy *khúc khuỷu, thăm thẳm* diễn tả sự quanh co, hiểm trở của dốc núi, đường lên rất cao và xuống rất sâu. Câu thơ có bảy chữ mà hết năm chữ mang thanh trắc (*dốc, khúc, khuỷu, dốc, thẳm*) tạo âm điệu trúc trắc, vừa gợi con đường ghập ghềnh cheo leo vừa gợi hơi thở gấp gáp của người lính khi vượt dốc:

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

+ Từ láy *heo hút* gợi nét hoang sơ, vắng vẻ đồng thời vẽ ra thế núi hùng vĩ. Núi cao ngập vào trong những cồn mây.

+ *Súng ngửi trời* là một hình ảnh nhân hóa thật thú vị, vừa tả độ cao của núi, của dốc như cao đến tận trời, vừa thể hiện nét tinh nghịch của người lính. Từ *ngửi* tạo hiệu quả nghệ thuật thể hiện sự hiên ngang, vững chãi của người chiến sĩ bảo vệ vùng trời, vùng đất của Tổ quốc.

+ Điệp ngữ *ngàn thước* nhấn vào con số ước đoán phỏng chừng gợi cái vô cùng, vô tận của núi. Câu thơ *ngàn thước lên, cao ngàn thước xuống* như bị bề làm đôi, bởi nghệ thuật đối diễn tả hai sườn núi dốc dựng đứng, vút lên cao rồi đổ đổ xuống sâu rất nguy hiểm.

+ Trong màn mưa giăng mịt mù, núi rừng, nhà cửa như ngập chìm trong nước:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

+ Hình ảnh mở ra một không gian xa rộng. Người lính tạm dừng chân bên dốc núi, phóng tầm mắt ra xa. Trong màn mưa giăng mịt mù, những ngôi nhà sàn như bồng bênh ẩn hiện. Câu thơ toàn thanh bằng gợi tả niềm vui, một chút bình yên trong tâm hồn người lính.

-> Bốn câu thơ phối hợp với nhau thật hài hòa. Sau những câu thơ vẽ bằng những nét gân guốc là những câu thơ vẽ bằng nét mềm mại. Nhà thơ phối hợp bằng trắc cũng giống như cách sử dụng những gam màu trong hội họa. Giữa những gam màu nóng, nhà thơ dùng một gam màu lạnh làm dịu khổ thơ. Đó cũng là bằng chứng “*thi trung hữu họa*” trong thơ Quang Dũng.

- Nhớ sự hiểm nguy của núi rừng: Sự dữ dội của núi rừng cũng vắt kiệt sức người, Quang Dũng không hề né tránh hiện thực:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời.

+ Người lính Tây Tiến trong cuộc hành quân gian khổ ấy đã có người ngã xuống vì kiệt sức. *Dãi dầu* là dầm mưa dãi nắng, vất vả khó nhọc. *Không bước nữa* là kiệt sức. *Gục lên súng mũ* là ngã xuống. *Bỏ quên đời* là hi sinh, mất mát. Nghệ thuật nói giảm nói tránh đã làm cho câu thơ giảm đi đau thương mà thay vào đó là sự bi tráng, hào hùng. Người lính ra đi mà như đi vào giấc ngủ bởi họ đã khoác lên mình đôi cánh của lý tưởng *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*.

- Nhớ những gian khổ, hi sinh của đồng đội: Gian khổ không chỉ là núi cao dốc thẳm, không chỉ là mưa lũ thác ngàn mà còn có tiếng gầm của cọp beo nơi rừng thiêng nước độc, nơi đại ngàn hoang vu:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét

Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

+ *Chiều chiều* rồi *đêm đêm* (thời gian gợi sự hiểm nguy rình rập). Những âm thanh ấy, *thác gầm thét*, *cọp trêu người*, luôn khẳng định cái bí mật, cái uy lực khủng khiếp ngàn đời của chốn rừng thiêng nước độc.

- Nhớ tình quân dân ấm áp: Sau chặng đường dài hành quân mỗi mệt, các chiến sĩ có dịp dừng chân lại ở một bản làng có tên gọi rất đời yêu thương – Mai Châu. Hai câu cuối đoạn thơ, cảm xúc bồi hồi tha thiết:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

+ *Nhớ ôi!* từ cảm thán mang tình cảm dạt dào. Khung cảnh đậm đà tình quân dân. Sau một thời gian dài hành quân vất vả giữa núi rừng phải chịu đói, chịu khát. Nay các anh được đồng bào tiếp đón bằng *cơm lên khói* cùng mùi hương *thơm nếp xôi* thật là ấm bụng. Chính nơi đây, mọi khó khăn gian khổ như bị đẩy lùi mà thay vào đó là niềm lạc quan và tình thơ đọng đầy.

-> *Đoạn thơ để lại một dấu ấn đẹp về thơ ca kháng chiến mà sự thành công là kết hợp hài hòa giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Bên cạnh đó còn có các yếu tố nghệ thuật: Sử dụng nhiều từ láy tạo hình, cách sử dụng thanh trắc, điệp từ, nhân hóa, đối lập...tất cả đã tạo nên một bài thơ hay và giàu giá trị.*

2. Khổ 2: Những kỉ niệm đẹp của trung đoàn Tây Tiến trong những năm kháng chiến chống Pháp.

- Nếu 14 câu đầu chủ yếu thể hiện sức mạnh hào hùng của người chiến sĩ Tây Tiến trong cuộc hành quân giữa núi rừng miền Tây hiểm trở thì tới đoạn hai, qua những kỷ niệm ngọt ngào tươi sáng, nhà thơ đã tập trung miêu tả nét hào hoa nghệ sĩ trong tâm hồn những chàng trai Hà thành lãng mạn, mộng mơ.

2.1. Bốn câu đầu miêu tả những ấn tượng sâu sắc, những cảm nhận tinh tế của người chiến sĩ Tây Tiến về một đêm lửa trại nơi trú quân giữa một bản làng nào đó ở miền Tây

- Bốn câu đầu ru ta trong nhạc điệu cất lên từ men say của tâm hồn người lính Tây Tiến:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

+ Đây là lần thứ hai *đuốc* được liên tưởng đến *hoa* - nếu trong đêm sương Mường Lát, chiến sĩ Tây Tiến nhìn *đuốc* soi đường lung linh, huyền ảo như *hoa* về trong đêm hơi thì lần này, trong một đêm lửa trại giữa bản mường miền Tây, bút pháp lãng mạn đã khiến ánh lửa bập bùng nơi đóng quân trở thành *đuốc hoa* rực rỡ, gợi những liên tưởng thú vị, đem đến sự náo nức, rạo rực trong lòng người, khiến đêm liên hoan giữa bộ đội và dân làng trở thành đêm hội tung bừng.

+ Cụm từ *bừng lên* là một nốt nhấn tươi sáng cho cả câu thơ, nó đem đến ấn tượng về ánh sáng và đây là ánh sáng chói lòa, đột ngột của lửa, của *đuốc*, xóa đi cái tối tăm lạnh lẽo của núi rừng, thể hiện niềm vui sướng, rạo rực trong lòng người. Người đọc còn có thể hình dung ra những ánh mắt ngỡ ngàng, những gương mặt bừng sáng của các chiến sĩ, bừng sáng vì sự phản chiếu của ánh lửa bập bùng đêm hội, bừng sáng còn vì ngọn lửa ấm nóng trong tâm hồn, ngọn lửa

của niềm vui trẻ trung, lạc quan, ngọn lửa của tình yêu với con người và mảnh đất miền Tây.

- Câu thơ thứ hai là hình ảnh trung tâm của hội đuốc hoa là các thiếu nữ miền sơn cước:

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

+ Từ *kìa* và cụm từ nghi vấn *tự bao giờ* đã bộc lộ cảm giác vừa ngỡ ngàng thú vị, vừa ngưỡng mộ triu mến của các chiến sỹ trước sự xuất hiện của các cô gái miền Tây. Đó là cảm giác rất chân thực trong một dịp vui hiếm hoi sau bao ngày hành quân giữa rừng già với núi cao, dốc thăm, sương dày, với mưa rừng và thú dữ. Với niềm vui tỏa ra từ câu thơ, Quang Dũng còn đưa người đọc đến một cảm nhận thú vị khi liên tưởng tới câu thơ đầu. *Doanh trại bừng lên* hình như không chỉ vì ánh sáng của lửa, của đuốc mà còn vì sự xuất hiện đột ngột của các sơn nữ miền Tây.

+ Các cô gái hiện lên với hai ấn tượng đẹp đẽ bởi bút pháp mỹ lệ hóa trong *xiêm áo* lộng lẫy và nét *e ấp* đầy nữ tính. Những ấn tượng ấy khiến các cô đẹp hơn trước một đoàn quân *xanh màu lá*, duyên dáng hơn trước những người lính *dữ oai hùng*. Nét tương phản của cảm hứng lãng mạn đã tạo nên chất thi vị làm dịu đi rất nhiều hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh.

+ Người lính Tây Tiến không chỉ ngỡ ngàng, say đắm trước vẻ đẹp của những thiếu nữ miền Tây *e ấp* và duyên dáng mà còn mơ màng trong *man điệu* núi rừng. *Man điệu* có thể hiểu là vũ điệu uyển chuyển của các sơn nữ, cũng có thể là giai điệu mới mẻ của vùng đất lạ trong tiếng *khèn lên* mê hoặc lòng người. Với tâm hồn hào hoa nghệ sỹ, đặc biệt nhạy cảm với cái đẹp, người lính Tây Tiến say đắm chiêm ngưỡng và cảm nhận những hình ảnh rực rỡ, những âm thanh ngọt ngào, những đường nét duyên dáng trong đêm lửa trại để được thả hồn phiêu diêu bay bổng trong thế giới mộng mơ với những vẻ đẹp say người của phương xa đất lạ. Câu thơ có tới sáu thanh bằng đã diễn tả tinh tế cảm giác mơ màng chơi với ấy.

-> *Nhịp điệu của bốn câu thơ như nhịp nhặt khoan, dàu dặt của tiếng khèn, gợi vẻ khỏe khoắn, trẻ trung. Bốn câu thơ chan chứa màu sắc, âm thanh, vừa ấm áp tình người.*

2.2. Bốn câu sau thể hiện nỗi nhớ về cảnh và người miền Tây

- Những hoài niệm rực rỡ và sống động về một đêm lửa trại đã được thay bằng những băng khuâng xa vắng trong nỗi nhớ tha thiết mênh mông về cảnh sắc con người miền Tây Bắc:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

+ Nỗi nhớ miền Tây được gửi vào lời nhắn với *người đi*, nhưng đâu chỉ là nhắn với ai đó mà thực ra nhà thơ đang để lòng mình hướng về Châu Mộc, hướng về núi rừng Miền Tây, trong một chiều sương nhạt nhòa, màn sương huyền ảo của núi rừng, màn sương huyền ảo của hoài niệm, nhớ nhung.

+ Trong tiếng Việt, *ấy* là một đại từ chỉ định luôn đem đến sắc thái xa xôi, mơ hồ cùng nỗi nhớ tiếc cho những danh từ đứng cùng với nó như: thuở *ấy*, ngày *ấy*, người *ấy*.

- Và bây giờ, khi đang ngồi ở Phù Lưu Chanh, Quang Dũng cũng nhắc về chiều sương *ấy* với bao nỗi nhớ thương lưu luyến khi Châu Mộc trở nên nhạt nhòa trong sương khói và buổi chiều miền Tây với cảnh, với người đã bị đẩy về một quá khứ thật xa xăm:

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

+ Sau lời nhủ thầm xao xuyến, nhà thơ cất lên những tiếng hỏi mà phép điệu trong cấu trúc câu: *Có thấy hồn lau... có nhớ dáng người...* đã thể hiện nỗi nhớ nhung đầy trăn trở hướng về cảnh và người:

- Câu hỏi thứ nhất hướng về những hàng lau xám buồn bên bờ sông hoang đại:

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

+ Nét đặc sắc trong câu thơ chính là hình ảnh ẩn dụ về *hồn lau* thay vì bờ lau, hàng lau hay rừng lau... Hoa lau có màu xám trắng, bông lau được tạo bởi muôn ngàn hạt nhỏ li li nên chỉ cần một chút gió rất nhẹ hoa cũng xao động, cả bờ lau đung đưa mềm mại. Sắc trắng của hoa lau trong chiều sương nhạt nhòa, mơ ảo, cái phơ phất của ngàn lau trong xạc xào gió núi đã khiến rừng lau như có hồn, như biết sẻ chia nỗi niềm với con người, sự giao cảm khiến nỗi nhớ càng menh mông da diết.

+ Khi đã xa miền Tây, câu hỏi *có thấy hồn lau nẻo bến bờ* càng làm *xao xạc* lòng người. Hoa lau thường mọc ven bờ sông, triền núi, nơi vắng người qua lại. Trong những năm tháng quá khứ, người chiến sỹ Tây Tiến hành quân giữa núi rừng miền Tây, bên dòng sông Mã, giữa phơ phất ngàn lau, lau như linh hồn của rừng núi chia sẻ buồn vui với chiến sỹ trên đường hành quân. Nay người đã đi xa, ngàn lau vẫn ở lại giữa menh mông gió núi, cảm giác về những bờ lau cô đơn *nẻo bến bờ* khiến nỗi nhớ càng xao xạc trong lòng người đã chia xa.

- Câu hỏi thứ hai dành cho con người miền Tây Bắc:

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

+ Trong làn sương mờ của hoài niệm, con người miền Tây chỉ hiện lên như một bóng dáng mờ xa huyền ảo. Dáng người *ấy* vừa cứng cỏi, kiên cường trên con thuyền *độc mộc* đề thác lũ băng băng lướt tới, vừa mềm mại, duyên dáng trong hình ảnh ẩn dụ *hoa đong đưa*. Quang Dũng không viết *hoa đung đưa* mà là *hoa đong đưa* vừa nhằm miêu tả sự duyên dáng của hoa trên dòng nước lũ vừa gợi tả tinh tế dáng vẻ dịu mềm, tình tứ của những sơn nữ miền sơn cước. Xuân Diệu cũng thật có lý khi nói rằng: *Độc Tây Tiến, ta có cảm tưởng như ngâm nhạc trong miện*.

-> Tám câu thơ của khổ hai đã vẽ nên khung cảnh thiên nhiên, con người miền tây với vẻ đẹp mỹ lệ, thơ mộng, trữ tình. Từng nét vẽ của Quang Dũng đều mềm mại, tinh tế, uyển chuyển. Đây là đoạn thơ bộc lộ rõ nhất sự tài hoa, lãng mạn của tác giả trong tổng thể bài thơ.

3. Khổ 3: Chân dung chiến sĩ Tây Tiến với khí phách anh hùng, tâm hồn lãng mạn trong máu lửa chiến tranh.

3.1. Diện mạo kì dị, phi thường

Trên những nẻo đường hành quân, chiến đấu, vượt qua bao đèo cao dốc hiểm, đoàn quân Tây Tiến hiện ra giữa núi rừng trùng trùng điệp điệp vừa kiêu hùng vừa cảm động. Người chiến binh với quân trang màu xanh của lá rừng, với nước da phong sương vì sốt rét rừng, thiếu thuốc men, lương thực.

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

+ Hai câu thơ trần trụi như hiện thực chiến tranh những năm tháng kháng chiến chống Pháp. Hình ảnh đoàn quân *không mọc tóc* vừa gợi nét bi hài vừa phản ánh cái khốc liệt của chiến tranh. Cái hình hài không lấy gì làm đẹp *không mọc tóc, xanh màu lá* tương phản với nét *dữ oai hùm*. Với bút pháp tài hoa, Quang Dũng làm bật chí khí hiên ngang, tinh thần quả cảm xung trận của các chiến binh Tây Tiến từng làm quân giặc khiếp sợ.

+ *Dữ oai hùm* là hình ảnh ẩn dụ nói lên chí khí của người lính Tây Tiến, tuy các chiến sĩ có gầy, xanh nhưng không hề yếu, chí khí của người lính vẫn như con hổ nơi rừng xanh. Cái tài của Quang Dũng là khắc họa chân dung bên ngoài của chiến sĩ Tây Tiến tuy gầy gò, xanh xao nhưng vẫn toát lên được cái oai phong, khí phách của người lính.

3.2. Tâm hồn hào hoa, lãng mạn

- Các chiến sĩ Tây Tiến tuy hành quân, chiến đấu trong muôn vàn gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật, ... nhưng vẫn có những giấc mơ, giấc mộng rất đẹp:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

+ Các chiến sĩ Tây Tiến mộng và mơ gửi về hai phía chân trời: biên giới và Hà Nội, biên giới là nơi còn đầy bóng giặc, Hà Nội là nơi còn đó những kỉ niệm, những người thân thương.

+ *Mắt trừng* – hình ảnh gợi tả nét dữ dội, oai phong凛冽, tinh thần cảnh giác, tỉnh táo của người lính trong khói lửa ác liệt, *gửi mộng qua biên giới* là mộng tiêu diệt kẻ thù, bảo vệ biên cương, lập nên chiến công nêu cao truyền thống anh hùng của đoàn quân Tây Tiến, của chiến sĩ.

+ Các chiến sĩ Tây Tiến lại có những giấc mộng đẹp về Hà Nội, về *dáng kiều thơm*. Chiến sĩ Tây Tiến vốn là những thanh niên Hà Nội *Xếp bút nghiên theo việc đao cung*, họ là những chàng thanh niên trẻ hào hoa, lãng mạn và có chút đa tình. Khi xa Hà Nội, tiến về Tây Bắc để thực hiện nhiệm vụ thì các chiến sĩ

luôn *Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long*. Sống giữa chiến trường ác liệt nhưng tâm hồn các anh luôn hướng về Hà Nội, mơ về Hà Nội. Đúng vậy, làm sao các anh có thể quên được hàng me, hàng sấu, phố cổ trường xưa? ,... Làm sao các anh quên được những tà áo trắng, những cô gái thân thương,... những *dáng kiều thơm* đã từng hò hẹn,...? Hình ảnh *dáng kiều thơm* của Quang Dũng đem đến cho người đọc nhiều điều thú vị, ngôn từ vốn có trong thơ lãng mạn thời *tiền chiến* nhưng dưới ngòi bút của Quang Dũng nó trở nên có hồn, đặc tả được chất lính trẻ trung, hào hoa, lãng mạn của binh đoàn Tây Tiến trong trận mạc.

+ Viết về *mộng* và *mơ* của trung đoàn Tây Tiến, Quang Dũng đã ca ngợi tinh thần lạc quan, yêu đời của đồng đội. Đó cũng chính là nét khám phá của nhà thơ khi vẽ chân dung người lính xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản trong những năm kháng chiến chống Pháp.

3.3. *Lí tưởng cao cả*

- Trong gian khổ chiến trận, bao đồng đội đã ngã xuống trên mảnh đất miền Tây, họ nằm lại nơi chân đèo góc núi:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

+ Câu thơ *Rải rác biên cương mồ viễn xứ* để lại trong lòng ta nhiều thương cảm, biết ơn, tự hào. Câu thơ gợi cái bi, nếu đứng một mình thì nó gợi một bức tranh xám lạnh, ảm đạm, hiu hắt và đem đến cho người đọc nhiều xót thương. Nhưng cái tài của Quang Dũng là đã tạo cho nó một văn cảnh, tiếp theo sau là *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*. Khi nằm trong văn cảnh ấy thì câu thơ càng thể hiện chí khí, tinh thần của người lính Tây Tiến. *Đời xanh* là đời trai trẻ, tuổi xuân. *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* là họ sẵn sàng ra trận vì lí tưởng cao đẹp: bảo vệ biên cương, tiêu diệt kẻ thù, giành độc lập tự do. Họ là những thanh niên Hà Nội, họ tiến về miền Tây của Tổ quốc vì nghĩa lớn của chí khí làm trai. Dầu thấy cái chết trước mắt họ vẫn không sợ, họ coi cái chết nhẹ như lông hồng. Họ sẵn sàng *quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*.

+ Câu thơ *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* vang lên như một lời thề thiêng liêng, cao cả. Các anh quyết đem xương máu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập tự do cho dân tộc. Tinh thần của người lính Tây Tiến cũng như quyết tâm sắt đá của dân tộc ta trong những năm kháng chiến chống Pháp.

3.4. *Sự hi sinh bi tráng*

- Cảnh trường bi tráng giữa chiến trường miền Tây thuở ấy được tác giả ghi lại ở hai câu cuối của đoạn thơ:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

+ Các chiến sĩ ngày xưa giữa chốn sa trường lấy da ngựa bọc thây làm niềm kiêu hãnh. Các chiến sĩ Tây Tiến với chiếc chiếu đơn sơ, với tấm áo bào bình dị

ấy về với đất. Một sự ra đi thật nhẹ nhàng, thanh thản! Anh giết giặc vì quê hương, anh ngã xuống là về đất, nằm trong lòng Mẹ tổ quốc thân thương. Nhà thơ không dùng từ *chết*, *hi sinh* mà dùng từ *về đất* để ca ngợi sự hi sinh cao cả mà bình dị, thâm lặng mà thanh thản của người lính Tây Tiến. Chiến sĩ Tây Tiến đã sống và chiến đấu cho quê hương, đã hi sinh cho quê hương, *anh về đất* bằng tất cả tấm lòng thủy chung son sắt với Tổ quốc. Vì thế mà *Sông Mã gầm lên khúc độc hành*.

+ Đây là câu thơ hay, gọi tả không khí thiêng liêng, trang trọng đồng thời tạo âm điệu trầm hùng, thương tiếc. *Sông mã gầm lên* hay hồn thiêng sông núi đang tấu lên khúc nhạc tiễn đưa linh hồn các anh về nơi an nghỉ cùng đất Mẹ.

=>Đoạn thơ viết về chân dung chiến sĩ Tây Tiến là đoạn thơ độc đáo nhất trong bài. Đoạn thơ đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, kết hợp vận dụng sáng tạo trong miêu tả và biểu lộ cảm xúc tạo nên những câu thơ có hồn và khắc họa được vẻ đẹp bi tráng của chiến sĩ Tây Tiến. Các chiến sĩ Tây Tiến đã sống anh hùng và chết vẻ vang.

4. Khổ 4: Lời thề với Tây Tiến

3. Tổng kết

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả

2. Hoàn cảnh sáng tác Việt Bắc

3. Chủ đề

II. Nội dung

1. Cuộc chia tay giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến (8 câu đầu)

- Đoạn thơ mở ra với cảnh chia tay lưu luyến đầy xúc động của những người đã từng gắn bó suốt mười lăm năm ấy, có biết bao kỉ niệm ân tình. Bao trùm trong tâm trạng kẻ ở người đi là nỗi nhớ da diết mệnh mang với nhiều sắc thái khác nhau. Bốn câu thơ đầu là lời của người Việt Bắc:

*Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn?*

+ Nhà thơ để cho người ở lại lên tiếng trước. Hài đái từ *mình* - *ta* được lặp lại nhiều lần. Đó là cách xưng hô thân mật lấy trong ca dao, dân ca, là lời xưng hô trong tình yêu lứa đôi, nghe thiết tha băng khuâng được Tố Hữu sử dụng rất linh hoạt. *Mình* là người cán bộ về xuôi, *ta* là người Việt Bắc.

+ Cụm từ *mười lăm năm ấy* gợi nhắc câu Kiều của Nguyễn Du:

Mười lăm ấy biết bao nhiêu tình.

đó là sự kế thừa thơ ca truyền thống của dân tộc của Tố Hữu. Câu hỏi tu từ *có nhớ ta*, “*có nhớ không* nghe da diết, nhấn nhủ, tâm tình.

- Ở bốn câu đầu này, người Việt Bắc hỏi người cán bộ có nhớ Việt Bắc không. Nghĩa là có nhớ quê hương cách mạng, cội nguồn cách mạng không? Hỏi mà là nhắc nhở, nhắn gửi người về đừng quên Việt Bắc, đừng quên chính mình. Lời hỏi cũng là lời nhắc nhở, nhắn gửi người về đừng quên Việt Bắc.

- Bốn câu thơ tiếp là lời người cán bộ về xuôi. Đáp lại lời của người Việt Bắc, người cán bộ cất tiếng thiết tha:

Tiếng ai tha thiết bên cồn

Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi

Áo chàm đưa buổi phân ly

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

+ *Ai* là đại từ phiếm chỉ, chỉ người Việt Bắc.

+ Các từ láy: *tha thiết*, *bâng khuâng*, *bồn chồn* đặc tả chính xác tâm trạng vẩn vương, lưu luyến, bịn rịn.

+ *Áo chàm*: Nghệ thuật hoán dụ để chỉ đồng bào Việt Bắc, vì người Việt Bắc thường mặc áo chàm. Màu chàm là màu đơn sơ, chân thực, không lòe loẹt mà giản dị, chân thành, chung thủy. Câu thơ *Áo chàm đưa buổi phân ly* ngắt nhịp 3/3 tạo khoảng lặng lắng đọng cảm xúc. Đó có thể là khoảnh khắc người dân Việt Bắc không thốt nên lời hay đang buông tiếng nấc nghẹn ngào tha thiết.

+ Câu hỏi tu từ và dấu *chấm lửng* ở cuối câu: *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...* thể hiện tình cảm tha thiết. Ngôn ngữ bàn tay nóng ấm gắn với trái tim đầy xúc động. *Biết nói gì*, không phải là không biết nói gì, không có gì để nói mà là biết nói sao cho thỏa nỗi nhớ thương.

=> *Việt Bắc* chỉ với tám dòng thơ mở đầu, người đọc cảm nhận một cách khá đầy đủ âm hưởng chung của cả bài thơ, âm hưởng khúc hát đối đáp, khúc hát ru nhẹ nhàng sâu lắng. Cùng với ngôn ngữ đậm màu sắc trữ tình của ca dao chúng ta có thể cảm nhận một cách sâu sắc đặc trưng trữ tình chính trị của thơ Tố Hữu.

2. Lời nhắc nhở của người ở lại (12 câu tiếp)

- Lời xưng hô “*mình*”, “*ta*” như tình yêu đôi lứa trong ca dao dân gian, Tố Hữu đã lý giải cho mối quan hệ gắn bó giữa cán bộ kháng chiến với nhân dân Việt Bắc bằng giọng điệu ngọt ngào tha thiết Mười hai câu thơ tạo thành 6 câu hỏi.

+ *Mình* còn nhớ hay không những ngày tháng gian khổ:

Mình đi có nhớ những ngày

Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù.

Thời tiết khắc nghiệt, dữ dội “*mưa nguồn suối lũ*”; lạnh lẽo với những “*mây cùng mù*”. Đó còn là những ẩn dụ nghệ thuật nói đến những tháng ngày gian nan vất vả của cán bộ và nhân dân Việt Bắc mà suốt đời họ có thể nào quên ?

+ Mình còn nhớ hay không những cảnh sinh hoạt thiếu thốn:

Mình về có nhớ chiến khu

Miếng cơm chấm muối mỗi thù nặng vai

“*Miếng cơm chấm muối*” gợi những năm tháng gian nan thiếu thốn trong kháng chiến. Nhưng họ tạm thời quên đi những khó khăn ấy bởi họ đang phải gánh vác một nhiệm vụ nặng nề, to lớn. Mỗi thù giặc Pháp đang đè nặng lên đôi vai của dân tộc. Hai câu thơ như một lời nhắc nhở kín đáo của người ở lại về một thời rất đổi tự hào, “*mình và ta*” đã cùng sát cánh bên nhau, cùng nhau tiêu diệt kẻ thù chung, giành lại độc lập tự do và đem đến cho nhân dân cuộc sống hạnh phúc, ấm no. Nghệ thuật tiểu đối kết hợp với cách ngắt nhịp 2/2/2 – 4/4 đều đặn khiến cho câu thơ trở nên nhịp nhàng, tha thiết.

+ Hỏi người ra đi chưa thỏa, Người Việt Bắc còn hỏi chính lòng mình:

Mình về rừng núi nhớ ai

Trám bùi để rụng, măng mai để già.

Rừng núi nhớ hay đồng bào Việt Bắc nhớ. Nghệ thuật hoán dụ kết hợp với nhân hóa, Tố Hữu đã diễn tả sinh động tâm lòng của đồng bào Việt Bắc đối với Cách mạng. Trám và măng là lương thực chủ yếu của bộ đội ta khi còn ở Việt Bắc. Nay người đi rồi, trám để rụng, măng để già không người thu hái. Không chỉ có con người nhớ nhưng mà đến thiên nhiên cũng cảm thấy cô đơn trống vắng. Thiên nhiên như cũng nặng tình, nặng nghĩa với con người.

+ “*Mình*” có còn nhớ tâm lòng của người dân Việt Bắc ?

Mình đi có nhớ những nhà

Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son

Những ngôi nhà lá đơn sơ, mộc mạc, nghèo khổ trong dáng vẻ “*hắt hiu lau xám*” gợi nỗi buồn hiu quạnh. Bên trong “*những ngôi nhà*” ấy lại chứa đựng tâm lòng son sắt thủy chung, nghĩa tình. Hình ảnh thơ được đặt trong thể tương phản kết hợp với nghệ thuật hoán dụ, nhà thơ đã tô đậm tâm lòng của nhân dân Việt Bắc- những con người đã góp phần làm nên Điện Biên “*Lừng lẫy năm châu chấn động địa cầu*”.

+ Những kỷ niệm của một thời kháng chiến:

Mình về còn nhớ núi non

Nhớ khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh

Mình đi mình lại nhớ mình

Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

Câu thơ gợi nhắc hai sự kiện lịch sử: “*Khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh*”. Đây là phong trào lớn mạnh đã tạo thành một mặt trận vũ trang góp phần làm

nên chiến thắng của Cách mạng tháng Tám và tiền đề cho những thắng lợi kháng Pháp sau này.

Hai câu thơ sau có đến ba từ “*mình*”. Từ “*mình*” thứ nhất và thứ hai được dùng để chỉ người cán bộ về xuôi, còn từ “*mình*” thứ ba ta có thể hiểu: cán bộ về xuôi, có còn nhớ chính mình – nhớ những năm tháng chiến đấu gian khổ vì lí tưởng cao đẹp, vì độc lập tự do của dân tộc hay không? Người ở lại đã đặt ra một vấn đề có tính thời sự, sợ rằng mọi người sẽ ngủ quên trên chiến thắng, quên đi quá khứ hào hùng của mình, thậm chí sẽ phản bội lại lí tưởng cao đẹp của bản thân. Nhà thơ Tố Hữu đã hình dung trước được diễn biến tâm lý của con người sau chiến thắng, đây quả là câu thơ mang tính trừu tượng và triết lý sâu sắc.

Cây đa Tân Trào gợi nhắc sự kiện lịch sử ngày 22.12.1944 đồng chí Võ Nguyên Giáp làm lễ xuất quân cho đội VN tuyên truyền giải phóng quân. Mái đình Hồng Thái gợi nhắc những cuộc họp quan trọng mang tầm chiến lược đi đến sự thắng lợi của Cách Mạng. Với lối điệp cấu trúc kết hợp nhịp thơ 2/2/2 – 4/4, khiến cho âm điệu thơ trở nên nhịp nhàng, cân xứng, gợi cho ta cảm nhận được những cung bậc, những sắc thái khác nhau trong tâm trạng của người ở lại.

3. Lời người đi: Nỗi nhớ da diết về thiên nhiên con người Việt Bắc

3.1. Khẳng định ân tình sắt son (4 câu đầu)

Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh

Mình đi mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu.

-*Ta với mình/mình với ta*: ngắt nhịp 3/3, mình - ta lặp lại -> quấn quýt, gắn bó, không thể chia cắt -> Vận dụng sáng tạo ca dao (Mình với ta tuy hai mà một/Ta với mình tuy một mà hai) -> mượn tình cảm lứa đôi để diễn tả tình cảm cách mạng khăng khít bền chặt.

- Khẳng định: lòng ta - sau trước - mặn mà- đinh ninh -> nhịp 2/2/2/2, kết hợp với 2 từ láy -> là lời khẳng định chắc nịch

- Mình đi mình lại nhớ mình:

+ Chữ “*lại*” : thanh trắc ở âm vực trầm nhất > câu trả lời vừa là lời khẳng định, vừa là một nguyện thề thiêng liêng với người ở lại, với chính mình.

+ Gắn với câu hỏi “*Mình đi mình có nhớ mình*” -> Sự vận dụng sáng tạo cấu trúc ca dao (Thuyền về có nhớ bến chăng/Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền): không chỉ có một vế đơn độc- vế hỏi vừa như nêu băn khoăn, vừa khẳng định lòng thủy chung của bến đợi mà còn có vế đáp để nói rõ sự chung thủy sắt son của người ra đi.

- Cách so sánh, cách đo đếm đậm màu sắc dân gian: Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu diễn tả được nghĩa tình cách mạng là vô hạn tận, như suối

nguồn không bao giờ vơi cạn -> khẳng định lòng thủy chung son sắt với cách mạng, với quê hương kháng chiến của người cán bộ về xuôi.

3.2. Nhớ cảnh Việt Bắc thanh bình

*Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.*

- Hình ảnh so sánh như nhớ người yêu thể hiện sự gắn bó tha thiết trong tình cảm. Cách so sánh này mới lạ sáng tạo, chỉ với “*như nhớ người yêu*” mà người đọc có thể thấy hết được tình cảm của người ra đi.
- Hình ảnh gợi cảm đầy thi vị: bản khói cùng sương, bếp lửa, trăng lên đầu núi, rừng nứa bờ tre, Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê ... gợi nhớ những nét nhớ nhưng tưởng như nhẹ nhàng mà lại hóa tha thiết, mãnh liệt.

3.3. Nhớ những ngày khó khăn gian khổ nhưng đậm đà tình nghĩa

*Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.*

- Từ xưng hô *mình, ta*: thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa người cán bộ cách mạng và Việt Bắc.
- Ta đi ta nhớ, mình đây ta đó: kết cấu đối xứng thể hiện giọng thơ rần rỏi, nói lên tình cảm gắn bó tha thiết, nhớ thương của người cán bộ đối với Việt Bắc.
- *Đắng cay, ngọt bùi*: từ ngữ tương phản nói lên kỷ niệm phong phú, sâu sắc của cán bộ trong những tháng ngày gian khổ nơi Việt Bắc và với người dân Việt Bắc.
- *Chia, sẻ, đắp cùng*: những động từ bộc lộ tình cảm đồng cam cộng khổ của Việt Bắc và cách mạng.

*Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.*

- Trong nỗi nhớ của người cán bộ, hình ảnh người dân Việt Bắc hiện lên chân thật và đầy xúc động với hình ảnh *người mẹ nắng cháy lưng / địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô*. Đó là người lao động nghèo khổ, neo đơn nhưng dạt dào ân tình với cách mạng, không ngại vất vả, cực khổ lao động góp phần tạo nên lương thực cho cách mạng nuôi quân. Hình ảnh thơ giàu sức gợi, phản ánh tình cảm sắc son của đồng bào dân tộc đối với cách mạng.
- *Nắng cháy lưng*: hình ảnh hiện thực có sức gợi thời tiết khắc nghiệt, qua đó nói lên sự vất vả, gian khổ.

- *Địu con lên rẫy*: lời thơ giản dị, cũng là hình ảnh hiện thực, gọi lên hoàn cảnh neo đơn của người mẹ dân tộc.

-> Từ đó tình cảm sắc son cao đẹp của người dân tộc đối với cách mạng càng hiện lên rõ nét.

Nhớ sao lớp học i tờ

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

- Con người và cảnh vật gắn bó với nhau. Nhớ về con người Việt Bắc, người cán bộ cách mạng lại nhớ trở lại những kỷ niệm gắn bó ở Việt Bắc. Đó là kỷ niệm với những lớp học bình dân học vụ (lớp học i tờ), những đêm liên hoan văn nghệ giữa núi rừng, những ngày tháng công tác ở cơ quan, gian nan nhưng lạc quan, đầy ắp yêu thương với tiếng hát, tiếng ca vang dội cả núi rừng.

-*Đồng khuya đuốc sáng*: lời thơ gọi lên hình ảnh những đêm liên hoan văn nghệ, vui vẻ tung bừng nơi rừng núi.

-*Ca vang núi đèo*: lời thơ mang tính chất ẩn dụ, phản ánh tinh thần lạc quan, tình cảm đoàn kết gắn bó giữa cách mạng và người dân Việt Bắc.

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

- Cảnh vật Việt Bắc với nét gợi cảm trong buổi chiều và đêm tối, hiện lên sống động, tha thiết trong nỗi nhớ của người cán bộ về xuôi.

- Từ nghi vấn *sao* kết hợp với *nhớ* làm cho giọng thơ trở nên tha thiết, phù hợp với tâm trạng của người cán bộ cách mạng về xuôi.

-*Rừng chiều, suối xa*: hình ảnh thơ gợi lên khung cảnh trữ tình, gợi cảm của núi rừng Việt Bắc.

- Cảnh vật được mô tả với chi tiết về âm thanh (tiếng mõ, chày đêm nện cối) thể hiện khung cảnh đặc trưng của núi rừng. Âm thanh vang vọng gợi tới những ký ức xa xôi nhưng tha thiết và đầy ám ảnh trong tâm tư của những kẻ chia li.

=> Đoạn thơ là một khúc tình ca tha thiết thể hiện nỗi nhớ của người cán bộ về xuôi với cảnh vật và con người Việt Bắc. Nó có cội nguồn sâu xa từ tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về sức mạnh của nhân dân, truyền thống ân nghĩa, đạo lý thủy chung của dân tộc Việt Nam.

3.5. Nhớ thiên nhiên và con người Việt Bắc (Vẻ đẹp bức tranh tứ bình)

- Cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ là nỗi nhớ về Việt Bắc:

Ta về mình có nhớ ta

Ta về ta nhớ những hoa cùng người.

+ Tác giả sử dụng điệp ngữ hai lần *ta về*. Cùng một thời điểm chia tay nhưng ở trên là hỏi người, ở dưới là giải bày lòng mình. Cặp từ *ta, mình* được xưng hô như cách đối đáp giao duyên của trai gái trong ca dao, dân ca khiến cho cuộc chia tay của người cán bộ và Việt Bắc thành cuộc *giã bạn* của lứa đôi. *Ta* là

người cán bộ kháng chiến, *mình* là nhân dân Việt Bắc đang lưu luyến chia tay. Câu hỏi tu từ *mình có nhớ ta* thể hiện sự lưu luyến của người đi, kẻ ở.

+ *Nhớ hoa* là nhớ thiên nhiên Việt Bắc thơ mộng làm đắm say lòng người. *Nhớ người* là nhớ người dân Việt Bắc từng cuu mang, gấn bó, đồng cam cộng khổ với cán bộ cách mạng.

- Bức tranh mùa đông:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

+ Hoa chuối rừng đỏ như son nổi bật trên nền xanh bạt ngàn của lá. Sự *trương phản* của hai màu xanh, đỏ làm cho núi rừng bớt hoang vu, lạnh lẽo mà trở nên ấm áp hơn. Hoa chuối là bông hoa có thật chứ không mộng mên như những loài hoa khác.

+ Vượt qua mùa đông lạnh giá, con người lên nương, lên rừng. Nghệ thuật đảo ngữ *nắng ánh* (động từ) là các luồng sáng của nắng chói lên bởi sự phản quang của lưỡi dao rừng thắt trên lưng người dân khi họ đi khai thác lâm, thổ sản. Đó là cái đẹp rất đời thường, rất giản dị của người lao động.

- Bức tranh mùa xuân:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

+ Hoa mơ tinh khôi, thanh khiết phủ trắng cả cánh rừng, gợi cảm giác choáng ngợp trước cảnh thơ mộng. Âm điệu mạnh mẽ của hai chữ *trắng rừng* bộc lộ cảm giác ngỡ ngàng, hạnh phúc của con người.

+ Hình ảnh người lao động *chuốt từng sợi giang* rất nhịp nhàng, khoan thai. Động từ “*chuốt*” là làm cho thật nhẵn sợi giang để đan nón. Hai từ *chuốt* và *từng* gợi tả đức tính cẩn thận, tỉ mỉ, chịu thương chịu khó của người đan nón. Họ làm ra sản phẩm để phục vụ cho lao động và còn để tặng cán bộ kháng chiến.

- Bức tranh mùa hạ:

Ve kêu rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình.

+ Câu thơ sáu chữ xôn xao cả màu sắc lẫn âm thanh. Khi tiếng ve râm ran, cả một rừng phách như hồi hả, nhanh chóng thay màu, cùng đồng loạt *đổ vàng*. Hai *động từ* *kêu* và *đổ* thể hiện không khí rạo rực rất đặc trưng của mùa hạ. *Đổ vàng* là ngả vàng hàng loạt hoặc là cây trút lá vàng.

+ Hình ảnh người lao động: Cô gái đi hái măng, khơi dậy trong ta những rung động ngọt ngào, sâu lắng. Đọc câu thơ, ta nghe như có tiếng nhạc ngân nga bởi nghệ thuật gieo vần lưng (*gái, hái*) và điệp phụ âm đầu *m* (*măng, một, mình*). Cô gái say sưa lao động trong một không gian vui tươi, trong trẻo. Sự hiện diện của cô gái càng tăng thêm nét duyên dáng, trẻ trung cho bức tranh mùa hạ.

- Bức tranh mùa thu:

Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

+ Ánh trăng vàng êm dịu trải dài lên cảnh vật, gợi không khí thanh bình, yên ả. Từ *hòa bình* vừa khẳng định cuộc sống êm đềm, vừa nói đến sự thanh tĩnh của rừng khuy. Đêm trăng thu huyền ảo nơi núi rừng Việt Bắc thấp thoáng ước mơ thắm kính về cuộc sống thanh bình êm ả.

+ Trên cái nền gợi cảm ấy vang vọng *tiếng hát ân tình thủy chung* của ai đó nghe thật băng khuâng, xao xuyến. Tiếng hát ấy chính là tấm lòng của người Việt Bắc, dù nghèo khó nhưng suốt đời thủy chung với cách mạng.

=> *Mỗi câu lục bát làm thành một bức tranh trong bộ tứ bình. Mỗi bức tranh có vẻ đẹp riêng hòa kết bên nhau tạo vẻ đẹp chung. Đó là sự hài hòa giữa âm thanh, màu sắc... Tiếng ve của mùa hè, tiếng hát của đêm thu, màu xanh của rừng già, sắc đỏ của hoa chuối, trắng tinh khôi của rừng mơ, vàng ửng của hoa phách... Trên cái nền thiên nhiên ấy, hình ảnh con người hiện lên thật bình dị, thơ mộng trong công việc lao động hàng ngày.*

3.6. Việt Bắc đánh giặc, Việt Bắc anh hùng

3.6.1. Việt Bắc trong kháng chiến

Nhớ khi giặc đến giặc lùng

Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây

Núi giăng thành lũy sắt dày

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù

Mênh mông bốn mặt sương mù,

Đất trời ta cả chiến khu một lòng.

- Đại từ “*ta*” mang nghĩa “*chúng ta*” bao hàm cả người dân Việt Bắc và bộ đội, cán bộ kháng chiến, thậm chí bao hàm cả con người - thiên nhiên và trời đất khi “*rừng cây núi đá ta cùng đánh tây*”, khi “*đất trời ta cả chiến khu một lòng*”.

- Nét nghĩa này vừa thể hiện sự đoàn kết gắn bó, vừa làm dày thêm tầm vóc sử thi cho hình tượng nghệ thuật trong đoạn thơ.

- Sự trùng điệp của ngôn từ đã tái hiện sinh động sự trùng điệp của địa hình rừng núi - hình ảnh rừng núi “*giăng*” kín trong các chủ ngữ của đoạn thơ từ “*rừng cây núi đá*” đến “*núi giăng, rừng che, rừng vây...*” tất cả lại được bao phủ trong “*mênh mông bốn mặt sương mù*” của trời đất khiến người đọc cảm nhận được sự hiểm trở như thiên la địa võng của địa hình chiến khu Việt Bắc.

- Các vị ngữ “*đánh, giăng, che, vây*” đem đến sắc thái nhân hóa cho rừng núi, tạo cảm giác như núi rừng cũng góp sức vào cuộc kháng chiến, núi rừng cùng con người tạo nên sức mạnh to lớn, bền vững, ngăn chặn và vây hãm kẻ thù.

- Nổi nhớ hướng tới những địa danh lịch sử:

Ai về ai có nhớ không?

Ta về ta nhớ phủ Thông, đèo Giàng

Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng

Nhớ từ Cao - Lạng, nhớ sang Nhị Hà...

+ Những từ “nhớ” liên tiếp điệp lại trong câu thơ cho thấy nỗi nhớ hòa quyện với niềm phấn khích như trào dâng trong dòng hoài niệm về những chiến thắng, Nhịp thơ dồn dập như mô tả khí thế hào hùng của nhân dân ta trong những trận đánh, các chiến dịch và các chiến thắng oanh liệt, liên tiếp, vang dội ngày kháng chiến. Hình thức xưa cũ của ca dao đã thể hiện những chiến thắng hào hùng của chiến tranh nhân dân thời hiện đại.

3.6.2. Việt Bắc ra trận

- Đoạn thơ đã miêu tả cảnh quân và dân ta trong giai đoạn tổng phản công giành thắng lợi. Những câu thơ lồng lộng, ngợp say tạo nên bản hùng ca về cuộc chiến đấu chống Pháp gian khổ mà bất khuất của dân tộc:

Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung.

+ Khung cảnh sôi động của cuộc kháng chiến được miêu tả qua hình ảnh con đường; *những đường Việt Bắc của ta*. Cụm từ *của ta* thể hiện sự sở hữu cùng niềm tự hào dân tộc khi mỗi con đường, ngọn núi, dòng sông... đã thực sự trở về với người dân Việt Nam. Đây cũng là cảm hứng chung từng xuất hiện trong bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi:

Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta.

+ Đối với Tố Hữu, con đường là biểu tượng cho sự hợp sức chung lòng, sự mở rộng, lớn mạnh không ngừng. Lực lượng cách mạng từ trong những khó khăn trũng nước đã dần dần phát triển cả về chất và lượng, để rồi ngày hôm nay hợp lại tạo thành một khối đông đảo. Hình ảnh so sánh *Đêm đêm rầm rập như là đất rung* cùng với từ láy tượng thanh *rầm rập* miêu tả tiếng bước chân nhanh, mạnh, dứt khoát của một tập thể đông người, mỗi bước chân càng khiến trời đất dung chuyển và cuộc hành quân ra trận đã biến thành cuộc diễu binh mà mỗi con người trong đó như được nâng lên với tầm vóc vũ trụ. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn được thể hiện rõ nét.

- Ở 4 dòng thơ tiếp theo, Tố Hữu đã tập trung miêu tả sức mạnh của hai đối tượng cụ thể nhưng có đóng góp lớn làm lên chiến thắng *Việt Bắc* hôm nay, đó là những anh bộ đội cụ Hồ và những người dân công:

Quân đi điệp điệp trùng trùng

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan

Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay

+ Từ láy *điệp điệp, trùng trùng* có tác dụng miêu tả những đoàn quân như nối tiếp nhau trải dài không dứt, hết lớp này đến lớp khác. Họ không chỉ được miêu tả như tập thể đầy sức mạnh mà còn hiện lên chân thực, lãng mạn qua hình ảnh *ánh sao đầu súng* quen thuộc trong thơ ca thời kì chống Pháp. Nó khiến người

đọc nhớ đến câu thơ *đầu súng trăng treo* trong bài thơ của Chính Hữu. Hình ảnh thơ của Tố Hữu có thể hiểu là ánh sao trời lấp lánh nơi đầu mũi súng, cũng có thể hiểu là ánh sao gắn trên mũ của những người lính trên đường hành quân ra mặt trận. Nếu hình ảnh thơ trong bài *Đồng chí* của Chính Hữu nêu cao mục đích đấu tranh là để bảo vệ hòa bình thì hình ảnh *ánh sao đầu súng* tượng trưng cho lý tưởng của những người lính. Từ *cùng* đã nổi cảm hứng lãng mạn với chất hiện thực của cuộc chiến khi con người vượt lên khó khăn để sống và chiến đấu theo lý tưởng của mình. Trên con đường ra trận không chỉ có những người lính mà còn có những đoàn dân công trực tiếp vận chuyển lương thực vũ khí ra chiến trường:

Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.

+ Biện pháp đảo ngữ *đỏ đuốc* đã nhấn mạnh lực lượng đông đảo thứ hai và cũng là những người quan trọng làm nên bản hùng ca cách mạng, đó là những đoàn dân công. Họ đi trong đêm, dưới những bó đuốc đỏ rực, dưới những tàn lửa bập bùng bay theo chiều gió như trái dài không ngớt tạo thành một không gian lung linh huyền ảo, mang âm hưởng huyền thoại. Cách nói thậm xưng *bước chân nát đá* khiến người đọc liên tưởng đến thành ngữ *chân cứng đá mềm*, đã nhấn mạnh sức mạnh thể chất và tinh thần của những con người hàng ngày tải lương ra chiến trường, chiến thắng mọi khó khăn gian khổ để góp phần làm nên chiến thắng. Dường như cả thiên nhiên đất trời và con người cùng hòa chung một ý chí quyết tâm *Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây*. Từ đó, Tố Hữu đã khái quát về thời khắc thiêng liêng của dân tộc:

Nghìn đêm thăm thẳm sương dày

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.

+ *Nghìn đêm* là số từ chỉ ước lệ, miêu tả một quãng thời gian dài cả đất nước chìm trong màn đêm tăm tối của xiềng xích và áp bức nhưng đó cũng chính là khoảng thời gian mà chúng ta âm thầm chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến hào hùng. Và từ trong gian khổ, ánh bình minh đã hé rạng, báo hiệu một ngày mới đang lên với niềm vui và sự hy vọng, lạc quan về một tương lai tươi sáng. Cả đoạn thơ ngập tràn ánh sáng: khi thì ánh sáng lấp lánh rực rỡ của ánh sao trời, cũng là ẩn dụ cho lý tưởng cách mạng của người chiến sĩ, khi thì hàng ngàn vạn ánh đuốc đỏ rực trong đêm... tất cả đã tạo nên một thứ ánh sáng khổng lồ soi tỏ màn đêm đen đang bao trùm. Biện pháp so sánh tạo nên cảm hứng lạc quan tràn đầy hy vọng cho con người. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn được thể hiện ở niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng cho đất nước.

- Bốn câu thơ cuối là những chiến thắng dồn dập trong giai đoạn tổng phản công:

Tin vui thắng trận trăm miền

Hòa bình Tây Bắc, Điện Biên vui về

Vui từ Đồng Tháp, An Khê

Vui lên Viêt Bắc, đèo De, núi Hồng

+ Những dòng thơ này mang tính chất diễn ca lịch sử, ghi lại những địa danh, những trận đánh, những chiến dịch lớn trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp như Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên... Nhịp thơ nhanh, dồn dập, sáng khoái, những từ “vui” điệp đi điệp lại trong cả 4 dòng thơ cùng sự nối tiếp các cụm từ: “vui về”, “vui từ”, “vui lên”..., những địa danh liên tiếp hiện ra theo bước đi dồn dập của chiến thắng... Đó là những yếu tố ngôn từ đặc sắc thể hiện sinh động không khí náo nức say mê của quân dân Việt Bắc trong ngày chiến thắng.

=> *Đoạn thơ đã rất thành công khi thể hiện niềm vui chiến thắng của quân và dân ta trong những ngày kháng chiến chống thực dân pháp gian khổ nhưng rất đổi hào hùng. Thành công ấy là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật thể hiện: thể thơ lục bát truyền thống; ngôn ngữ sử thi hào hùng; hình ảnh thơ giàu sức sống; nhịp thơ dồn dập, nhiều điệp từ, điệp ngữ... tất cả đã tạo nên một đoạn thơ hùng tráng về những ngày sục sôi đánh Pháp.*

3.9. Đoạn cuối

III. Tổng kết

1. Giới thiệu chung

1. Tác giả

2. Tác phẩm

3. Chủ đề

4. Bố cục

4.1. Khái niệm đất nước

- (1) Nguồn gốc ra đời của đất nước.
- (2) Đất nước được cảm nhận qua không gian, thời gian lịch sử.
- (3) Trách nhiệm và bổn phận đối với đất nước.

4.2. Đất nước của nhân dân

- (4) Nhân dân làm nên hình ảnh của đất nước.
- (5) Nhân dân giữ gìn và bảo vệ đất nước.
- (6) Nhân dân xây dựng đất nước.
- (7) Nhân dân truyền tải đạo đức truyền thống của dân tộc.

II. Nội dung

A. KHÁI NIỆM ĐẤT NƯỚC

1. Nguồn gốc ra đời của Đất Nước

- **Đất nước ra đời từ rất lâu:** Khi ta vừa lớn lên đã thấy dáng hình của đất nước. Đất nước đã có từ thời xa xưa, từ thuở mới “khai thiên lập địa”.

- **Đất nước hình thành cùng với sự ra đời của văn học dân gian:** Thuở còn thơ bé, mẹ thường hay kể cho ta nghe những câu chuyện cổ tích đời xưa và thường được bắt đầu bằng câu “ngày xưa, ngày xưa...”.

- **Đất nước ra đời cùng với phong tục tập quán của dân tộc:** Miếng trâu bà vẫn hay ăn gọi một nếp sống đẹp của ông bà ta từ xưa đến nay-> tục ăn trâu.

- **Đất nước lớn lên cùng truyền thống yêu nước từ ngàn xưa:** Người anh hùng làng Gióng từng nhổ tre phá tan giặc Ân. Từ đó, tre trở thành vũ khí chiến đấu chống kẻ thù xâm lược, tre là biểu tượng cho tinh thần kiên cường, bất khuất của con người Việt Nam.

- **Đất nước hiện hữu trong tình nghĩa vợ chồng:**

+ “Tóc mẹ thì bới sau đầu”: Vẻ đẹp dịu dàng, đôn hậu của chân dung người phụ nữ Việt Nam.

+ Thành ngữ “gừng cay muối mặn”: Cha mẹ thương nhau bằng tình yêu thủy chung son sắt, bền vững như gừng mãi mãi cay, như muối muôn đời mặn.

- **Đất nước là hình ảnh văn hóa truyền thống của dân tộc:**

+ Những cái kèo, cái cột làm bằng tre, gỗ là những bộ phận không thể thiếu để chống đỡ mái nhà. Tuy đơn sơ, mộc mạc nhưng đó là tổ ấm vững chãi che nắng, che mưa cho biết bao đời người dân lam lũ -> tục đặt tên con từ những vật thân quen, gần gũi, mộc mạc; cơ sở hình thành ngôn ngữ Việt.

+ Hạt gạo là lương thực chính của người dân Việt gắn liền với nền văn hóa lúa nước lâu đời.

✓ Thành ngữ “một nắng hai sương”: Người nông dân tảo tần, dầm sương dãi nắng để cấy cày, chăm bón cây lúa trên đồng ruộng.

✓ Liệt kê những công việc “xay, giã, giần, sàng...”: Những công đoạn phức tạp đòi hỏi sự kiên trì, khéo léo để làm ra hạt gạo trắng ngần.

-> Truyền thống lao động cần cù của dân tộc; thái độ quý trọng hạt gạo.

- **“Đất nước ra đời từ ngày đó”:** Vây đất nước ra đời từ ngày cuộc sống con người bắt đầu phôi thai hình thành và hoàn thiện dần theo năm tháng.

=> Đất nước Việt Nam ra đời từ thăm thẳm chiều sâu của một nền văn hóa dân gian, của phong tục tập quán lâu đời.

2. Đất Nước được cảm nhận qua không gian và thời gian lịch sử

- Nhà thơ tách Đất Nước ra thành hai khái niệm, Đất và Nước, để có cái nhìn thật rõ ràng, cụ thể về chiều rộng của không gian:

“Đất là nơi anh đến trường”

“Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”

+ Đất: Là con đường đưa anh đến lớp học, nơi nuôi dưỡng tâm hồn anh, nơi cho anh những kiến thức để trở thành một con người tốt đẹp trong một đất nước. Là nơi đất liền khô ráo bình yên, để chim muông bay về làm tổ, để con người dựng lên mái nhà cư trú.

“Nước là nơi em tắm

“Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi”

+ **Nước**: Là nơi những dòng sông tắm mát kỉ niệm hồn nhiên, trong sáng của tuổi thơ em. Là nơi những đàn cá bơi lội. Là nơi khởi nguồn của mọi sự sống.

- Sau đó, nhà thơ lại kết hợp Đất Nước trong một thể thống nhất không thể tách rời đầy ý nghĩa sâu sắc:

“Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”

+ **Đất Nước** là nơi biết bao đôi lứa yêu nhau hò hẹn, nơi đọng đầy những kỉ niệm dịu ngọt của tình yêu. **Đất Nước** cũng là nơi chứa chan những nỗi nhớ thương người yêu khắc khoải của người con gái thầm trao gửi bằng chiếc khăn tay.

“Thời gian đằng đẵng

Không gian mênh mông

Đất nước là nơi dân mình đoàn tụ”

+ Từ láy: “**đằng đẵng**”, “**mênh mông**” thể hiện ĐN đã trải qua thời gian rất dài với biết bao thăng trầm, biến cố mới có một lãnh thổ rộng lớn với núi sông, đồng bằng, biển cả; để dân ta đoàn tụ làm ăn, sinh sống.

“Đất là nơi Chim về

Nước là nơi Rồng ở

Lạc Long Quân và Âu Cơ

Đẻ đồng bào ta trong bọc trứng”

+ Dân tộc ta ra đời từ truyền thuyết “**Con Rồng cháu Tiên**” trên ĐN đậm chất huyền thoại: Chim là nàng Âu Cơ ở chốn non cao, Rồng là Lạc Long Quân ở vùng nước thẳm. Họ kết thành vợ chồng và sinh ra bọc trăm trứng, nở ra thành trăm con. Dân tộc ta mang dòng máu Rồng Tiên vô cùng cao quý.

- Điệp ngữ “**những ai**”: Nhấn mạnh ĐN không chỉ là của thế hệ hiện tại mà còn là của bao thế hệ đã đi qua. Những con người sống trên một ĐN đều có ý thức duy trì nòi giống bằng tình yêu đôi lứa. Người đi sau gánh vác phần việc để lại của người đi trước và truyền đạt lại cho thế hệ mai sau.

- **Giỗ tổ**: Ngày mừng mười tháng ba là ngày giỗ các vị vua Hùng đã có công dựng nước. Người Việt Nam hàng năm dù ở bất cứ nơi đâu cũng nhớ đến ngày quốc lễ này.

→ **Đất Nước** ra đời với thời gian lịch sử lâu đời vô cùng thiêng liêng, với không gian vô cùng hùng vĩ, tươi đẹp.

3. Đất Nước được cảm nhận qua trách nhiệm của chúng ta

- Bản thân mỗi chúng ta là một phần của ĐN, là hình ảnh của ĐN. Mỗi một con người góp phần tạo hình nên ĐN. Vì vậy số phận của mỗi con người cũng là vận mệnh chung của ĐN.

- “*Khi hai đứa cầm tay*”, “*Khi chúng ta cầm tay*”: Ấn dụ cho tinh thần đoàn kết của mọi người dân trong nước. Đoàn kết sẽ đem lại sức mạnh xây dựng ĐN giàu đẹp, bảo vệ ĐN mãi mãi trường tồn.
 - Chúng ta phải kì vọng, đặt niềm tin vào thế hệ con cháu. Chúng sẽ lớn lên, sẽ kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Thế hệ tương lai sẽ đưa ĐN lên những tầm cao mới.
 - “*Em ơi em*”: Lời kêu gọi vô cùng thiết tha đến thế hệ trẻ, phải ý thức ĐN chính là máu xương của mình.
 - Điệp ngữ “*phải biết*”: Nhấn mạnh, để ĐN tồn tại muôn đời, chúng ta phải:
 - + “*gắn bó và san sẻ*”: Yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ nhau khi khó khăn hoạn nạn.
 - + “*hóa thân cho dáng hình xứ sở*”: Giữ gìn hình ảnh đẹp cho ĐN. Khi ĐN lâm nguy thì sẵn sàng hi sinh vì ĐN.
- *Đất Nước tồn tại thiêng liêng trong bốn phận, trách nhiệm và trong trái tim của mỗi chúng ta. Đất Nước là những gì hết sức giản dị, đơn sơ; rất gần gũi và thân thuộc với cuộc sống của mỗi con người. Đất Nước hiện hữu ngay trong chính bản thân chúng ta.*

B. ĐẤT NƯỚC CỦA NHÂN DÂN

1. Nhân dân làm nên hình ảnh Đất Nước

- *Núi Vọng Phu* ở Lạng Sơn mang dáng hình của nàng Tô Thị ngày ngày bông con ngóng đợi chồng về trong nỗi niềm khắc khoải, sầu muộn mà hóa đá.
- *Hòn Trống Mái* là hai tảng đá giống hình trống, mái nằm ven biển Sầm Sơn. Dáng hình của đá được gắn với truyền thuyết về một mối tình đẹp của một đôi trai gái, nghịch cảnh khiến họ không đến được với nhau nên đã chết cùng nhau
- *Những ao, đầm* ngày nay, gợi cho ta nhớ đến truyền thuyết Thánh Gióng. Khi người anh hùng làng Gióng cưỡi ngựa sắt xông ra trận đánh giặc Ân thì những gót chân ngựa in hằn trên mặt đất tạo thành những ao, đầm.
- Đền thờ các vua Hùng tọa lạc uy nghiêm ở núi Hi Cương. Những đôi núi trập trùng bao quanh là *đàn voi chín mươi chín con* quay quần châu phục đất Tổ.
- Trên khắp đất nước ta, đâu đâu cũng có những dòng sông xanh thẳm chở nặng phù sa tưới mát ruộng vườn. Dân gian quan niệm rồng phun nước nên đã lấy tên rồng đặt cho nhiều dòng sông, như: *sông Cửu Long, sông Long Bình, sông Long Hồ...*
- Ở Quảng Ngãi có ngọn núi mang hình cây bút và nghiên mực. Người học trò nghèo ngày xưa mài mực trong nghiên đá và dùng bút lông ngỗng chấm mực viết chữ. *Núi Bút non Nghiên* thể hiện truyền thống hiếu học với khát vọng tạo lập công danh của người xưa.
- *Vịnh Hạ Long* là kì quan thiên nhiên ở Quảng Ninh. Vẻ đẹp tuyệt diệu này là sự kết hợp độc đáo giữa một vịnh biển lặng sóng, nước trong xanh với hơn hai

ngàn núi đá vôi nằm rải rác. Những khối núi xinh xắn ấy mang dáng hình *những con cóc, con gà* rất đời thân quen trong cuộc sống.

- Liệt kê: *Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...* là tên những người đã có công khai phá, xây dựng và bảo vệ những vùng đất. Thế hệ con cháu đã dùng tên của họ đặt tên cho đất để ghi khắc công ơn.

- Còn rất nhiều vùng miền trên đất nước mà dấu ấn của nhân dân đều in đậm. Tên của những vùng đất đó gắn với dáng hình, ao ước, lối sống của ông cha ta.

- Thán từ “*ôi*” thốt lên mang đầy cảm xúc tự hào của nhà thơ về ĐN. Trải qua 4000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước để rồi đi đâu ta cũng thấy hình ảnh của nhân dân.

→ *Đất Nước mang đậm dấu ấn của nhân dân. Nhân dân chính là người nghệ nhân tinh xảo chạm trổ nên hình hài Đất Nước.*

2. Nhân Dân giữ gìn và bảo vệ đất nước

- Câu cảm thán “*Em ơi em*”: Lời kêu gọi đầy thiết tha của nhà thơ hướng đến thế hệ thanh niên. Hãy nhìn lại lịch sử bốn nghìn năm của đất nước, hãy tự hào về một đất nước có truyền thống yêu nước nồng nàn.

- Điệp ngữ “*người người*”, “*lớp lớp*”: Sở dĩ ĐN vững bền bao đời nay đều nhờ vào công sức của những người con gái, con trai. Họ là nguồn nhân lực chính để xây dựng ĐN, cần cù làm lụng, lao động sản xuất làm giàu cho đất nước.

- Khi đất nước lâm nguy, thanh niên ra sức cống hiến bản thân mình cho tổ quốc. Người con trai cầm súng ra trận, người con gái ở hậu phương vừa nuôi con vừa đánh giặc.

- Điệp từ “*nhieu*”: khẳng định lịch sử đánh giặc cứu nước của dân tộc đã để lại những trang sử vẻ vang với rất nhiều tên tuổi anh hùng làm rạng danh đất nước. Như: Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, ...

- Bên cạnh những anh hùng mà chúng ta biết và nhớ đến tên thì còn có rất nhiều người con gái, con trai ngã xuống vì đất nước này mà chúng ta không thể “*nhớ mặt đặt tên*”. Họ đã sống giản dị (hiền lành, lặng lẽ), đón nhận cái chết bình tâm (tự nguyện, chấp nhận hi sinh). Vì vậy mà đất nước có rất nhiều anh hùng vô danh.

→ *Đất Nước sẽ không tồn tại nếu không có nhân dân. Nhân dân chính là chủ nhân của ĐN, họ luôn đề cao ý thức bảo vệ ĐN trước kẻ thù xâm lược.*

3. Nhân Dân xây dựng đất nước

- Điệp từ “*họ*”: Nhấn mạnh vai trò vô cùng quan trọng của nhân dân trong việc dựng xây ĐN.

- Nền văn hóa lúa nước ra đời từ thuở xa xưa, được nhân dân giữ gìn và lưu truyền đến tận hôm nay. Hạt lúa là nguồn lương thực chính của dân tộc ta.

-Ngọn lửa dùng để sưởi ấm, nấu chín thức ăn, phương tiện lao động... được nhân dân phát hiện và gìn giữ từ hòn than vùi trong tro nóng đến con cúi bện rơm.

- Nhân dân tập cho con nói ngôn ngữ tiếng Việt, giọng điệu của từng vùng miền được truyền từ đời này sang đời khác như một bản sắc văn hóa được tôn trọng một cách thiêng liêng.

- Họ đặt tên làng, tên xã ở những nơi cư ngụ như là một cách khẳng định sự hiện hữu cố định để đánh dấu lãnh thổ.

- Ẩn dụ trong câu “*Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái*”: Họ đã tạo dựng một nền tảng ĐN vô cùng vững chắc để thế hệ con cháu kế thừa và phát triển ĐN.

- Nhân dân bảo vệ ĐN trong bất cứ hoàn cảnh nào.

+ Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Từ khi dựng nước cho đến nay, nhân dân ta đã đánh đuổi rất nhiều kẻ thù xâm lược: Giặc Tống, giặc Nguyên Mông, giặc Minh, giặc Thanh, thực dân Pháp, đế quốc Mĩ ...

+ ĐN có nội thù thì nhân dân cũng tự mình đứng lên đánh bại các phe phái, đảng nhóm để thống nhất đất nước.

- Vì vậy ĐN này là của nhân dân. Một ĐN ra đời từ ca dao, thần thoại. Nhân dân ta đã viết nên trang sử huyền thoại về công cuộc xây dựng và bảo vệ ĐN.

→ *Hạt gạo, ngọn lửa, giọng nói, tên làng xã, bảo vệ ĐN... là những yếu tố căn bản làm nên cuộc sống để từ đó dựng xây ĐN. Nhân dân đã tạo ra, giữ gìn và lưu truyền những giá trị văn hóa quý giá đó từ đời này sang đời khác.*

4. Nhân dân truyền tải truyền thống đạo đức của dân tộc

** Nhờ có ĐN mà chúng ta trưởng thành, lớn lên một cách tốt đẹp:*

- Chúng ta biết sống để yêu thương mọi người. Lòng nhân ái là phẩm chất vô cùng tốt đẹp của con người, nó là sợi dây thắt chặt tình đoàn kết dân tộc.

- Chúng ta biết trân trọng công sức lao động. Siêng năng lao động sẽ giúp ta khẳng định giá trị bản thân và góp phần xây dựng ĐN giàu đẹp.

- Chúng ta biết kiên trì, nhẫn nại trong công việc. Thất bại hôm nay không khiến ta nản lòng. Ngược lại, thất bại sẽ thôi thúc ta tìm mọi cách để vươn đến thành công.

- Thán từ “*ôi*”: Tràn ngập niềm tự hào của nhà thơ khi nhận ra, ĐN là một dòng sông văn hóa, lịch sử vô cùng đặc sắc. Và nhân dân chính là những người chèo đò tài ba, dũng cảm trên dòng sông ấy. Nhân dân sẽ làm cho dòng sông- ĐN luôn cuộn chảy mạnh mẽ và đẹp mãi ngàn đời.

→ *Tác giả vận dụng ca dao một cách nhuần nhị, hình ảnh ẩn dụ độc đáo để ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam*

=> *Đất Nước là kết tinh của bao công sức và khát vọng của Nhân Dân, của những con người bình thường, vô danh.*

III. Tổng kết

Bài 5 : ĐÀN GHI-TA CỦA LORCA

(Thanh Thảo)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

2. Tác phẩm

3. Chủ đề

II. Nội dung

1. Hình tượng lorca trong bối cảnh xã hội Tây Ban Nha

“những tiếng đàn bọt nước

...

Trên yên ngựa mỗi mòn”

- Âm thanh tiếng đàn mang hình ảnh của bọt nước: Trong trẻo, thanh thoát nhưng sớm tan vỡ, biến mất → Dự báo một tương lai không viên mãn, không tươi sáng.
 - Màu áo choàng của người đấu sĩ trên đấu trường bò tót đỏ gay gắt → Cuộc đời đầy gay gắt của Lorca với chế độ độc tài trên đấu trường chính trị để đòi quyền tự do và cách tân nghệ thuật.
 - Âm thanh “lilalilalila”: Là âm điệu tiếng đàn ghita (Tây Ban cầm) vui tươi, trong sáng. Đó cũng là tên một loài hoa đẹp của TBN, hoa tử đinh hương → Vẻ đẹp tài năng, nhân cách của Lorca đậm chất TBN.
 - Trên con đường tranh đấu, Lorca không nhận được nhiều sự giúp đỡ của mọi người:
 - + Hình ảnh tượng trưng: “miền đơn độc”, “vàng trắng”, “yên ngựa”: Sự cô độc lãng tử.
 - + Từ láy: chênh choáng, mỗi mòn: Niềm say mê lí tưởng nhưng cũng đầy những mỗi mọt hiểm nguy.
- Lorca đã bất chấp mọi khó khăn để hướng tới khát vọng cao đẹp.
- *Nhà thơ đồng cảm, thấu hiểu Lorca, một nghệ sĩ chân chính quyết tâm đi tìm cái đẹp nhưng lại đơn độc trong thế giới bạo tàn.

2. Lorca bị hạ sát

“ Tây Ban Nha

...

máu chảy”

- Lorca đang say sưa với tiếng hát yêu đời, yêu tự do. Sự nghiệp tranh đấu đang sôi nổi thì bất ngờ Lorca bị hạ sát bởi bè lũ phát xít trước sự kinh hoàng của cả TBN → Sự nghiệp của anh đột ngột dừng lại trước sự tàn bạo của kẻ thù.
 - Lorca bị bắn trọng thương, sau đó bị giam cầm và cuối cùng bị đưa đi thủ tiêu bí mật → Cái chết đầy đau đớn, bi thảm.
 - Anh đi ra pháp trường như người mộng du, tâm trạng thất thần, kinh ngạc → Chính anh cũng không ngờ, không tin sự nghiệp lại sớm kết thúc như vậy.
 - Lorca ra đi cùng với những dấu ấn sâu sắc trong cuộc đời:
 - + Màu nâu của tiếng đàn gợi một kết thúc đau buồn.
 - + Cô gái ấy là An-na Maria, một cô gái Digan đã yêu Lorca suốt cả cuộc đời. Tình yêu ấy trong sáng, cao đẹp như bầu trời TBN xanh thẳm.
 - + Màu xanh lá của tiếng đàn gợi lên niềm tự hào, niềm tin mãnh liệt vào lí tưởng.
 - + Tiếng ghita vỡ tan như bọt nước, như sự thất bại, kết thúc đầy bất ngờ.
 - + Tiếng ghi ta đầm máu, cái chết vô cùng đau đớn, tức tưởi, bi thương.
- Đây là bi kịch của người nghệ sĩ cách tân trong thời đại đen tối. Lorca là hiện thân của cái Đẹp bị bạo lực tàn ác hủy diệt.
- * Những hình ảnh tượng trưng, siêu thực đã thể hiện cái chết bất ngờ, oan ức của Lorca. Anh đã hi sinh vì lí tưởng cao đẹp. Sự ra đi của anh đậm chất bi tráng.

3. Niềm xót thương Lorca

“không ai chôn cất tiếng đàn

....

long lanh trong đáy giếng”

- Lorca ra đi mà không tìm được xác, mộ phần anh ở đâu cũng không ai biết được → Một kết thúc đầy bất hạnh.
 - Ẩn dụ, so sánh: Nghệ thuật như thứ cỏ mọc hoang, con đường cách mạng giờ đây thiếu vắng người dẫn dắt → Cỏ mọc hoang thì luôn có sức sống dai dẳng, mãnh liệt. Cũng như sự nghiệp tranh đấu của anh sẽ không bao giờ kết thúc.
 - Lời di chúc của Lorca “Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”: Anh muốn tên tuổi của mình kết thúc ở đây, mọi người cần quên anh đi để những tài năng khác có cơ hội vươn lên và tỏa sáng. → Đạo đức của người sáng tạo.
 - Lorca ra đi mang theo giọt nước mắt tiếc thương của nhân loại. → Giọt nước mắt long lanh, huyền diệu, nhân văn đau xót cho một nhân tài.
 - Nơi đáy giếng lạnh lẽo, u tối mà người đời hoài nghi anh bị vùi xuống đã tỏa sáng tâm hồn thánh thiện của một tài năng. → Hình ảnh tượng trưng thể hiện những tình cảm tốt đẹp của mọi người dành cho Lorca.
- * Tên tuổi và sự nghiệp của anh trở nên bất diệt. Anh mãi là thần tượng trong lòng mọi người.

4. Suy tư về sự ra đi của Lorca

“đường chỉ tay đã đứt

...

Lilalilalila”

- Những hình ảnh tượng trưng: đường chỉ tay đứt, Lorca bơi, dòng sông rộng, ghita màu bạc...An dụ cho sự ra đi như một định mệnh đã an bài. Đó là một sự giải thoát nhẹ nhàng sang thế giới bên kia.→ Cách từ giả của Lorca mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất nghệ sĩ. Lorca đi vào một thế giới bất tử.
- Những hình ảnh siêu thực: lá bùa, trái tim, xoáy nước, cối lặng yên, ném...Sinh mạng của anh kết thúc, trái tim anh ngừng đập. Anh đã ra đi không chút nuối tiếc → Đó như một định mệnh.
- Nhà thơ đã giải bày về sự ra đi của Lorca dù rất đau xót nhưng cũng đành phải chấp nhận sự thật phũ phàng.

III. Tổng kết

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả

- Xuân Quỳnh là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ trong thời kì chống Mỹ.
- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của người phụ nữ đắm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc đời thường.

2. Xuất xứ

- Bài thơ “Sóng” in trong tập thơ “*Hoa dọc chiến hào*”.

3. Hoàn cảnh sáng tác

- Bài thơ được viết vào năm 1967 trong chuyến đi thực tế ở biển Diêm Điền (Thái Bình).

II. ĐỌC, HIỂU VĂN BẢN

1. Khổ 1

“*Dữ dội và dịu êm*

...

Sóng tìm ra tận bể”

- Trạng thái của sóng: Những cặp tính từ đối nhau: *Dữ dội- dịu êm, ồn ào- lặng lẽ*.

+Khi trời êm bể lặng, những con sóng dịu dàng, êm đềm, nhẹ nhàng vỗ vào bờ cát. Sóng trữ tình như một bản tình ca ngọt ngào, êm ái.

+Khi bão tố phong ba, những con sóng ấy trở nên cuồn cuộn, dữ dội, gào thét, giận dữ với đất trời.

→ *Trạng thái tự nhiên của sóng là phức tạp, đa chiều, biến đổi, đa tính cách.*

- Trạng thái của tình yêu:

+Khi yêu nhau, có lúc tình yêu nhẹ nhàng, sâu lắng với cảm xúc thật đắm thắm, ngọt ngào. Cũng có khi tình yêu trở nên sôi nổi, mãnh liệt với cảm giác nồng nàn, say đắm.

+Hành trình yêu là sự nếm trải những cung đường tràn ngập cảm xúc chất ngất: Có lúc bình yên với niềm tin tưởng bền chặt tràn đầy hạnh phúc, niềm vui. Có khi trắc trở, chông gai khiến trái tim đau đớn, tuyệt vọng đến bật thành tiếng khóc khô đau.

→ *Trạng thái tự nhiên của tình yêu cũng phức tạp, đa chiều, đa diện như sóng biển.*

-Quan điểm về tình yêu:

+Những dòng sông nhỏ hẹp không thể có được những con sóng thật sự. Sóng trên sông chỉ là những con sóng nhỏ bé khẽ gợn nhấp nhô, chỉ đủ sức chử nổi buồn không bờ bến, gợi một tính cách hiền lành, nhẫn nhịn, cam chịu kiếp quần quanh.

+ Vì vậy sóng phải tìm ra tận bể khơi mệnh mông. Nơi đó, sóng được là chính mình, sống đúng cuộc đời của mình, đúng với tính cách của mình: đa chiều, phức tạp.

+Ân dụ trong hình ảnh dòng sông, con sóng: Tình yêu đúng nghĩa không chấp nhận sự tù túng, áp đặt; không có sự gượng ép, miễn cưỡng. Tình yêu thật sự phải là sự chủ động, tự do đi tìm hạnh phúc đích thực.

→ Nhân hóa “sông không hiểu”, “sóng tìm ra” thể hiện quy luật của sóng cũng như là quy luật tình yêu.

⇒ Nhà thơ đã bày tỏ sự cảm nhận tinh tế về tình yêu và quan điểm trong tình yêu hết sức mới mẻ, táo bạo, quyết liệt.

2. Khổ 2

“ Ôi con sóng ngày xưa

....

Bồi hồi trong ngực trẻ.”

-Thán từ “ôi”: Bộc lộ cảm xúc thiết tha, nồng nàn từ trái tim đầy khát vọng yêu thương của nhà thơ khi nhận ra quy luật muôn đời của sóng, của tình yêu.

+ Ngày xưa-ngày nay-ngày sau: Sóng vẫn thế, vẫn luôn ở trạng thái vốn có của nó: Lúc dữ dội, ồn ào khi dịu êm, lặng lẽ. Đó là quy luật vĩnh cửu của tự nhiên.

+ Ngày xưa- ngày nay- ngày sau: Tình yêu cũng vẫn thế, cũng có lúc sôi nổi, mãnh liệt; cũng có khi dịu êm, lặng lẽ. Đó cũng là quy luật muôn thuở của tình yêu.

✓ Nếu ngày xưa:

“ Yêu nhau mấy núi cũng leo

Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua”.

(Ca dao)

✓ Thì ngày nay:

“ Em trở về đúng nghĩa trái tim em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Vẫn ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.”

(Tự hát,Xuân Quỳnh)

- Khát vọng tình yêu:

+Tình yêu là một trạng thái tình cảm vô cùng thiêng liêng của con người. Tình yêu sẽ khiến cuộc sống con người tràn đầy ý nghĩa. Đó là một khát vọng chính đáng của con người. Vì vậy mà Xuân Diệu từng khẳng định:

“ Có ai sống được mà không yêu

Không nhớ, không thương một kẻ nào ”

+Đặc biệt, tình yêu sẽ càng rạo rực, thổn thức hơn trong trái tim của tuổi trẻ. Đó là những trải nghiệm vô cùng đáng nhớ của những năm tháng tràn trề nhựa sống, sức xuân: bồi hồi, ngại ngùng, nhớ nhung, hờn giận, khát khao, khổ đau, hạnh phúc...Đó chính là quy luật vĩnh hằng của tình yêu.

→ *Tình yêu mãi mãi là niềm khao khát tốt đẹp của con người. Nhà thơ mượn sự tồn tại vĩnh viễn của sóng biển để khẳng định sự tồn tại bất diệt của tình yêu.*

3. Khổ 3,4

“ Trước muôn trùng sóng biển

...

Khi nào ta yêu nhau. ”

- Đứng trước muôn trùng con sóng biển, tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ đã liên tưởng đến tình yêu. Xuân Quỳnh đã phát hiện ra điều thú vị về khởi nguồn của sóng và khởi nguồn của tình yêu rất giống nhau.

-Sóng bắt đầu từ gió. Nhưng gió bắt đầu từ đâu? Nếu phải lí giải đến tận cùng thì là điều không thể. Bởi tự nhiên là vô cùng vô hạn, là chứa đựng những bí mật muôn đời.

-Nhà thơ nghĩ đến “*anh*” và “*em*”, khi nào ta yêu nhau? Yêu là cảm xúc có thể cảm nhận được, thấm thía được nhưng để phân tích một cách cụ thể thì lại rất mờ lung. Như Xuân Diệu viết:

“Ai đem phân chất một mùi hương

Hay bản cảm ca tôi vẫn thương

Chỉ lặng chuỗi theo dòng cảm xúc

Như thuyền ngư phủ lạc trong sương. ”

(Vĩ Sao)

-> Cho nên không thể xác định khi nào tâm hồn thuộc về nhau. Tình yêu là sự rung động của trái tim thì chỉ có thể cảm nhận bằng chính trái tim mà thôi.

→ Những câu hỏi tu từ đặt ra liên tiếp trong khổ thơ như bộc lộ niềm trăn trở của nhà thơ về tình yêu. Những băn khoăn, day dứt muốn đi tìm và lí giải đến tận cùng về những bí ẩn của tình yêu. Cách bộc bạch, thổ lộ của nhà thơ vô cùng chân thành, ngay thật.

4. Khổ 5,6

“ Con sóng dưới lòng sâu

...

Hướng về anh- một phương”.

-Nỗi nhớ của sóng:

+ Trên đại dương bao la có những con sóng âm thầm cuộn chảy dưới lòng sâu và có cả những con sóng dạt dào trên mặt nước. Dù ở nơi nào thì tất cả những con sóng ấy chỉ có một hướng đến, đó là vỗ vào bờ.

+ Thán từ “ôi” thể hiện cảm xúc tha thiết nhớ nhung bờ của sóng. Nỗi nhớ bờ khiến cho sóng không ngủ được, ngày đêm rạt rào bên bờ yêu thương.

→ Nhân hóa sóng “ không ngủ được”, “ nhớ bờ” diễn tả nỗi nhớ vô cùng nồng nàn, da diết.

-Nỗi nhớ của em:

+ Em đã bày tỏ một cách thành thật, cảm động về tình yêu của em dành cho anh. Nỗi nhớ anh trong em cũng như sóng biển cồn cào, tha thiết. Càng mãnh liệt hơn khi nỗi nhớ ấy chiếm lĩnh tâm trí em cả ngày lẫn đêm, ngay cả trong giấc ngủ thì nỗi nhớ anh theo em cả vào trong những giấc mơ.

+ Dù em ở bất cứ nơi nào, dù ở phương Bắc hay ở phương Nam, dù có xa cách anh như thế nào, không gian ở đâu không quan trọng nữa, bởi em chỉ nghĩ đến anh và chỉ có một mình anh duy nhất.

→ Các cặp từ đối nhau “ dẫu xuôi-dẫu ngược”, “ phương Bắc- phương Nam”, số từ “ một” đã khẳng định nỗi nhớ tình yêu của em bao trùm cả thời gian, bất chấp cả không gian. Và đó chính là bản chất của tình yêu: say đắm, thủy chung.

⇒ Với tất cả niềm say mê tình yêu, nhà thơ đã bày tỏ một nỗi nhớ người yêu thật nồng cháy yêu thương, một tình yêu thủy chung son sắt.

5. Khổ 7

“ Ở ngoài kia đại dương

...

Dù muôn vời cách trở”

-Sóng trên đại dương:

+ Đại dương chở hàng trăm hàng ngàn con sóng. Sóng ở xa khơi, sóng đến gần bờ; sóng lớn phong ba, sóng hiền hòa êm dịu. Tất cả những con sóng ấy đều phải vượt muôn trùng hải lí, muôn vùn cách trở để vào được tới bờ.

+ Như một quy luật không có sự ngoại lệ, tất cả những con sóng trên đại dương đều chấp nhận một vòng đời mà phải miệt mài thực hiện chuyến hành trình gian nan để vào bờ, bằng mọi giá phải chạm đến bờ.

-Ấn dụ tình yêu:

+ Trên cõi đời này ai cũng có tình yêu cho riêng mình. Tình yêu muôn hình vạn trạng, tình yêu ở bất cứ nơi đâu, trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nhưng tình yêu

thường không suôn sẻ, sẽ có những khó khăn trắc trở nảy sinh buộc những người yêu nhau phải nỗ lực vượt qua để bảo vệ tình yêu của mình, để đạt được hạnh phúc trong cuộc đời mình.

+Niềm hạnh phúc trong tình yêu đó là được ở bên cạnh, được gắn bó, sẽ chia mọi khoảnh khắc của cuộc sống cùng với người mình yêu thương. Hạnh phúc là bến đỗ của tình yêu và hành trình đi tìm hạnh phúc thì lắm khó khăn, thử thách.

→ *Ảnh dụ một cách sâu sắc về sự tương đồng giữa cuộc đời sống và tình yêu, nhà thơ đã nhận ra chân lí muôn đời: Giá trị đích thực của sống là tìm được đến bờ, giá trị đích thực của tình yêu là tìm được hạnh phúc.*

6. Khổ 8,9

“Cuộc đời tuy dài thế

...
Để ngàn năm còn vỗ”.

-Đời người:

+Cuộc đời của con người tuy là dài thật, tuổi thọ có thể kéo dài cả trăm năm hoặc hơn thế nữa nhưng làm sao có thể bất tử. Dù có cố gắng mấy thì đến một lúc nào đó cũng phải kết thúc cuộc đời, tuân theo quy luật “sinh, lão, bệnh, tử”.

+ Theo đó tình yêu cũng vậy. Dù yêu mãnh liệt đến mức nào thì khi nào trái tim ngừng đập thì cảm xúc yêu thương cũng phải ngừng lại.

→ *Nhà thơ cay đắng, chua xót khi biết chắc một điều là đời người hữu hạn.*

-Tự nhiên:

+ Năm tháng cứ vô tư trôi qua mãi miết không chờ đợi hay thiên vị một ai.

+ Biển khơi muôn đời suốt kiếp vẫn cứ rộng mênh mông, bát ngát.

+ Mây trời vẫn cứ đủng đỉnh bay về nơi xa xôi lặng lẽ, mặc kệ những đa đoan, khổ sở của thế gian.

→ *Điệp từ “vẫn”, liệt kê “năm tháng, biển, mây” nhấn mạnh quy luật của tự nhiên là vô hạn. Nhà thơ như có chút thâm ghen, thâm tiếc cho giới hạn của đời người với sự vĩnh cửu của tự nhiên.*

-Khát vọng của nhà thơ:

+ Câu hỏi tu từ “Làm sao được tan ra”: Thể hiện niềm khao khát được hóa thân thành trăm con sóng nhỏ. Niềm ao ước ấy như thiêu đốt tâm can, dâng trào mãnh liệt và bật lên thành những lời tha thiết.

+ Nhà thơ muốn được như sóng biển kia muôn đời sống giữa biển lớn, muôn đời được vỗ mãi bến bờ yêu thương.

→ *Đây là khát vọng đầy táo bạo của nhà thơ, khát vọng được bất tử như sóng biển, được yêu mãi mãi muôn đời.*

⇒ *Đoạn thơ là những lời tự sự đậm chất triết lí, nhà thơ đã bày tỏ khao khát yêu đương muốn vượt lên trên giới hạn của đời người để sống mãi trong tình yêu.*

III. Tổng kết

Bài 7 : NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

(Nguyễn Tuân)

1. Giới thiệu chung

1. Tác giả

2. Hoàn cảnh sáng tác

3. Chủ đề

II. Nội dung

1. Hình tượng con Sông Đà

1.1. Lai lịch

- Sông Đà bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy theo hướng tây bắc - đông nam “*đi qua một vùng núi ác đến gần nửa đường xin nhập quốc tịch Việt Nam*”.

- Sông Đà chảy qua các tỉnh Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, có tổng cộng 73 con thác dữ và dài 883 km.

1.2. Tính cách: vừa hung bạo vừa trữ tình

a. Tính hung bạo: con sông Đà hiện lên như mụ dì ghẻ, một thứ kẻ thù số một của con người.

- *Hướng chảy*: độc đáo, ngang ngược, chảy theo hướng Bắc:

“*Chúng thủy giai đông tẩu, Đà giang độc bắc lưu*” (Mọi con sông đều chảy theo hướng đông, chỉ có sông Đà chảy theo hướng bắc – Thơ Nguyễn Quang Bích)

– *Đá sông Đà*:

+ Vách đá bờ sông “*dựng vách thành*” và những bức thành vách đá cao chẹt chặt lấy lòng sông hẹp. Cái hẹp của lòng sông tác giả tả theo nhiều cách “*Mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời*”, “*con hổ con nai có thể vọt qua sông, và chỉ cần nhẹ tay thôi cũng có thể ném hòn đá từ bờ bên này qua bên kia vách*”, “*ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một cái khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện*”

-> Cách so sánh vừa chính xác, tinh tế, vừa bất ngờ và lạ lùng. Thủ pháp miêu tả bằng cảm giác gợi cho người đọc hình dung ra cảnh tượng đá bờ sông ghê rợn, hiểm trở nhưng không kém phần hùng vĩ.

+ *Đá ở lòng sông*:

✓ *Đá được mai phục hàng ngàn năm, trắng xóa cả chân trời đá, mặt hòn nào trông cũng “ngỗ ngược”, “nhăn nhúm”, “méo mó”, đứng, nằm, ngồi tùy theo sở thích.*

✓ *Bày thành thạch trận (trận địa bằng đá): xếp thành từng tuyến, đám đá tảng đá hòn chia làm ba hàng trên sông tạo thành ba trùng vi thạch trận ít*

cửa sinh, nhiều cửa tử, biết dụ, biết khiêu khích, giở những ngón đòn hiểm hóc, phối hợp với sóng thác để tiêu diệt con người.

-> *Bằng thủ pháp nhân hóa, phóng đại, kết hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực, đã không còn là những vật vô tri vô giác mà hiện lên hết sức sống động, có hồn, tô đậm cái dữ dội, hiểm trở của sông Đà. Cuộc thủy chiến của người lái đò và sông Đà ở thạch trận này càng làm nổi bật tính hung bạo của con sông và tài nghệ của con người lao động.*

– Nước sông Đà: cái hút nước

+ *Những cái hút nước sâu ghê rợn như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu, mặt hút xoáy tít đáy, quay lừ lừ như cánh quạt đàn*

+ *Âm thanh: vừa thở vừa kêu như cửa cống cái bị sặc, lúc thì ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào, chực chờ nuốt chửng mọi con thuyền. Có những thuyền đi qua bị nó hút tụt xuống, thuyền tròng ngay cây chuối ngược, bị chìm, rồi vụt biến đi đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông dưới.*

+ *Phép so sánh, nhân hóa, phóng đại được sử dụng triệt để và linh hoạt gợi ra hình ảnh những cái hút nước hết sức nguy hiểm.*

- *Ghềnh và thác sông Đà:*

+ *Quãng ghềnh Hát Loóng “dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm ...” Bằng lối viết tài hoa, những câu văn diễn đạt theo kiểu móc xích, cấu trúc câu trùng điệp, giàu hình ảnh, gợi ra con sông Đà cuồng nộ, dữ dằn như lúc nào cũng muốn tiêu diệt con người.*

+ *Dữ dội nhất là những thác đá. Tiếng thác nước nghe như oán trách gì, rồi như van xin, rồi lại như khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo, rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.*

- *Bằng những hiểu biết sâu rộng, kết hợp nhiều kiến thức mượn ở các ngành, các bộ môn trong và ngoài nghệ thuật, Nguyễn Tuân đã miêu tả con sông Đà hung bạo nổi bật lên như một biểu tượng về sức mạnh dữ dội và vẻ đẹp hùng vĩ của thiên nhiên Tây Bắc. Con sông Đà đã hàng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dữ vô tội vạ với người lái đò sông Đà. Từ đó, ta thấy được sự lao động nghiêm túc, cần cù của người nghệ sĩ và niềm tự hào của tác giả về Tổ quốc hùng vĩ, giàu đẹp.*

b. Tính trữ tình.

- *Dòng sông Đà không chỉ có những “dòng thác hùng hùm beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá” mà nó còn là bức tranh thủy mặc vương vấn lòng người.*

- *Dáng hình: Từ trên tàu bay nhìn xuống “con sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo ...”*

– *Màu nước: sắc nước dòng sông thay đổi theo mùa. Sông Đà mỗi mùa mang một vẻ đẹp riêng, gợi cảm và nên thơ:*

+ “Mùa xuân xanh màu ngọc bích”, khác với sông Gâm, sông Lô “màu xanh canh hến”.

+ Mùa thu nước sông “lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa ...”

– Cảnh bờ sông:

+ Vắng lặng, hoang sơ: Dòng sông Đà như gợi những nỗi niềm sâu thẳm trong lịch sử đất Việt: “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa... lặng tờ “như từ Lí, đời Trần, đời Lê”. Hình ảnh so sánh giàu tính biểu cảm gợi ra vẻ thơ mộng, tĩnh lặng của sông Đà.

+Trù phú, màu mỡ: Nguyễn Tuân nhìn sông Đà như một cố nhân với những cảnh quan hai bên bờ tràn trề sức sống: nương ngô nhú lên những nồn búp, bầy hươu ngón búp cỏ gianh đẫm sương, cá dầm xanh quẫy nước, ...

- Tình cảm của tác giả: gắn bó, yêu mến, xa thấy nhớ, gặp lại thì vui mừng như nói lại chiêm bao đứt quãng.

=>Dưới ngòi bút tài hoa, uyên bác của Nguyễn Tuân, con sông Đà hiện lên thật sinh động với hai tính cách hung bạo và trữ tình “chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bần tỉnh và gắt gỏng, thác lũ ngay đấy”. Ấn tượng sau những câu chữ là niềm tự hào của nhà văn về đất nước giàu đẹp. Đây cũng chính là cách để tôn vinh, ca ngợi con người vì chính nơi đầu sóng ngọn gió ác liệt ấy, con người lao động đã chinh phục và chế ngự thiên nhiên để ngày nay sông Đà trở thành nguồn tài nguyên cho đất nước.

2. Hình tượng người lái đò Sông Đà

2.1. Lai lịch, ngoại hình

- Quê ở ngã tư sông sát tỉnh Lai Châu, gần bảy mươi tuổi, có kinh nghiệm làm nghề chở đò dọc sông Đà và chỉ huy một con thuyền có 6 mái chèo đã ngược xuôi sông Đà trăm chuyến, chở da trâu, xương hổ, chè, cánh kiến về xuôi, ông nắm vững từng con thác, cái ghềnh, nắm chắc binh pháp thần Sông, thần Đá.

- “Thân hình gọn quánh như chất sừng, chất mun”, “tiếng nói ào ào như sông nước”, nhỡn giới ông cao vợi vợi, “hai tay dài lêu nghêu như cái sào lái đò”, “hai chân khuỳnh khuỳnh như đang kẹp chặt cái cuống lái trong tưởng tượng, trên ngực của ông nổi lên một số “củ nâu” thương tích trên “chiến trường Sông Đà”.

2.2. Phẩm chất, vẻ đẹp

a. Sự từng trải, giàu kinh nghiệm, có sự hiểu biết sâu sắc sông Đà.

- Trí nhớ ông được rèn luyện cao độ bằng cách “lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở.

- Sông Đà, đối với ông lái đò, như “một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chấm than, chấm câu và những đoạn xuống dòng”

- Chính vì vậy “ông lái đã nắm chắc được binh pháp của thần sông, thần đá, thuộc qui luật phục kích của lũ đá”

-> Một con người gần bó với lao động, yêu nghề sông nước, từng trải và giàu kinh nghiệm.

b. Sự thông minh, dũng cảm như một viên tướng tài ba, như một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác sông Đà.

*** Trùng vi thạch trận thứ nhất:**

- Ông lái đò xung trận với khí thế nghênh chiến quyết thắng: *thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới*

- Thạch trận có năm cửa, có bốn cửa tử và một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lò phía tả ngạn.

- Những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt được nước thác reo hò làm thanh viện, chúng liều mạng xông vào mà đá trái, thúc gối vào bụng và hông thuyền, ...có lúc chúng đội cả thuyền lên.

- Ông lái đò vẫn bình tĩnh hai tay giữ chặt mái chèo. Ngay cả lúc bị con thủy quái này đánh miếng đòn hiểm nhất bóp chặt lấy hạ bộ đau điếng nhưng ông đò vẫn hai chân vẫn kẹp lấy cuống lái, dù mặt méo bệch vì đau đớn nhưng tiếng chỉ huy của ông vẫn sắc lạnh, tỉnh táo, đưa con thuyền thoát khỏi nguy hiểm.

-> Ông lái đò lão luyện, bình tĩnh, có sức chịu đựng phi thường.

*** Trùng vi thạch trận thứ hai:**

- Sông Đà lại bố trí nhiều cửa tử hơn, cửa sinh lệch sang phía bờ hữu ngạn nhằm đánh lừa con thuyền.

- Dòng thác hùng beo đang hồng hộc té mạnh trên sông đá

- Ông lái đò “*nắm chặt được cái bờm sóng đúng luồng rồi*”, cho con thuyền “*phóng nhanh vào cửa sinh mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy*”. Bọn tướng đá, đưa thì “*ông tránh mà rảo bơi chèo lên*”, đưa thì bị “*ông dè dặt lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến*”.

- Cuối cùng, bọn đá tướng thất bại thảm hại đưa cái mặt *tiu nghỉu, xanh lè thất vọng*.

-> Ông lái đò nhiều kinh nghiệm, có hành động chuẩn xác, mau lẹ, quyết đoán.

*** Trùng vi thạch trận thứ ba:**

- Bên phải bên trái đều là luồng chết cả, cửa sinh nằm giữa bọn đá hậu vệ của con thác.

- Ông lái đò mưu trí phóng thẳng con thuyền, chọc thủng trùng vây rồi vút qua cổng đá cánh mở cánh khép. Chiếc thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Thế là hết thác.

-> Nghệ thuật chèo thuyền lái đò vượt thác đạt đến trình độ điêu luyện, nghệ thuật chèo đò, ông lái đò là một nghệ sĩ sông nước, tay lái ra hoa. Qua đó, ta thấy ông lái đò oai phong lẫm liệt như một vị danh tướng, trí dũng song toàn, quyết đoán và quyết thắng.

- Nghệ thuật: Nguyễn Tuân đã tung ra một đội quân ngôn ngữ thật hùng hậu, đa dạng, biến ảo thần kì với liên tục những phép tu từ vô cùng sinh động: so sánh

ngầm, nhân hóa, cường điệu, ... câu văn trùng điệp tạo ra một bức tranh hoành tráng. Nhà văn đã dựng tâm điển tả cuộc chiến giữa ông lái đò với dòng sông theo hướng thoát đầu tưởng như không cân sức. Nhưng cuối cùng phần thắng đã thuộc về con người nhờ sự thông minh và dũng cảm. Cuộc vượt thác thật ngoạn mục, ông lái đò thực sự là một người nghệ sĩ tài hoa.

c. Sự khiêm nhường, bình dị, phong thái ung dung mang cốt cách nghệ sĩ.

- Đối với người lái đò, hiểm nguy trên dòng sông cũng chính là một phần trong cuộc sống của ông.

- Khi vượt qua gian nguy, sóng nước lại tan xèo xèo trong trí nhớ *sông nước lại thanh bình*.

- Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam, và toàn bàn về cá anh vũ, cá dầm xanh, ... chẳng thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua.

-> *Sự khiêm nhường, bình dị, ung dung bởi vì ngày nào cũng giành lấy cái sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ.*

-> *Cái phi thường đã trở thành bình thường, phẩm chất chiến sĩ đã hòa quyện với phong thái tài tử, nghệ sĩ*

=> *Người lái đò sông Đà được miêu tả trong tác phẩm vừa có tư thế của một người lao động trí dũng, vừa có phong thái của một nghệ sĩ tài hoa như “thứ vàng mười đã qua thử lửa” của Tây Bắc. Hình tượng người lái đò thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân ở giai đoạn sau Cách mạng Tháng Tám: người lái đò dù là người lao động bình dị vẫn hiện lên với chất tài hoa, nghệ sĩ – biểu tượng cho con người Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước.*

III. Tổng kết

Bài 8 :AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả

2. Tác phẩm

3. Chủ đề

II. Nội dung

1. Vẻ đẹp tự nhiên của sông Hương:

1.1. Sông Hương ở thượng nguồn:

- Giữa lòng Trường Sơn: Sông Hương được ví như:

+ “*Bản trường ca của rừng già*”:

- ✓ Rầm rộ, mãnh liệt, cuộn xoáy qua đại ngàn, qua ghềnh thác.
- ✓ Dịu dàng, say đắm qua những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng.

+ Một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại:

- ✓ Bản lĩnh gan dạ.
- ✓ Tâm hồn tự do, trong sáng

-> Câu văn mượt mà, nghệ thuật liên tưởng độc đáo, phép nhân hóa, so sánh, nhiều động từ, tính từ gợi cảm.

-> Tô đậm vẻ đẹp hoang dã, mạnh mẽ, đầy cá tính, có sức sống mãnh liệt nhưng cũng dịu dàng và say đắm của sông Hương ở thượng nguồn.

- Ra khỏi rừng già: Sông Hương trở thành: “*Người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở*”:

+ Rừng già đã “*chéng rợ sức mạnh bản năng*”.

+ Mang sắc đẹp “*dịu dàng và trí tuệ*”

-> Hình ảnh ẩn dụ: sông Hương là ngọn nguồn cho cảm hứng nghệ thuật, văn hóa của người Huế nói riêng, người Việt Nam nói chung.

=> Sơ kết: Bằng sự quan sát tinh tế, trí tưởng phong phú; với nghệ thuật so sánh, nhân hoá tài hoa, táo bạo, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã phát hiện, khắc hoạ vẻ đẹp trẻ trung, hoang dại, đầy cá tính của sông Hương. Đó là vẻ đẹp kín đáo và sâu thẳm của sông Hương mà nếu chỉ nhìn khuôn mặt kinh thành của nó thì sẽ không thể hiểu hết được.

1.2. Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế (đồng bằng)

- Sông Hương – “người gái đẹp nằm ngủ mơ màng” đợi người tình đánh thức-> nhuộm màu cổ tích.

- Thủy trình của sông Hương:

+ Dòng chảy quanh co, gập ghềnh;

+ Chuyển dòng liên tục;

Đi trong dư vang của Trường Sơn.

-> Tìm mọi cách để đến với thành phố thân yêu – người tình của nó.

-> Thủy trình của sông Hương về TP. Huế là hành trình tình yêu, cuộc tìm kiếm có ý thức người tình mong đợi của người con gái đẹp.

- Vẻ đẹp:

+ Mềm mại, gợi cảm: “uốn những đường cong thật mềm”, “mềm như tấm lụa”

-> duyên dáng, thẹn thùng rất Huế.

+ Nhiều màu sắc, màu nước biến ảo: “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím” -> luôn biết làm mới mình.

+ Trầm mặc, cổ kính khi chảy dưới những rừng thông u tịch, những lăng mộ kiêu hãnh, âm u -> hài hòa với vẻ đẹp cổ kính của cố đô.

-> Sự kết hợp tài hoa hai bút pháp kể và tả làm nổi bật vẻ đẹp của sông Hương hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế.

1.3. Sông Hương đến thành phố Huế (chảy qua thành phố):

- Baèng caùi nhìn hoải hoĩa: Sông Hồng gòp phần tạo nên veu ñeĩp thơ mộng, coả kính của Huếá bởi:

+ Nhữõng cây ñũa, cây cõõa coả thuĩ, toũa vaàng laũ u saàm xuoáng nhữõng xoum thuyena;

+ Nhữõng aùnh lũa thuyena chaõi laũp loẽ trong ñeĩm sũng;

+ Trăm nghìn aùnh hoa ñeĩng bõng bẽnh nhữõng ñeĩm raèm thaùng Baũy.

+ Baèng sũ caũm nhaãn cuũa aũm nhaĩc: Sông Hương mang vẻ đẹp lữg lờ, êm ðềm làm tác giả liên tưởng ñiệu chảy lặg lờ ấy như:

+ Moăt ñeĩau slow chaãm raõi, saũu laẻng troĩ tĩnh;

+ Moăt ngũũoi taõi nõõ ñaũnh ñaũn trong ñeĩm khuya nghe thieát tha vũũi vũũi:

“Trong nhũ tieáng haĩc bay qua

Ñũic nhũ tieáng suoái mũũi sa nõũa vũũi”

-> Những bản đàn đi suốt đời Kiều như một làn điệu nhạc cung đình Huế “Tứ đại cảnh”.

- Baèng cau nhìn say ñắm cuôa tình yeâu: Sông Hương ñược ví như người tình của xứ Huế.

+ Doøng chaùy cuôa soâng Hông nhö “vui töôi haùn lên giöôa nhöông bieàn baõi xanh bieác”, “keò moät neùt thaúng thöïc yeân taâm theo hông taây nam - ñông baéc”

+ Doøng soâng nhö tìm ñuùng ñöông veà, nhö gaëp laï thaønh phoá thaân yeâu.

-> Nieàm vui, haùo hòc khi gaëp Hueá- ngöôøi tình mong ñöi.

+ Soâng Hông uoán caùnh cung nheï sang Coàn Heán, eâm nhö moät tieáng “vaâng” khoâng noùi ra cuôa tình yeâu.

-> Veù e aáp, dòu daøng, kín ñàu cuôa ngöôøi con gaùi Hueá neùp sau chieác noùn laù.

+ Ngập ngừng như muốn ñi muoán ôu, chao nheï trên mặt ñöc nhö nhöông vaán võng cuôa ñôi lơng

-> Doøng soâng mô maøng, chô ñöi nhö muoán löu giöô heát nhöông giaù trò coả xöa, nhö moät ngöôøi coù tình caùm saâu naëng vôùi Hueá.

- Liên tưởng đến những dòng sông nổi tiếng trên thế giới: Sông Xen (Pa-ri – Pháp), sông Đa-nuýp (Bu-đa-pét – Hung-ga-ri), sông Nê-va (Lê-nin-grat – Nga), ...

-> Ca ngợi, tự hào, tình yêu quê hương đất nước của tác giả.

- Nét riêng của sông Hương: do những chi lưu; hai cồn trên sông; Huế là đô thị cổ -> lưu tốc dòng nước giảm, trôi rất chậm như một mặt hồ yên tĩnh.

-> Soâng Hông vaãn laø con soâng queá hông mang veù ñeïp raát rieâng: dòu daøng, coả kính.

“Con sông dùng dằng con sông không chảy

Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”

(Thu Bồn)

→ Baèng buùt phaùp laäp luaän so saùnh, pheùp nhaân hoùa, söï lieân töôùng taøi hoa, taùc giaù khaúng ñònh tình caùm chaân thaønh ñày ñam meá cuôa mình ñoái vôùi soâng Hông xöù Hueá.

1.4. Sông Hương khi rời khỏi thành phố Huế

- Lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ.

- Đột ngột đổi dòng, rẽ hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh.

- Sông Hương chí tình trở lại gặp TP. Huế để nói lời thề trước khi ra biển như nàng Kiều chí tình trở lại gặp Kim Trọng để nói một lời thề chung thủy.

-> Cuộc chia li đầy lưu luyến, vấn vương của đôi tình nhân, có cả chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu -> tình cảm thủy chung của người dân Châu Hóa với Huế.

=> Sơ kết:

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức sâu rộng về triết học, văn hoá, lịch sử, địa lí, ... , lối hành văn hướng nội súc tích, mê đắm và tài hoa.
- Tình yêu, niềm tự hào tha thiết, sâu lắng của tác giả dành cho dòng sông quê hương, cho xứ Huế thân yêu.

2. Sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc, trong cuộc đời và thi ca

a. Sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc

- Từ thời các vua Hùng: Sông Hương là dòng sông biên thùy xa xôi của Tổ quốc.
- Ở thế kỉ trung đại: Đời nhà Lê, sông Hương mang tên là Linh Giang. Đời nhà Nguyễn, sông “*vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân*”. Sông chứng kiến những cuộc khởi nghĩa cuối thế kỉ 19.
- CMT8-1945: sông Hương gắn liền với những chiến công rung chuyển.
- Mùa xuân Mậu Thân, dòng sông cùng cố đô Huế chịu sự tàn phá nặng nề của đế quốc Mỹ.

→ Dòng sông đã sống gần như trọn vẹn một thời kì lịch sử bi tráng của đất nước.

b. Sông Hương với cuộc đời, thi ca:

- Bước ra khỏi chiến tranh, sông Hương trở về với hình ảnh dịu dàng quen thuộc với màu áo sương khói huyền ảo của tự nhiên.
- Sông Hương trở thành nguồn cảm hứng của các nghệ sĩ:
 - + Tản Đà: cảm nhận tinh tế về màu sắc sông Hương “*dòng sông trắng, lá cây xanh*”.
 - + Cao Bá Quát tạo chất hùng tráng ví sông Hương “*như kiếm dựng trời xanh*”.
 - + Bà Huyện Thanh Quan phả vào dòng sông nét u buồn.
 - + Tố Hữu nhìn sông Hương với “*cái nhìn tha thiết tình người*”.

→ Sông Hương như khoe hương tỏa sắc dưới ngòi bút nghệ thuật. Dòng sông như một dòng thi ca dạt dào bất tận.

3. Nhan đề “Ai đã đặt tên cho dòng sông?”

- Kết thúc bài kí bằng cách lí giải tên của dòng sông: Sông Hương – sông thơm
- Lí giải bằng huyền thoại -> Huyền thoại ấy trả lời câu hỏi: Ai đã đặt tên cho dòng sông?
- Chính nội dung bài kí là câu trả lời: ca ngợi vẻ đẹp, chất thơ của dòng sông có cái tên đẹp và phù hợp với nó – Sông Hương.

-> Nhan đề và kết thúc bằng câu hỏi -> lưu ý người đọc về cái tên đẹp của dòng sông; gợi niềm biết ơn đối với những người đã khai phá miền đất này; sự ngưỡng mộ và trân trọng, ngợi ca của tác giả với sông Hương và xứ Huế.

-> Thiên nhiên đại ngàn, non cảnh hữu tình, lịch sử hào hùng, thi ca nghệ thuật đã đặt tên cho dòng sông. Sông Hương tự trung tất cả những vẻ đẹp tinh túy của thiên nhiên, cuộc sống, con người và đất nước.

II. Tổng kết

*(Trích)***Tô Hoài****I. Tìm hiểu chung****1. Tác giả**

- Tô Hoài là một nhà văn sớm tham gia cách mạng và hoạt động văn nghệ phục vụ cách mạng.
- Ông là người am hiểu sâu sắc phong tục tập quán của nhiều vùng miền trên đất nước.
- Văn của ông có sức lôi cuốn, lay động lòng người bởi lối trần thuật sinh động của một người từng trải.

2. Tác phẩm

- Tác phẩm chính: “*Dế Mèn phiêu lưu kí*”, “*O chuột*”, “*Truyện Tây Bắc*”, ...
- Xuất xứ: “*Vợ chồng A Phủ*” in trong tập truyện “*Truyện Tây Bắc*”.
- Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm là kết quả của chuyến đi cùng bộ đội giải phóng vùng cao Tây Bắc, tác giả đã tận mắt chứng kiến cuộc sống tối tăm, tủ nhục của nhân dân Tây Bắc dưới ách thống trị của thực dân phong kiến. Đồng thời nhà văn cũng cảm nhận được những tình cảm tốt đẹp mà đồng bào nơi đây dành cho cách mạng.

II. Đọc, hiểu văn bản**A. Nhân vật Mị****1. Cuộc đời làm dâu khổ đau, tủ nhục****a. Trước khi làm dâu nhà thống lí Pá Tra:**

- Mị là một cô gái xinh đẹp, tài hoa. (Mị có tài thổi sáo, nhiều trai làng theo đuổi).
- Mị đã có người yêu, không muốn về làm dâu nhà thống lí để trừ nợ.
- Mị quyết tâm trả nợ bằng sức lao động của mình.

→ *Mị khát khao được sống tự do, hạnh phúc; cô muốn làm chủ cuộc đời mình.*

b. Khi bị bắt về làm dâu nhà thống lí:

- Mị làm con dâu nhưng thực chất là con nợ. Để trả món nợ truyền kiếp, Mị bị trói chặt cuộc đời mình vào kiếp sống nô lệ.
- Mị sống trong khổ đau, vật vờ âm thầm “*đêm nào Mị cũng khóc*”. Mị muốn ăn lá ngón để giải thoát mình. Nhưng vì thương cha Mị không thể chết. Mị đành nén nỗi đau riêng mà chấp nhận kiếp sống đọa đày.

→ *Vì chữ hiếu, Mị đã hi sinh tự do, hạnh phúc. Từ đó, Mị rơi vào hoàn cảnh bế tắc, không lối thoát.*

c. Kiếp sống đọa đày:

* Đọa đày về thể xác:

- Mị phải làm lụng quanh năm suốt tháng không được ngơi nghỉ. Thân phận Mị còn thua cả con trâu, con ngựa.

- Mị bị chồng đối xử tàn nhẫn. A sử đánh Mị vô tội vạ: Trói đứng, đập vào mặt, tự dùng đánh ngã xuống cửa bếp.

* Đọa đày về tinh thần:

- Mị sống cam chịu, nhẫn nhục: Lúc nào cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi, tưởng mình là con trâu, con ngựa *“chỉ biết ăn cỏ, đi làm mà thôi”*.
- Mị sống cô độc, âm thầm: Mỗi ngày càng không nói *“lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”*.
- Mị không còn ý niệm về thời gian và thế giới xung quanh. Mị là một tội nhân bị giam cầm ở chốn ngục tù *“Ở cái buồng Mị nằm kín mít, có một cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay... trông ta chỉ thấy trăng trắng không biết là sương hay là nắng”*.
- Mị mất hết niềm tin vào cuộc sống, không ý thức về tương lai, hoàn toàn tuyệt vọng *“Cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy đến bao giờ chết thì thôi.”*

→ Mị tồn tại với trạng thái gần như đã chết. Sức sống của Mị gần như bị tê liệt. Mị trở nên vô cảm với mọi thứ quanh mình.

=> Nhà văn đã cảm thông sâu sắc cho số phận bất hạnh của Mị. Đồng thời tố cáo tội ác của bọn thống trị tàn bạo chà đạp quyền sống của con người.

2. Sức sống tiềm tàng

a. Khung cảnh mùa xuân ở vùng cao:

- Mùa đông năm ấy *“gió và rét dữ dội”*. Nhưng mùa xuân vẫn cứ đến ở Hồng Ngài: *“Trẻ con đi hái bí đỏ, cỏ gianh vàng ửng, những chiếc váy hoa được đem ra phơi...”*. Như một niềm mong đợi, vui sướng khi ngày tết người nghèo cơ cực mấy ai cũng được đi chơi.
 - Ở mỗi đầu làng, trai gái, trẻ con tụ tập đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi khèn và nhảy. Những đêm tình mùa xuân đang tới, vang trong đêm là tiếng sáo vọng lại, tiếng sáo rủ bạn đi chơi.
- Vẻ đẹp gợi cảm của không khí ngày xuân cùng với lễ sống phóng khoáng, tự do của người Mông trở thành mãnh lực tác động đến tâm hồn Mị, một tâm hồn đang khô héo.

b. Mị dần tỉnh lại, thoát khỏi trạng thái vô cảm bấy lâu:

- Mị lắng nghe tiếng sáo bằng tâm trạng *“thiết tha, bồi hồi”*. Cảm giác nhớ nhung da diết về kỉ niệm của quá khứ và cảm giác rạo rực, xao xuyến của hiện tại.
- Mị nhắm thắm bài hát của người đang thổi sáo:

“Mày có con trai con gái rồi

Mày đi làm nương

Ta không có con trai con gái

Ta đi tìm người yêu”.

+ Khát vọng tìm đến tình yêu, hạnh phúc của lời bài hát như đánh thức niềm khát khao cuộc sống tự do, hạnh phúc bị chôn vùi đã lâu trong tiềm thức Mị.

- Mị lén lấy hũ rượu “*cứ uống ực từng bát*”. Cách uống đầy tâm trạng. Mị uống như thể nuốt những đắng cay của phần đời đã qua và đang uống cho cả những khát khao cho phần đời sắp tới.
 - Mị lắng nghe tiếng sáo gọi bạn, Mị “*uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo*”. Mị sống lại những kỉ ức đẹp thời thiếu nữ, Mị thổi sáo giỏi, có biết bao nhiêu người mê, đi theo Mị.
 - Sức sống trong Mị bắt đầu hồi sinh “*Mị thấy phờ phớt trở lại*”, trong lòng đột nhiên vui sướng. Mị ý thức mình còn rất trẻ. Mị muốn được đi chơi. Chính tiếng sáo đã làm sống dậy cái sức sống ẩn tàng trong cơ thể trẻ trung và tâm hồn vốn ham sống của Mị.
 - Nhưng lúc này, Mị cảm nhận sâu sắc nỗi tủi nhục của mình vì biết chồng Mị không đòi nào cho Mị đi chơi tết. Mị chỉ muốn ăn lá ngón để chết ngay. Đây là một biểu hiện của một tâm hồn đang sống lại, tỉnh táo để nhận ra và thấm thía nỗi đau bị tước đoạt quyền được sống.
 - Tiếng sáo gọi bạn yêu vẫn lơ lửng bay ngoài đường, kéo Mị trở về nỗi khát khao tự do, hạnh phúc. Mị thắp đèn cho căn buồng sáng lên, Mị quấn lại tóc, định mặc cả váy hoa để đi chơi. Khát vọng tự do trỗi dậy mãnh liệt khiến Mị bất chấp thực tại khổ đau.
 - Bị A Sử trói nghiêng vào cột nhà, Mị không phản ứng vì lúc này tâm hồn Mị vẫn miên man theo tiếng sáo. Nỗi đam mê cuộc sống trỗi dậy mãnh liệt khiến Mị không còn cảm giác thể xác đau đớn.
 - Mị không còn nghe tiếng sáo nữa. Mị thổn thức khóc cho thân phận “*mình không bằng con ngựa*”. Mị nhớ về câu chuyện một người vợ bị chồng trói đến chết. Mị sợ chết. Sợ chết có nghĩa là không muốn chết. Mị vẫn rất ham sống và muốn sống.
- *Tiếng sáo chính là âm thanh của tình yêu, tự do, hạnh phúc. Tiếng sáo gọi kỉ niệm quá khứ, đánh thức sức sống tiềm ẩn trong tâm hồn Mị.*
- => *Nhà văn đã sử dụng bút pháp tương phản giữa hoàn cảnh tù túng, khắc nghiệt với lòng người tha thiết cuộc sống tự do để khẳng định: Sức sống của con người rất kì diệu. Dù bị đè nén, vùi dập tới đâu cũng không thể hủy diệt.*

3. Sự phản kháng mạnh mẽ, táo bạo

- Khát vọng sống trở thành ngọn lửa âm ỉ trong lòng Mị. Khi có cơ hội, ngọn lửa ấy sẽ bùng cháy, trở thành một sự phản kháng mãnh liệt không ai có thể ngờ tới.
- Những đêm mùa đông trên núi cao, Mị thường dậy sớm trong nỗi cô đơn hiu quạnh một mình lặng lẽ. Thấy A Phủ bị trói, lúc đầu Mị thản nhiên “*nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi*”. Nhưng đến lúc bất chợt nhìn thấy dòng nước mắt đau đớn, tuyệt vọng của A Phủ thì tâm hồn Mị hồi sinh một tình người sâu sắc:

- + Mị thấy đồng cảm với A Phủ, “*Mị nhớ lại đêm năm trước A Sử cũng trói Mị, Mị cũng phải trói đứng thế kia*”. Mị và A Phủ là những phận người đồng cảnh ngộ, vừa nghèo khổ vừa bị bọn thống trị đầy đọa tàn nhẫn.
- + Trong phút chốc Mị nhớ lại những ngày tháng tủ nhục trước đây. Mị sống và làm việc như một con vật, bị bắt trói đứng suốt đêm. Mị nhớ đến người đàn bà bị chồng trói đến chết. Trong Mị bùng lên sự căm phẫn tột cùng “*Chúng nó thật độc ác*”.
- + Mị lo lắng, cảm thương cho tình cảnh hiểm nghèo của A Phủ “*Chỉ đêm mai là người kia chết chết đau, chết đói, chết rét, phải chết*”. Một cái chết thê thảm sẽ đến với A Phủ.
- + Mị thấy thật bất công, vô lí nếu A Phủ phải chết “*người kia việc gì phải chết thế*”. Mị nhận ra nếu phải chết thì đó là một cái chết đầy oan ức cho A Phủ.
- + Mị nghĩ rằng nếu giải thoát cho A Phủ thì Mị sẽ là người thay thế nhưng “*làm sao Mị cũng không thấy sợ*”. Sức mạnh của tình người thôi thúc Mị, khiến Mị chiến thắng sự sợ hãi.
- + Mị quyết tâm cởi trói cho A Phủ, Mị đem hết nghị lực để thực hiện hành động táo bạo ấy. Dù trong lòng rất hồi hộp, lo lắng đến “*nghe lại*” nhưng cách Mị cắt, gỡ dây trói thì rất dứt khoát. Sự dũng cảm, lòng thương người đã giúp Mị giải thoát cho A Phủ.
- + Mị đứng lặng trong bóng tối. Đó chính là giây phút Mị suy nghĩ về bản thân và lựa chọn. Mị đang đứng ở ranh giới ở lại thì chết mà chạy đi có thể được sống. Một khoảnh khắc định mệnh và Mị phải sáng suốt quyết định.
- + Mị đã vùng chạy theo A Phủ. Một sự lựa chọn sáng suốt. Chỉ có giải thoát mới mong thay đổi được số phận, mới được sống đúng nghĩa. Hàng loạt động từ: “*Vụt chạy, băng đi, đuổi kịp, lăn...*” cho thấy Mị đã dồn hết sức mạnh cố thoát khỏi cõi chết để tìm đến sự sống. Mị và A Phủ “*đỡ nhau lao chạy*” trong niềm thôi thúc mãnh liệt của lòng khao khát được sống tự do.
- Đây là kết quả tất yếu của một quá trình Mị bị dồn nén, chà đạp. Sức sống tiềm tàng đã thúc đẩy Mị phản kháng và tự giải thoát mình.
- => Mị, tiêu biểu cho người phụ nữ lao động người Mông nghèo khổ, bị vùi dập trong hoàn cảnh khắc nghiệt nhưng vẫn tỏa sáng một tâm hồn đẹp: Khát khao tự do, hạnh phúc, dũng cảm vùng lên giải thoát số phận nghiệt ngã.

B. Nhân vật A Phủ

1. A Phủ với số phận đặc biệt

- A Phủ thoát khỏi trận dịch đậu mùa, mồ côi cha mẹ, sống một mình không người thân thích. Từ bé, A Phủ đã gan buồng trốn lên vùng núi cao để sống cuộc đời tự do.
- A Phủ là một mầm sống khỏe, vượt qua sự sàng lọc khắc nghiệt của tự nhiên, buồng bình gan lì với mọi thử thách với cuộc đời.

- Lớn lên, A Phủ trở thành chàng trai Mông khỏe mạnh, tháo vát “*chạy nhanh như ngựa*”, nhiều cô gái trong làng mơ ước được lấy A Phủ làm chồng.
- Dù nghèo khó, cơ cực nhưng A Phủ坦然 nhiên đối mặt với cuộc sống, trưởng thành khỏe khoắn, tốt đẹp.
- A Phủ rất nghèo, “*không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc*”, A Phủ không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo. Nhưng tết đến, A Phủ vẫn đi chơi, đi tìm người yêu.
- Bất chấp thân phận, A Phủ là một chàng trai khát khao cuộc sống tự do, hạnh phúc.
- => *Cuộc sống hoang dã ở núi rừng đã hun đúc cho A Phủ một sức sống mạnh mẽ, một bản lĩnh vững vàng trước mọi gian khổ, khó khăn.*

2. A Phủ với cá tính đặc biệt:

- Tự lập từ thuở bé, khiến khi lớn lên A Phủ là một chàng trai mạnh mẽ, táo bạo, gan góc. Biết A Sử là kẻ xấu, ỷ thế con quan nên A Phủ đã thẳng tay trừng trị “*chạy vụt ra vung tay ném con quay rất to vào mặt A Sử...xộc tới, nắm cái vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp*”.
- Hàng loạt động từ mạnh cho thấy sức mạnh, sự ngang tàng của A Phủ trước thế lực cường quyền.
- A Phủ trả giá rất đắt cho hành động đó, trở thành người làm công gặt nợ cho thống lí; thế nhưng:
 - + Làm lụng vất vả “*một thân một mình bên ba ngoài gò ngoài rừng*”, A Phủ vẫn phẳng phàng làm mọi thứ như trước kia.
 - + Để hổ ăn mất một con bò, A Phủ vác nửa con bò hổ ăn dở về gặp thống lí nói chuyện đi bắt hổ một cách坦然 nhiên.
 - + A Phủ lặng lẽ đo lấy cọc, lấy dây mây rồi đóng cọc cho người ta trói thể mạng cho con hổ cũng rất坦然 nhiên.
- A Phủ mạnh mẽ, gan góc. Dù sống kiếp nô lệ nhưng những biểu hiện cho thấy A Phủ vẫn là một chàng trai của tự do.
- Bị trói đứng nhiều đêm, A Phủ đã khóc “*một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*”.
- Đó là lúc A Phủ đã ý thức được nỗi đau của mình, khóc mà uất ức, đau đớn cho số phận của mình.
- Khi được Mị cứu, A Phủ khuyu xuống nhưng chợt bừng tỉnh “*quạt sức vùng lên chạy*”. A Phủ cũng hiểu được hoàn cảnh của Mị nên đã mang Mị theo cùng.
- Sức sống mãnh liệt đã chiến thắng áp bức đọa đày.
- > *Một người như A Phủ thì không dễ gì buông xuôi số phận. Đó là sức mạnh tiềm tàng của một mầm sống luôn gan lì đối mặt với môi trường khắc nghiệt và vươn lên tìm tới tự do.*
- => *A Phủ tiêu biểu cho người thanh niên lao động Mông có số phận bất hạnh nhưng có sức sống mãnh liệt, có tinh thần phản kháng mạnh mẽ.*

III. Ý nghĩa truyện

- Bằng giọng văn nhẹ nhàng, tình tế, đượm màu sắc và phong vị dân tộc, giàu chất thơ; tác phẩm là câu chuyện về những người lao động vùng cao Tây Bắc không cam chịu bọn thực dân, chúa đất áp bức, đày đoạ, giam hãm trong cuộc sống tăm tối đã vùng lên phản kháng, đi tìm cuộc sống tự do.
- Khẳng định giá trị nhân đạo của tác phẩm.

Bài 10 :VỢ NHẬT

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả

- Kim Lân quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn (nay là làng Phù Lưu, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết bậc tiểu học rồi phải đi làm. Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo *Tiểu thuyết thứ bảy* và *Trung Bắc chủ nhật*. Một số truyện: *Vợ nhật*, *Đứa con người vợ lẽ*, *Đứa con người cô đầu*, *Cô Vợ*,... mang tính chất tự truyện nhưng đã thể hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân thời kỳ đó.
- Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê (đánh vật, chọi gà, thả chim...). Các truyện: *Đôi chim thành*, *Con mã mái*, *Chó săn*... kể lại một cách sinh động những thú chơi kể trên, qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám - những người sống cực nhọc, khổ nghèo nhưng vẫn yêu đời, trong sáng, tài hoa.
- Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông vẫn chuyên về truyện ngắn và vẫn viết về làng quê Việt Nam - mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962).
- Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Ông từ trần năm 2007 tại Bệnh viện Hữu Nghị Hà Nội, hưởng thọ 87 tuổi.
- Trong cả hai giai đoạn sáng tác, tuy viết không nhiều nhưng giai đoạn nào Kim Lân cũng có những tác phẩm hay. Là một cây bút truyện ngắn vững vàng, ông đã viết về cuộc sống và con người ở nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng.

2. Hoàn cảnh sáng tác

- Tác phẩm đề cập đến nạn đói năm 1945. Năm 1940 Nhật xâm chiếm Đông Dương bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay. Bọn thực dân sau khi thua ở Đông Dương thì ra sức bóc lột nhân dân để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh mới bọn địa chủ cường hào ở nông thôn ngày càng ức hiếp dân lành. Mất mùa vì hạn

hán, lũ lụt xảy ra thường. Bởi thế đến xuân Ất Dậu năm 1945 nạn đói chưa từng có trong lịch sử đã cướp đi hơn hai triệu đồng bào ta. Những cảnh chết đường chết chợ, tha phương cầu thực diễn ra hết sức thê lương. Trong hoàn cảnh đó con người biết chia sẻ cho nhau miếng ăn là cả một nghĩa cử đầy hào hiệp.

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* tiền thân là một truyện dài nằm trong dự định của Kim Lân - tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Nhưng sau đó mất bản thảo, thất lạc và Kim Lân muốn dồn đọng lại nội dung ý tưởng trong một tập truyện ngắn, đó là lí do *Vợ nhặt* ra đời. Sau khi hoà bình lập lại (1954) Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ và viết truyện ngắn này. Tác phẩm được hoàn thành ngay sau khi cách mạng tháng 8 thành công. Truyện được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

3. Chủ đề

- Thông qua tác phẩm, nhà văn đã phản ánh và trân trọng những con người bần cùng, lương thiện.
- Trong hoàn cảnh đói kém khủng khiếp do bọn thực dân phong kiến gây ra, họ đã cuu mang đùm bọc lấy nhau, dành cho nhau hạnh phúc và hi vọng vào một cuộc sống tốt đẹp hơn mà cách mạng đem đến.

II. KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

1. Nhân vật Tràng:

- Kim Lân là nhà văn chuyên viết truyện ngắn về những phong tục văn hóa cổ truyền, đời sống làng quê với giọng văn chân thật, xúc động, tài hoa. *Vợ nhặt* là tác phẩm xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập truyện *Con chó xấu xí*, tiền thân của truyện ngắn này là *Xóm ngụ cư*. Truyện tố cáo thực dân, phát xít đẩy dân ta vào nạn đói thê thảm đồng thời ca ngợi những người lao động trong đói khổ vẫn cuu mang đùm bọc lẫn nhau, vẫn khao khát sống, khao khát hạnh phúc và hướng tới cách mạng đầy tin tưởng.
- Tác phẩm đã khắc hoạ thành công nhân vật Tràng, một người lao động nghèo khổ nhưng giàu tình yêu thương, luôn khao khát hạnh phúc gia đình giản dị, biết hướng tới tương lai tươi đẹp.

* *Triển khai:*

- Tràng được khắc hoạ nổi bật trong bối cảnh ngày đói vô cùng thê thảm ở nông thôn Việt Nam do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra năm 1945. Những người năm đói được miêu tả với *khuôn mặt hốc hác u tối, Những gia đình từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, và bóng những người đói dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma*. Trong không gian của thế giới ngổn ngang người sống kẻ chết ấy, tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết cùng với mùi gậy của xác người càng tô đậm cảm giác tang tóc thê lương. Cái đói huỷ diệt cuộc sống tới mức khủng khiếp.

- Tràng là dân lao động ngụ cư, làm nghề kéo xe bò thuê. Anh xấu xí, thô kệch *hai con mắt nhỏ tí, cái đầu trọc nhẵn, lưng to rộng như lưng gấu*. Là người ko bình thường, ngờ nghệch *vừa đi vừa nói, ngửa mặt lên trời cười hềnh hệch*. Ăn nói thô lỗ, chỉ là những câu đối đáp ngắn, thậm chí thô tục *làm đếch gì có vợ*.
- Là người hiền lành, vui vẻ nên trẻ con trong xóm rất mến anh. Tràng nhân hậu, mời người đàn bà xa lạ bốn bát bánh đúc. Tràng cho Thị ăn ko phải vì để trả ơn hay lợi dụng mà vì sự cảm thông, vì tình người.
- Tràng nhặt vợ thật dễ dàng, chỉ bằng câu nói nửa đùa, nửa thật *này nói đùa chứ có về với tớ thì ra khuân hàng kê xe rồi cùng về*. Khi người phụ nữ quyết định theo mình, Tràng nghĩ *thóc gạo thế này đến cái thân mình cũng chả biết có nuôi nổi ko, lại còn đèo bồng*. Cuối cùng anh quyết định liều lĩnh dẫn Thị về. Nghĩa là anh khao khát có hạnh phúc gia đình, khao khát lứa đôi, điều mà trong hoàn cảnh bình thường, với Tràng chỉ là mơ ước.
- Mặc dù người vợ được hắt nhặt về, nhưng Tràng không hề rẻ rúng, khinh miệt thị. Trái lại, Tràng vô cùng trân trọng, coi chuyện lấy thi là một điều nghiêm túc. Khát vọng mái ấm gia đình đã khiến Tràng vượt qua lo lắng về cái đói *đến thân còn chẳng lo nổi, lại còn đèo bồng*. Tràng chặc lưỡi *kệ cái đói*, mua cho thị cái thúng con, vài xu dầu và đang thị về căn nhà lụp xụp rách nát của mẹ con mình.
- Trên đường về nhà, thái độ của Tràng có nhiều khác lạ:
 - + *Mặt hắt có một vẻ gì phớn phở khác thường. Hắt tùm tùm cười một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh*. Đó là niềm vui mộc mạc của người đàn ông nghèo, lần đầu được đi bên một người phụ nữ.
 - + Trước con mắt tò mò của người dân xóm ngụ cư *Tràng thấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh lên tự đắc với mình*.
- Khi dẫn Thị vào nhà:
 - + Xăm xăm bước vào trong nhà, dọn dẹp nhà cửa, thanh minh về cảnh nhà bừa bộn vì thiếu tay đàn bà. Ngượng nghịu đứng ngây ra giữa nhà chờ mẹ về. Cũng vì Tràng và thị chưa hiểu gì về nhau. Hơn nữa, Tràng sợ thị đổi ý vì gia cảnh quá nghèo. Cũng có thể Tràng sợ mẹ ko chấp nhận.
- Khi thấy mẹ về:
 - + Tràng reo lên như một đứa trẻ, mời mẹ vào trong nhà, trình bày ngắn gọn câu chuyện lấy vợ đặc biệt của mình và cũng là để xin phép mẹ. Và khi được mẹ đồng ý thì *Tràng thở đánh phào một cái, ngực nhẹ hẫng đi...bước từng bước dài ra sân*.
- Buổi sáng hôm sau, Tràng thấy khoan khoái như người từ trong giấc mơ đi ra. Hắt đã có một gia đình. Hắt sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái ở đây. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che nắng. Đó là một điều thật bình dị nhưng có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong cuộc đời Tràng. *Hắt thấy hắt nên người. Một nguồn vui sướng*,

phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng. Một niềm vui thật cảm động, lần cả hiện thực lẫn giấc mơ.

- Chi tiết: *Hắn xăm xăm chạy ra giữa sân, hắn cũng muốn làm một việc gì để dự phần tu sửa lại căn nhà* là một đột biến quan trọng, một bước ngoặt đổi thay cả số phận lẫn tính cách của Tràng: từ khổ đau sang hạnh phúc, từ chán đời sang yêu đời, từ ngây dại sang ý thức. Tràng đã có một ý thức bồn phận sâu sắc: *hắn thấy hắn có bồn phận lo lắng cho vợ con sau này*. Tràng thật sự phục sinh tâm hồn đó là giá trị lớn lao của hạnh phúc.
- Câu kết truyện *Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới* chứa đựng bao sức nặng về nghệ thuật và nội dung cho thiên truyện. Hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng là tín hiệu thật mới mẻ về một sự đổi thay xã hội rất lớn lao, có ý nghĩa quyết định với sự đổi thay của mỗi số phận con người. Đây là điều mà các tác phẩm văn học hiện thực giai đoạn 1930 - 1945 không nhìn thấy được. Nền văn học mới sau cách mạng tháng tám đã đặt vấn đề và giải quyết vấn đề số phận con người theo một cách khác, lạc quan hơn, nhiều hi vọng hơn.

*** Đánh giá:**

- Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân, là tác phẩm giàu giá trị hiện thực, nhân đạo, là bài ca về tình người ở những người nghèo khổ, ca ngợi niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng của con người.
- Truyện xây dựng thành công hình tượng nhân vật Tràng, một người lao động nghèo khổ mà ấm áp tình thương, niềm hi vọng, lạc quan qua cách dựng tình huống truyện và dẫn truyện độc đáo, nhất là ngôi bút miêu tả tâm lí tinh tế, khiến tác phẩm mang chất thơ cảm động và hấp dẫn.

2. Nhân vật thị:

*** Đặt vấn đề:**

- Trong tác phẩm văn học, sự xuất hiện của bất cứ nhân vật nào, dù là nhân vật phụ cũng nằm trong ý đồ sáng tạo của nhà văn. Ít nhiều, sự xuất hiện đó sẽ mang đến văn bản văn học những giá trị nhất định.
- Khi thị xuất hiện với bộ dạng thiếu não trong truyện ngắn Vợ nhặt thì không phải Kim Lân đang gia công bôi xấu con người mà nhà văn muốn thể hiện những điều cao cả hơn thế nữa.

*** Triển khai:**

- Thị xuất hiện trong trang văn của Kim Lân không có tên, không gia đình, quê hương, bị cái đói đẩy ra lề đường. *Mỗi bận qua cửa nhà kho là thấy mấy chị con gái ngồi vêu ra ở đấy. Họ ngồi đấy nhặt hạt rơi hạt vãi hay ai có công việc gì gọi đến thì làm.* Với ngoại hình tố cáo rõ hiện thực cái đói và tội ác của bọn phát xít thực dân. *Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đũa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt.* Thị chẳng khác gì con ma đói. Thị là nạn nhân của cái đói. Cái đói không chỉ tàn phá ngoại hình Thị mà còn cả tính cách. Cái đói ấy đã đẩy Thị trở nên chao chát, chông

lớn, đánh đá, liều lĩnh, mắt lòng tự trọng. Khi nghe Tràng hò, *thị cong cớn*, rồi *vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng*. Lần thứ hai, Tràng vừa trả hàng xong, ngồi uống nước ở ngoài cổng chợ tỉnh thì thị ở đâu sầm sập chạy đến, rồi sùng sĩa nói. Thị lại gạ ăn: *Có ăn gì thì ăn, chả ăn giàu*. Thế là thị ngồi sà xuống ăn thật. Thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì. Ăn xong thị cầm dọc đôi đũa quét ngang miệng, thở. Thị chỉ tin vào câu nói nửa đùa nửa thật của Tràng, theo Tràng về làm vợ. Chỉ bằng bốn bát bánh đúc và những lời nói bông đùa, Thị theo không Tràng về làm vợ.

- Trên đường trở về nhà Tràng, nét dịu dàng của thị được trở lại. Thị có vẻ rón rén, e thẹn, vẻ cong cớn vừa nãy biến đâu mất. *Thị cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt. Thị có vẻ rón rén, e thẹn*. Khi "biết xung quanh người ta đang nhìn đồ cả về phía mình, thị càng ngượng ngịu, chân nọ bước dúi cả vào chân kia. Về đến nhà Tràng, thị đảo mắt nhìn xung quanh căn nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại, cái ngực gầy lép nhô lên, nén một tiếng thở dài. Thị thấy, Tràng cũng không hơn gì mình. Nhưng thị không chạy trốn. Thị chạy trốn cái đói để liều lĩnh về làm vợ Tràng. Nhưng lần này thị không chạy trốn. Có lẽ bởi khát khao mái ấm gia đình. Thị ngồi móm ở mép giường, lo âu, băn khoăn, lo lắng, hồi hộp, không biết bà cụ Tứ sẽ đối xử với mình ra sao. Nhưng khi cảm nhận được tình yêu thương của bà cụ, thị đã tự nhiên hơn được một chút.
- Buổi sáng hôm sau, thị dậy sớm cùng mẹ chồng dọn dẹp, quét tước nhà cửa. Có bàn tay thị căn nhà trở nên gọn gàng sáng sủa, đầm ấm hơn. *Mấy chiếc quần áo rách như tổ đĩa vẫn vắt khươm mui riên ở một góc nhà đã thấy đem ra sân hong* Hai cái anh nước vẫn để khô cong ở dưới gốc ổi đã kín nước đầy ăm ắp. *Đống rác mùn tung bành ngay lối đi đã hót sạch*. Tràng nom thị hôm nay khá lắm, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không có vẻ gì chao chát, chông lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh. Thị chính là người thấp sáng trong Tràng niềm tin vào tương lai. Bây giờ *hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải ko lẳng cho vợ con sau này. Bà mẹ Tràng cũng nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường, cái mặt búng beo u xám của bà rạng rỡ hẳn lên*. Không chỉ thế, nhân vật Thị còn nâng cao giá trị tác phẩm ở phần kết.
- Cùng viết về người nông dân trước cách mạng tháng Tám, nếu như *Tắt đèn* là hình ảnh chị Dậu chạy ra trong tăm tối, *Chí Phèo* khao khát được làm người giết chết Bá Kiến rồi tự kết liễu đời mình. Các tác phẩm đều kết thúc tăm tối không lối thoát của người nông dân. Nhưng với *Vợ nhặt* thì khác. Thị đã gọi đến chuyện người Bắc Giang không còn phải đóng thuế nữa. Kết thúc tác phẩm là lá cờ đỏ sao vàng.

*** Đánh giá:**

- Nhân vật thị bước vào tác phẩm còn trở thành nhân tố tạo nên môi liên kết giữa các sự kiện trong đó. Sự xuất hiện của thị đưa câu chuyện đạt được sự thống nhất, hoàn chỉnh, chặt chẽ. Thiếu vắng hình tượng này, câu chuyện của Kim Lân sẽ kém đậm đà và chắc chắn những thông điệp của tác giả sẽ không thể tới người đọc.

3. Nhân vật bà cụ Tứ:

*** Đặt vấn đề:**

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân viết về cuộc sống ngọt ngào, bức bối, với nạn đói khủng khiếp năm 1945. Kim Lân không miêu tả kĩ cái hiện thực tàn khốc của nạn đói lúc bấy giờ mà tập trung thể hiện vẻ đẹp tinh thần ẩn giấu sau cái bề ngoài xơ xác vì đói khát của những người nghèo khổ. Trong cảnh ấy, họ vẫn nhen nhúm niềm tin và hi vọng vào tương lai tươi đẹp.
- Trong *Vợ nhặt* xuất hiện ba nhân vật: Tràng, bà cụ Tứ và người vợ nhặt, thì bà cụ Tứ - mẹ anh Tràng đã gây được nhiều thiện cảm đối với người đọc hơn cả bởi tấm lòng nhân hậu, vị tha, đức hi sinh rất đáng trân trọng của bà.

*** Triển khai:**

- Bà cụ Tứ là một người phụ nữ nông thôn nghèo: Tài sản của bà chỉ mái nhà tồi tàn ở xóm ngụ cư và đứa con trai khờ khạo.
- Hình dáng: Lơng khong, xuất hiện vào một buổi chiều tàn tạ, trời chiều nhá nhem của ngày đói cùng với tiếng hung hắng ho. Kim Lân rất khôn khéo khi lựa chọn thời điểm thích hợp để bà cụ Tứ xuất hiện, không phải là đầu câu chuyện mà lại ở giữa câu chuyện. Tác giả muốn gọi lên cái nghèo đói đến tận lương của xóm ngụ cư này, lấy nó làm nền, làm đòn bẩy để đi sâu vào phân tích diễn biến tâm lý, nội tâm của người đàn bà này. Bà Tứ xuất hiện từ khi Tràng đưa vợ về nhà, và diễn biến tâm lý của bà cụ thay đổi liên tục từ khi có một người đàn bà khác xuất hiện trong ngôi nhà của mình.
- Bà cụ Tứ là một người mẹ nhân hậu, vị tha, giàu yêu thương: Niềm khao khát mong ước duy nhất của người mẹ là hi vọng con mình có vợ. Nhưng vì cái nghèo quấn quanh, đeo bám mà bà không có tiền cưới vợ cho con, điều này luôn là nỗi áy láy thường trực trong trái tim người mẹ. Khi anh Tràng đưa người vợ nhặt về nhà, tâm lý bà cụ đã có những thay đổi liên tục
- Đặc biệt sự thay đổi bất ngờ khi bà nhìn thấy người đàn bà lạ ngồi ngay giữa nhà mình *Bà cụ Tứ pháp phỗng bước vào theo con vào nhà. Pháp phỗng vì linh tính cho bà biết trong nhà hẳn xảy ra chuyện gì. Mà quả đúng như vậy. Mới đến giữa sân, bà đứng sững lại và càng ngạc nhiên hơn. Trong nhà bà có người, lại là đàn bà. Người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Bà chưa gặp, bà không quen bao giờ. Người ấy lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u?... Ai thế nhỉ? Hàng loạt câu hỏi đặt ra trong đầu bà lão. Hay bà già rồi, trông gà hoá cuốc. Bà lão háp háy cặp mắt cho đỡ nhoèn vì tự dưng bà lão thấy mắt mình nhoèn ra thì phải.. Không phải bà trông gà hoá cuốc, không phải*

mắt bà nhoe.Đúng là có người rồi.Bà lão nhìn kỹ người đàn bà lần nữa, vẫn chưa nhận ra người nào. Bà lão quay lại nhìn con tỏ ý không hiểu. Người mẹ nghèo một đời khôn khó như vậy làm sao có thể không ngạc nhiên cho được khi bà đã hiểu ra cơ sự này. Bà thương mình, thương con và thương cho người đàn bà lạ kia. Giữa cảnh chết chóc như ngả rạ, nạn đói hoành hành, cái ăn chẳng có, lại còn rước thêm người như thế này bà không lo, không buồn sao được.

- Bà cụ Tứ là một người mẹ bao dung và thấu hiểu cuộc đời:
- + Bà nghĩ đến cái cảnh người ta dựng vợ gả chồng cho con cái trong lúc ăn nên làm ra, đằng này con trai bà lấy vợ trong cảnh bần hàn, thiếu thốn đủ đường thế này. Bà thương mình bao nhiêu thì thương cho con gấp bội phần, bà cảm thấy tủi nhục khi không thể mang lại ấm no và hạnh phúc cho đứa con trai tội nghiệp. Bà thương cho người đàn bà héo hon kia cũng vì đói, vì không còn gì nên mới theo Tràng về làm vợ. Kim Lân đã rất thành công khi phác họa hình ảnh bà cụ Tứ đầy ám ảnh trong lòng người đọc đến như vậy.
- + Diễn biến tâm lý của bà cụ Tứ thay đổi rất đột ngột, nhưng sự thay đổi đó là tín hiệu đáng mừng chứng tỏ rằng bà đã chấp nhận người vợ nhặt của đứa con, cũng giống như việc chấp nhận sẽ gánh thêm cái khổ, cái đói, cái nghèo cùng với các con. Cái cách bà cụ Tứ dặn dò đôi vợ chồng trẻ thật khiến con người ta cảm phục: *Nhà ta nghèo, liệu mà bảo nhau làm ăn.* Khi anh Tràng bước dài ra sân, bà động viên nàng dâu: *Rồi may ra ông giàu cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Rồi ra thì con cái chúng mày về sau.* Sự ân tình, chu đáo của người mẹ nghèo khiến đôi vợ chồng trẻ cảm động, không biết nói gì hơn, bà đã chấp nhận *người vợ mới* của đứa con, chấp nhận cả cái đói nghèo mà gia đình bà mang.
- + Bà ân tình với con dâu, nói cho con dâu yên lòng rằng nhà nghèo, nếu có thì làm dăm ba mâm nhưng nhà mình nghèo nên động viên con dâu cố gắng. Chi tiết này đã cho thấy sự đồng cảm giữa một người phụ nữ nghèo với một người phụ nữ nghèo. Sự gắn kết này sẽ mang lại một hơi ấm và sức sống cho gia đình sau này.
- + Hình ảnh *nồi cháo cám* ngày đói mà người mẹ này mang đến thực sự khiến chúng ta cảm động đến rơi nước mắt. Nồi cháo cám ấy không còn nguyên giá trị thực như nó vẫn mang, nó là hiện thân của tình yêu thương con vô bờ bến, đức hi sinh lớn lao của người mẹ nghèo dành cho những đứa con. Nồi cháo cám là chi tiết cực kỳ đắt giá của câu chuyện, nhân phẩm và lòng vị tha, yêu thương của bà cụ Tứ cũng từ chi tiết này mà được nhân lên gấp bội, gấp vạn lần.
- Bà cụ Tứ là một người mẹ rất biết lạc quan: Bà kể toàn chuyện vui cho các con nghe với hi vọng có một tương lai đỡ khổ, đỡ nhọc nhằn hơn. Một tình yêu

đáng ngưỡng mộ trong hoàn cảnh khắc nghiệt. Hiện thực dường như không thể đánh gục được tình yêu thương giữa con người với con người với nhau.

*** Đánh giá:**

- Bằng tài năng và tấm lòng đồng cảm sâu sắc, Kim Lân đã dựng lên hình ảnh chân thật và cảm động về người mẹ nông dân nghèo khổ trong trận đói khủng khiếp năm 1945. Nhân vật bà cụ Tứ được khắc họa chủ yếu qua sự vận động trong nội tâm nhân vật. Ngoài ra, qua những lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật ta cũng có thể cảm nhận được tấm lòng yêu thương con sâu sắc.
- Ý nghĩa nhân bản mà nhà văn muốn gửi gắm qua nhân vật này là con người dù có đặt vào hoàn cảnh khốn cùng, cận kề cái chết nhưng vẫn không mất đi những giá trị tinh thần và phẩm chất tốt đẹp: Lòng yêu thương con người và thái độ lạc quan hi vọng vào tương lai tươi sáng dù cho chỉ có một tia hi vọng mỏng manh. Kim Lân đã khám phá và thể hiện thành công điều đó ở nhân vật bà cụ Tứ.

4. Giá trị nhân đạo của tác phẩm:

*** Đặt vấn đề:**

- *Vợ nhặt* là một truyện ngắn độc đáo, đặc sắc của Kim Lân. Truyện kể về chuyện anh cu Tràng nhà nghèo ở xóm ngụ cư đã nhặt được vợ khi trận đói đang diễn ra kinh khủng, người chết đói đầy đường. Truyện ngắn đã phản ánh nỗi đau khổ và niềm khao khát sống, khao khát hạnh phúc của người nghèo, qua đó nói lên số phận con người trong xã hội cũ, cái đêm trước khi cách mạng bùng nổ. Giá trị lớn nhất của câu chuyện chính là tính nhân đạo.
- Cho đến nay, nền văn học hiện đại Việt Nam ít có tác phẩm nào viết về nạn đói năm Ất Dậu - 1945 thật hay, thật xúc động như truyện ngắn *Vợ nhặt*. Cảm hứng nhân đạo dào dạt từ đầu truyện đến cuối truyện. Điều đó càng khẳng định vai trò và vị trí của nhà văn Kim Lân trong nền văn học hiện đại Việt Nam.

*** Triển khai:**

- Nhân đạo là lòng yêu thương con người, lên án những điều xấu xa, bất công tàn bạo trong xã hội, là thái độ trân trọng những giá trị cũng như khả năng vươn lên của con người. Tác phẩm bộc lộ niềm xót xa, thương cảm đối với cuộc sống bi đát của người dân nghèo trong nạn đói, qua đó nhà văn tố cáo tội ác tày trời của bọn thực dân, phát xít đối với nhân dân ta.
- Truyện *Vợ nhặt* đã phản ánh nỗi đau khổ tột cùng của nhân dân ta, của người nghèo trong trận đói năm Ất Dậu. Đoàn người từ những vùng Nam Định, Thái Bình, đội chiếu lũ lượt bồng bế dắt díu nhau lên *xanh xám như những bóng ma* nằm ngổn ngang khắp các lều chợ. Quạ đen đậu trên những ngọn cây bay vù lên *như những đám mây đen trên nền trời*. Mùi gậy của xác người vẳng lên khắp *xóm chợ*. Người chết đói *như ngã rạ*. Sáng nào cũng *ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường*.

- Đói và chết đói đâu chỉ riêng ai! Mẹ con Tràng, cái nhà *vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn đầy cỏ dại*. Cửa nhà là một tấm phen rách. *Niêu bát, xống áo vứt bừa bộn cả trên giường, dưới đất*. Cơ ngơi ấy đã làm cho nàng dâu mới thất vọng *nén một tiếng thở dài*. Bà cụ Tứ *mặt búng beo u ám*. Anh cu Tràng *bước mệt mỏi, cái đầu trọc nhẵn cúi về đằng trước* với bao lo lắng chật vật. Đám trẻ con xóm chợ, trước đây tinh nghịch thế, giờ đây chúng nó *ngồi ủ rũ dưới những xó đường không buồn nhích*. Trước nhà kho trên tỉnh có mấy chị con gái *ngồi vêu ra*. Đặc biệt nhân vật thị, cái đói đã cướp đi tất cả. Không họ tên, tuổi tác, không gia đình, anh em. Không quê hương bản quán. Hình hài tiêu tụy, xơ xác đáng thương. *Áo quần tả tơi như tổ đũa*. Thị *gầy sọp hẳn đi*, khuôn mặt lưỡi cày *xám xịt*, chỉ còn thấy hai con mắt. Con đường phía trước của thị là vực thẳm, là chết đói. Cái đói đã cướp đi của thị tất cả. Chỉ nghe Tràng nói *muốn ăn gì thì ăn*, thấy anh ta vỗ vỗ vào túi khoe *rich bố cu*, hai con mắt *trũng hoáy* của thị tức thì *sáng lên*. Tình tiết thị cầm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc, trông có vẻ thô lỗ, nhưng không đáng chê, trái lại rất đáng thương. Thị đang đói, thị đã nhịn đói nhiều ngày, thị cần được ăn, thị cần được sống. Kim Lân rất nhân hậu khi nói về thị, khi nói về sự đói khát của người nghèo.
- Cái xóm ngụ cư càng về chiều *càng xơ xác, heo hút*, nhà cửa *úp súp, tối om*, những khuôn mặt *hốc hác u tối*. Bữa cơm đón nàng dâu mới của bà cụ Tứ là một nồi cháo cám. Người con gái giữa trận đói như một thứ vứt đi, có thể *nhặt* được. Thị lấy chồng không một quả cau, không một lá trầu. Về nhà chồng, đứng trước mẹ chồng, nàng dâu mới *khép nép, cúi mặt xuống tay vân vê tà áo đã rách bợt*. Tội tâu hồn *tiếng khóc tỉ tê* của những gia đình có người mới chết đói vọng đến thê thiết não nùng. Sáng tinh mơ tiếng trống thúc thuế dội lên từng hồi *dồn dập, vội vã*.
- Bằng những chi tiết rất hiện thực, rất điển hình, Kim Lân đã thể hiện tình cảm xót thương, lo âu cho số phận của người nghèo khổ trước hoạn nạn, trước nạn đói đang hoành hành. Đáng quý hơn nữa, ông đã đứng về phía nhân dân, về phía người nghèo vạch trần và tố cáo tội ác của Nhật - Pháp bắt trồng đay, bắt đóng thuế, bóc lột dân ta đến tận xương tủy, gây ra trận đói năm Ất Dậu làm hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.
- Truyện *Vợ nhặt* đã biểu lộ một tấm lòng trân trọng đối với hạnh phúc của con người. Cách kể của Kim Lân rất hóm hỉnh về tình huống anh cu Tràng nhặt vợ và những tình tiết xoay quanh nàng dâu mới. Chỉ một vài câu *tâm phơ tâm phào*, Tràng đãi thị bốn bát bánh đúc thế mà hẳn nhặt được vợ. Nhặt được vợ nhưng hẳn cũng phải liều: *Chắc, kệ !*. Hẳn nghĩ thóc gạo này nuôi thân còn khó, lại còn *đèo bòng*. Trên đường dẫn vợ mới nhặt được về nhà xin phép mẹ già, anh cu Tràng vui như mở cờ trong bụng. Kim Lân tả đôi mắt và nụ cười của anh con trai cục mịch này để làm nổi bật niềm hạnh phúc mới nhặt được vợ.

Tràng phờn phơ khác thường. Hấn tùm tùm cười nụ. Hai mắt sáng lên lấp lánh. Có lúc cái mặt hấn cứ vênh lên tự đắc với mình.

- Hình ảnh Tràng và thị đi bên nhau trông hay đáo để. Tràng khoe hai hào dầu, rồi cười hì hì, bị thị *phát đánh đét* vào lưng với câu mắng yêu: *Khỉ gió*. Tràng nghển cổ thổi tắt phụt ngọn đèn con, bị thị mắng: *Chỉ được cái thế là nhanh. Dơ !*. Những tình tiết ấy rất hay nói lên tình yêu mạnh hơn cái chết.
- Cảnh mẹ chồng gặp nàng dâu mới thật vô cùng cảm động. Vượt qua phong tục tập quán ăn hỏi cưới xin, chẳng có dăm ba mâm, bà cụ Tứ thương người đàn bà xa lạ, thương con và thương mình, bà nhận nàng dâu mới: *Ừ thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng*. Tình thương của bà mệnh mông, bà nghĩ *Người ta có gặp bước khó khăn, đời khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...* Bà dịu dàng yêu thương gọi nàng dâu mới là *con*. Lòng đầy thương xót, bà nói với hai con: *Năm nay thì đời to đấy. Chúng mày lấy nhau lúc này u thương quá....* Qua đó, ta càng hiểu sâu hơn cái lẽ đời. Nhân dân lao động nghèo khổ đứng trước tai họa, họ đã dựa vào nhau, san sẻ tình thương, san sẻ vật chất cho nhau để vượt qua mọi thử thách, hướng tới ngày mai với niềm tin và hi vọng: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời....* Người đọc cảm thấy ngọn đèn vàng đục chiếu sáng trong mái lều đêm tân hôn của vợ chồng Tràng là ngọn đèn hi vọng và hạnh phúc ấm no.
- Bữa cháo cám đón nàng dâu mới là một chi tiết mang giá trị nhân đạo tiêu biểu nhất trong truyện *Vợ nhặt*. Bà cụ Tứ gọi là *chè khoán... ngon đáo để*. Bà tự hào nói với hai con là *xóm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy*. Trong bữa cháo cám, bà nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này. Cảnh gia đình mẹ con vô cùng *đằm ấm hòa hợp* hạnh phúc. Sau này, vợ chồng con cái Tràng có thể có những bữa cơm nhiều thịt cá ngon lành hơn, nhưng họ không bao giờ có thể quên được bữa cháo cám buổi sáng hôm ấy. Vị cháo cám *đắng chát* mà lại ngọt ngào chứa đựng bao tình thương của mẹ. Kim Lân sống gần gũi người nhà quê, ông hiểu sâu sắc tâm lý, tình cảm của họ. Ông đã làm cho những thế hệ mai hậu biết cái *đắng chát* trong cuộc đời của ông cha, cảm nhận được cái hương đời, cái tình thương của lòng mẹ,... mà không một thứ cao lương mỹ vị nào có thể sánh bằng.
- Kim Lân đã dành những tình cảm tốt đẹp nhất, nồng hậu nhất về sự đời của người dân cay Việt Nam. Mừng cho anh cu Tràng có vợ, bọn trẻ con tinh nghịch reo lên: *Chồng vợ hài*. Việc Tràng có vợ, dân ngụ cư xóm chợ cảm thấy *có một cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối của họ*. Bà cụ Tứ vui sướng vì con trai đã có vợ, bà như trẻ lại, nhẹ nhõm, tươi tỉnh *rạng rỡ hẳn lên*. Vợ Tràng trở thành người đàn bà *hiền hậu đúng mực*. Tràng như từ một giấc mộng bước ra. Anh ngủ dậy cảm thấy *êm ái lửng lơ*. Hạnh phúc đến quá bất ngờ. Việc hấn có vợ sau một ngày một đêm mà hấn vẫn ngỡ ngàng như không phải.

- Sự đòi hỏi còn được thể hiện ở cảnh vật. Mẹ và vợ Tràng đã dậy sớm, quét tước thu dọn lại nhà cửa, sân ngõ. Tiếng chổi quét sàn sạt. Hai cái ang nước được kín nước đầy ăm ắp. Đống rác mùn tung hoành ngay lối đi đã được hót sạch. Mẹ chồng, nàng dâu mới, con trai, ai cũng muốn góp phần sửa sang tổ ấm gia đình hạnh phúc. Họ không nghĩ đến cái chết mà hướng về sự sống, về hạnh phúc và sự đòi hỏi. Tràng cảm thấy hắn đã *nên người*, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này !
- Một chi tiết rất hay là vợ Tràng sau khi nghe tiếng trống thúc thuế đã báo tin ở mạn Thái Nguyên, Bắc Giang, người ta không nộp thuế, người ta phá kho thóc của Nhật chia cho người đói. Còn anh cu Tràng thấy trong óc mình *lá cờ đỏ bay phấp phới*. Cách mạng sắp đến. Nạn đói sẽ bị đẩy lùi. Hình ảnh lá cờ đỏ cuối truyện *Vợ nhặt* không chỉ tô đậm giá trị nhân đạo mà còn tạo nên âm hưởng lạc quan đầy chấn động, như một dự cảm về ngày mai ấm no, hạnh phúc.

*** Đánh giá:**

- *Vợ nhặt* là một tác phẩm thành công của nhà văn Kim Lân. Qua tác phẩm này, chúng ta không chỉ nhận thấy tài năng của nhà văn, sự hiểu biết sâu sắc, cặn kẽ của ông về cuộc sống của người nông dân, mà điều quan trọng hơn đó chính là cái tâm, cái tấm lòng gắn bó thiết tha, sâu nặng của Kim Lân đối với những người lao động nghèo khó trước Cách mạng
- Sự thành công của tác phẩm *Vợ nhặt* chính là kết quả của cây bút tài năng, gắn bó sâu sắc với cuộc đời, biết yêu thương trân trọng giá trị của con người. Giá trị nhân đạo được tiếp tục đề cao trong mỗi tác phẩm. Từ đó, cái tâm của người cầm bút càng khẳng định được giá trị của mình.

Bài 11 : 10. RỪNG XÀ NU(Nguyễn Trung Thành)

1. Tác giả.

– Nguyễn Trung Thành tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, bút danh là Nguyễn Ngọc, sinh năm 1932 ở tỉnh Quảng Nam.

– Là một nhà văn mặc áo lính, trưởng thành trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Năm 1950, ông gia nhập quân đội, hoạt động chủ yếu ở Tây Nguyên. Sau đó làm phóng viên rồi tập kết ra Bắc. Tác phẩm tiêu biểu: *Đất nước đứng lên* (1955 được tặng giải Nhất Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam cùng với tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài), *Mạch nước ngầm* (1960), *Rẻo cao* (1961)...

– Ông cũng là nhà văn trưởng thành cả trong giai đoạn chống Mỹ. Năm 1962 trở về chiến trường miền Nam vừa tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ. Tác phẩm tiêu biểu: *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969), *Đất Quảng* (tiểu thuyết)...

2. Hoàn cảnh sáng tác

– Năm 1962, Nguyễn Trung Thành trở lại miền Nam vừa chiến đấu vừa sáng tác. Mùa hè năm 1965, đế quốc Mỹ bắt đầu đổ quân ồ ạt vào miền Nam, các chiến dịch càn quét được tổ chức quy mô và rầm rộ hơn. Trong hoàn cảnh ấy, nhà văn muốn viết *Rừng xà nu* như một thứ *Hịch tướng sĩ* của thời đại, như một biểu tượng cho tinh thần bất khuất kiên cường của đồng bào Tây Nguyên nói riêng và dân tộc ta nói chung.

– Truyện đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ* (số 2 – 1965), sau đó được tuyển chọn in trong tập truyện và kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* năm 1969.

3. Ý nghĩa nhan đề

Truyện ngắn *Rừng xà nu* có thể được đặt những nhan đề khác như: *Những cây xà nu không bao giờ chết*; *Người anh hùng Tnú*; *Mảnh đất anh hùng*; *Đêm tái sinh*... nhưng tất cả những nhan đề trên có lẽ đều không thích hợp bằng nhan đề *Rừng xà nu*. Cụ thể:

– Nhan đề *Những cây xà nu không bao giờ chết*: khắc họa hình ảnh xà nu nhưng không phải “rừng” – một danh từ mang ý nghĩa tập hợp và liên kết, mà chỉ đơn giản là “những cây xà nu” – cụm danh từ có phần rời rạc và đề cao tính cá thể nhiều hơn sự đồng lòng. Cụm từ “không bao giờ chết” đề cao sự bất khuất kiên cường của cây xà nu, tuy nhiên đây không phải tính chất duy nhất của nó, nếu đặt nhan đề như vậy sẽ có hàm ý nhấn mạnh tính chất ngoan cường mà thôi.

– Nhan đề *Người anh hùng Tnú*: đặt nhan đề theo nhân vật chính hoặc nhân vật trung tâm của tác phẩm không phải một gọi ý tồi, tuy nhiên nếu đặt như vậy sẽ tự thu gọn quy mô của câu chuyện lại xung quanh một đời người, trong khi những gì rừng xà nu ôm ấp nhiều hơn thế rất nhiều. Câu chuyện xoay quanh nhân vật Tnú, nhưng thực chất là để qua đó khắc họa số phận và vẻ đẹp của cả cộng đồng.

– Nhan đề *Mảnh đất anh hùng*: nêu được không gian của câu chuyện và tính chất của cộng đồng mà tác phẩm muốn lột tả, tuy nhiên nhìn chung nhan đề này hơi đơn giản, thiếu sức gợi và nghèo nàn về hình ảnh.

– Nhan đề *Đêm tái sinh*: nhan đề này sẽ nhấn mạnh vào một trong những sự kiện quan trọng nhất của câu chuyện, đó là đêm mà cả làng Xô Man đã cầm giáo mác đứng dậy đấu tranh, chống lại ngọn súng của quân thù. Nhan đề quả thực đã thể hiện thế “lội ngược dòng” của người dân làng, đi từ trạng thái mất tất cả cho đến chiếm lĩnh mọi thứ, từ sự hủy diệt cho đến sự tái sinh. Tuy nhiên nếu đặt như vậy, nhan đề sẽ gần như “bỏ quên” hẳn một phần mà tác phẩm muốn đề cập, đó là nỗi đau đớn khôn cùng, sự mất mát không gì có thể bù đắp mà bản thân Tnú nói riêng và những người dân làng Xô Man nói chung đã phải trải qua. Đó là sự hủy diệt, nhưng đồng thời là bước đệm để đi tới sự tái sinh sau

chót, vì vậy không thể chỉ nhấn vào “đêm tái sinh” mà quên rằng trước hết đó là “đêm hủy diệt”.

⇒ Như vậy nhan đề *Rừng xà nu* là một nhan đề phù hợp hơn cả, khi nó vừa thể hiện một hình ảnh gắn bó với dân làng □ là đại diện cho số phận và vẻ đẹp của cộng đồng, vừa mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc.

4. Cốt truyện

Truyện *Rừng xà nu* có hai cốt truyện đan lồng vào nhau: câu chuyện về cuộc đời đau thương của Tnú và câu chuyện về cuộc đồng khởi của dân làng Xô Man. Sau ba năm đi bộ đội, Tnú trở về thăm làng Xô Man ẩn sau ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn và thấy làng mình đã trở thành làng kháng chiến, những đứa trẻ trong làng như Dít và bé Heng đã trở thành du kích. Đêm ấy, trong nhà ưng của làng, bên bếp lửa chung, cụ Mết đã kể lại cho dân làng nghe câu chuyện về cuộc đời Tnú. Cha mẹ chết sớm, Tnú được dân làng Xô Man chăm sóc và nuôi dưỡng. Lớn lên, chú bé Tnú cùng Mai nuôi giấu anh Quyết là cán bộ cách mạng trong rừng và được anh dạy cho học chữ với hi vọng sau này sẽ thay anh làm cán bộ. Tnú bị giặc bắt và tra tấn dã man nhưng vẫn không khai.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về thì anh Quyết đã hi sinh. Tnú cưới Mai và cùng dân làng chuẩn bị chiến đấu. Bọn giặc hay tin kéo về hành hạ dân làng, bắt Mai và đứa con mới sinh tra tấn cho đến chết. Tnú xông ra nhưng không cứu được vợ con mà còn bị chúng bắt trói và tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay để dân làng bỏ cái mộng cầm giáo mác. Thế nhưng, cũng ngay đêm ấy, khi Tnú bị bắt, cụ Mết đã dẫn thanh niên vào rừng lấy giáo mác cất giấu đem về và bắt ngờ đồng loạt xông vào giết hết lũ giặc. Tnú rời làng đi bộ đội và trở thành một chiến sĩ dũng cảm. Ở làng một đêm, sáng hôm sau, Tnú lại chia tay dân làng về đơn vị. Cụ Mết và Dít tiễn Tnú. Ba người nhìn ra xa thấy đồi xà nu xanh ngút ngàn trải dài tới tận chân trời.

5. Kiến thức cơ bản

a. Hình tượng cây xà nu

* **Vị trí xuất hiện** : nhan đề, đầu và cuối tác phẩm, xuất hiện trong sự đối chiếu so sánh với các nhân vật ở trong truyện.

* **Nghĩa thực** : Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên.

* **Nghĩa biểu tượng** :

- **Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên:**

- + Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân làng Xôman.
- + Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xôman.
- + Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xôman đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ, cụ Mết nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu thương, gần gũi xen lẫn tự hào “không có gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”. Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

- Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng.

+ Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xôman nói riêng (anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai...) và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu.

+ Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lý tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến.

+ Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên (cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, Heng) đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

+ Sự tồn tại kỳ diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù tượng trưng cho sức sống bất diệt, sự bất khuất, kiên cường và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến mất còn với kẻ thù.

- Nghệ thuật miêu tả:

+ Kết hợp miêu tả cụ thể lẫn khái quát, khi dựng lên hình ảnh cả rừng xà nu, khi đặc tả cận cảnh một số cây

+ Phối hợp cảm nhận nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng tràn đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh giữa ánh nắng

+ Hình tượng cây xà nu vừa hiện thực lại vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng. Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động, hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi ra nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.

+ Hình ảnh cây xà nu xuất hiện ở đầu tác phẩm rồi kết thúc tác phẩm lại hiện ra cánh rừng xà nu bạt ngàn. Đây là một kết cấu vòng tròn. Kết cấu ấy cho phép ta nghĩ : cây xà nu không chỉ là tượng trưng cho một làng Xô Man nhỏ bé hay cho một vùng núi rừng Tây Nguyên. Có thể đó còn là biểu tượng của cả miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam trong những tháng năm chống đế quốc Mỹ.

b. Hình tượng nhân vật Tnú

- Tnú là người có tính cách trung thực, gan góc, dũng cảm, mưu trí:

+ Giặc giết bà Nhan, anh Xút nhưng Tnú (lúc bấy giờ còn nhỏ) không sợ. Tnú vẫn cùng Mai xung phong vào rừng nuôi giấu cán bộ.

+ Học chữ thua Mai, Tnú đập vỡ bảng, lấy đá đập vào đầu đến chảy máu.

+ Khi đi liên lạc không đi đường mòn mà “xé rừng mà đi”, không lội chỗ nước êm mà “lựa chỗ thác mạnh vượt băng băng như con cá kình”. Bởi theo Tnú những chỗ nguy hiểm giặc “không ngờ” đến.

+ Bị giặc phục kích bắt, bị tra tấn dã man nhưng Tnú quyết không khai. Khi bọn giặc kéo về làng, bắt Tnú khai cộng sản ở đâu anh đặt tay lên bụng đồng dục nói

“cộng sản ở đây này”.

- *Tnú là người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng*

+ Tham gia lực lượng vũ trang, nhớ nhà, nhớ quê hương nhưng khi được phép của cấp trên mới về thăm.

+ Tính kỷ luật cao trong mối quan hệ với cách mạng biểu hiện thành lòng trung thành tuyệt đối: khi bị kẻ thù đốt mười đầu ngón tay, ngọn lửa như thiêu đốt gan ruột nhưng Tnú không kêu nửa lời, anh luôn tâm niệm lời dạy của anh Quyết : “người cộng sản không thèm kêu van”.

- *Một trái tim yêu thương và sự sôi căm giận*

+ Tnú là một người sống rất nghĩa tình : Tnú đã tay không xông ra cứu vợ con. Động lực ghê gớm ấy chỉ có thể được khơi nguồn từ trái tim cháy bỏng ngọn lửa yêu thương và ngọn lửa căm thù. Tnú là con người tình nghĩa với buôn làng: anh lớn lên trong sự đùm bọc yêu thương của người dân làng Xôman.

+ Lòng căm thù ở Tnú mang đậm chất Tây Nguyên: Tnú mang trong tim ba mối thù : Thù của bản thân; Thù của gia đình; Thù của buôn làng

- *Ở Tnú, hình tượng đôi bàn tay mang tính cách, dấu ấn cuộc đời*

+ Khi lành lặn : đó là đôi bàn tay trung thực, nghĩa tình (bàn tay cầm phấn viết chữ anh Quyết dạy cho ; bàn tay cầm đá đập vào đầu mình để tự trừng phạt vì học hay quên chữ ...

+ Khi bị thương : đó là chứng tích của một giai đoạn đau thương, của thời điểm lòng căm hận sôi trào “Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực, cháy trong bụng”. Đó cũng là bàn tay trừng phạt, bàn tay quả báo khi chính đôi bàn tay tàn tật ấy đã bóp chết tên chỉ huy đồn giặc trong một trận chiến đấu của quân giải phóng.

- *Hình tượng Tnú diễn hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên làm sáng tỏ chân lí của thời đại đánh Mĩ : “chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo”.*

+ Bi kịch của Tnú khi chưa cầm vũ khí là bi kịch của người dân STrá khi chưa giác ngộ chân lý (bà Nhan, anh Xút). Tnú là người có thừa sức mạnh cá nhân nhưng anh vẫn thất bại đau đớn khi không có vũ khí. Với bàn tay không có vũ khí trước kẻ thù hung bạo anh đã không bảo vệ được vợ con và bản thân.

+ Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xôman đã cầm vũ khí đứng lên. Cuộc đời bi tráng của Tnú là sự chứng minh cho chân lí : phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng.

+ Con đường đấu tranh của Tnú từ tự phát đến tự giác cũng là con đường đấu tranh đến với cách mạng của làng Xôman nói riêng và người dân Tây Nguyên nói chung.

Tóm lại, câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh

vẻ đẹp và sức mạnh của con người Tây Nguyên nói riêng và người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

c. Cụ Mết, Dít, bé Heng

- **Cụ Mết** : “Pho sứ sống” của làng Xô man; Người giữ lửa truyền thống của cả bộ tộc, người kết nối quá khứ và hiện tại, hôm qua và hôm nay; “thủ lĩnh” tinh thần, người định hướng con đường đi theo cách mạng cho cả bộ tộc; nhân vật tiêu biểu cho tính cách quật cường, bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng, người Tây Nguyên nói chung, thậm chí rộng ra là cả dân tộc.

Nếu ví làng Xôman như một khu rừng Xà nu đại ngàn, thì cụ Mết chính là cây đại thụ.

- **Dít** : một cô bé gan dạ, dũng cảm, sớm tiếp bước các thế hệ đi trước khi đến với cách mạng; tiêu biểu thế hệ trẻ của làng Xô man trưởng thành trong cuộc kháng chiến; Cùng với Tnú, Dít là lực lượng chủ chốt của cuộc đấu tranh ngày hôm nay, đó là sự tiếp nối tự giác và quyết liệt. Cũng như Tnú, Mai và nhiều thanh niên khác trong làng, Dít là một trong “những cây xà nu đã trưởng thành” của “đại ngàn Xô man” hùng vĩ.

- **Bé Heng**: Một cậu bé hồn nhiên, ngộ nghĩnh đáng yêu; Sớm tham gia vào cuộc kháng chiến chung của cả làng; Là hình ảnh tiêu biểu về một thế hệ đánh Mỹ mới, sẽ tiếp bước một cách mạnh mẽ những Tnú, Mai, Dít; Trong “Rừng xà nu”, bé Heng chính là một trong những “cây xà nu con” “mới mọc lên”.

d. Biểu hiện của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

+ Đề tài: Viết về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ; số phận và con đường giải phóng của dân làng Xôman) không chỉ là vấn đề sinh tử của một ngôi làng ở Tây Nguyên mà còn là của cả dân tộc Việt Nam.

+ Hệ thống nhân vật mà điển hình là Cụ Mết, Tnú, Dít: đều là những cá nhân anh hùng kết tinh cao độ vẻ đẹp và phẩm chất của cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, thậm chí của con người Việt Nam trong chiến đấu (yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, dũng cảm, kiên cường, trung thành với cách mạng...

+ Không gian nghệ thuật: rộng lớn.

+ Cách kể chuyện: Chuyện được kể bên bếp lửa qua lời kể của một già làng, đông đảo dân làng từ già đến trẻ đều đang quây quần bên bếp lửa để lắng nghe, không khí rất trang nghiêm

+ Xây dựng thành công những hình tượng nghệ thuật độc đáo – hình tượng cây xà nu, rừng xà nu không chỉ thể hiện tư tưởng chủ đề, đem lại chất sử thi mà còn tạo nên giá trị lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

+ Giọng điệu: ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng; ngôn ngữ trang trọng, hào hùng.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- + Tô đậm không khí, màu sắc đậm chất Tây Nguyên (bức tranh thiên nhiên; ngôn ngữ, tâm lí, hành động của nhân vật)
- + Xây dựng thành công hai tuyến nhân vật đối lập gay gắt: giữa kẻ thù (thằng Dục) với lực lượng cách mạng, đại diện là các thế hệ nối tiếp nhau vừa có những nét cá tính sống động vừa mang những phẩm chất có tính khái quát, tiêu biểu (cụ Mết, Tnú, Dít,...)
- + Khắc họa thành công hình tượng cây xà nu vừa hiện thực vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng, đem lại chất sử thi và lãng mạn, bay bổng cho thiên truyện.
- + Nghệ thuật trần thuật sinh động (đan cài câu chuyện về cuộc đời Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man; xen kẽ thời gian kể chuyện và thời gian của các sự kiện; phối hợp các điểm nhìn,...) tạo nên giọng điệu, âm hưởng phù hợp với không gian Tây Nguyên.

Bài 12 :CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA (Nguyễn Minh Châu)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả, tác phẩm

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
- Đầu năm 1950, ông gia nhập quân đội- Từ năm 1952 đến 1958 ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320.- Năm 1962 ông về phòng văn nghệ quân đội sau chuyển sang tạp chí văn nghệ quân đội.
- Sau 1975, khi văn chương chuyển hướng khám phá trở về với đời thường, Nguyễn Minh Châu là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức thế sự. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tiền hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách
- Ông “thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiện nay. Năm 2000, ông được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật.
- Tác phẩm chính : “Dấu chân người lính”, “Chiếc thuyền ngoài xa”,...

2. Xuất xứ

- “Chiếc thuyền ngoài xa” xa được viết năm 1983 – khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã đi qua được 6 năm, đất nước trở lại với cuộc sống đời thường. Nhiều vấn đề của đời sống văn hóa nhân sinh mà trước đây do hoàn cảnh chiến tranh chưa được chú ý, nay được đặt ra.
- Tác phẩm nằm trong xu hướng nghệ thuật chung của văn học thời kỳ đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người đời thường.

3. Tóm tắt

- Theo yêu cầu của trưởng phòng, nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đến một vùng ven biển miền Trung (cũng là nơi anh đã từng chiến đấu) để chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau.
- Sau nhiều ngày “*phục kích*”, người nghệ sĩ đã phát hiện và chụp được “*một cảnh đất trời cho*” – đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương.
- Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, anh đã kinh ngạc hết mức khi chứng kiến từ chính chiếc thuyền đó cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man, đưa con vì muốn bảo vệ mẹ đã đánh trả lại cha mình.
- Những ngày sau, cảnh tượng đó lại tiếp diễn và lần này người nghệ sĩ đã ra tay can thiệp...
- Theo lời mời của chánh án Đẩu (một người đồng đội cũ của Phùng), người đàn bà hàng chài đã đến toà án huyện. Tại đây, người phụ nữ ấy đã từ chối sự giúp đỡ của Đẩu và Phùng, nhất quyết không bỏ lão chồng vũ phu. Chị đã kể câu chuyện về cuộc đời mình và đó cũng là lí do giải thích cho sự từ chối trên.
- Rời vùng biển với khá nhiều ảnh, người nghệ sĩ đã có một tấm được chọn vào bộ lịch “*tĩnh vật hoàn toàn*” về “*thuyền và biển*” năm ấy. Tuy nhiên, mỗi lần đứng trước tấm ảnh, người nghệ sĩ đều thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy hình ảnh người đàn bà nghèo khổ, lam lũ ấy bước ra từ bức tranh.

4. Nhan đề

- “*Chiếc thuyền ngoài xa*” trước hết là biểu tượng của nghệ thuật, đó là thứ nghệ thuật đạt tới sự toàn mỹ và thánh thiện đến mức mà chiêm ngưỡng nó, người nghệ sĩ thấy tâm hồn mình được thanh lọc.
- Chiếc thuyền khi về gần đó lại là hiện thân của cuộc đời lam lũ, khó nhọc, thậm chí của những éo le, trái ngang và nghịch lí trong cuộc sống.
- Như vậy, chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa nhưng cuộc đời thì lại rất gần. Người nghệ sĩ cần có một khoảng cách nhất định để khám phá và thưởng thức vẻ đẹp đích thực của nghệ thuật nhưng lại cũng cần bám sát cuộc đời để phát hiện ra những sự thật của cuộc sống.
- Nhan đề là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật.

5. Tình huống truyện

- Tình huống: một nghệ sĩ nhiếp ảnh đến một vùng ven biển miền Trung để chụp một tấm ảnh về cảnh biển buổi sớm có sương. Tại đây, anh đã phát hiện và chụp được một cảnh tượng “*trời cho*” - đó là cảnh một chiếc thuyền ngoài xa đang ẩn hiện trong biển sớm mờ sương. Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, người nghệ sĩ đã chứng kiến cảnh một gã chồng vũ phu đánh đập người vợ hết sức dã man. Ba hôm sau, cảnh tượng ấy lại diễn ra, người đàn bà được mời đến tòa án huyện, tại đây, người nghệ sĩ lắng nghe câu chuyện về cuộc đời của người đàn bà hàng chài kể lại và đó như một lời giải thích vì sao chị ta không bỏ chồng dù

người chồng tàn bạo.

- Đây là một “*tình huống nhận thức*”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật. Phùng đã phát hiện sau cảnh đẹp như mơ kia là những ngang trái, nghịch lí của đời thường.
- Tình huống truyện, thể hiện cái nhìn đa chiều về cuộc sống. Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng đã hiểu ra nhiều điều về con người, cuộc sống khi chứng kiến câu chuyện và tiếp xúc với người đàn bà hàng chài. Từ tình huống truyện, tác giả đã đặt ra vấn đề “*đôi mắt*”, cách nhìn đời, nhìn người trong cuộc sống.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nhân vật Phùng

a. Thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

- * *Phùng là người yêu nghệ, có trách nhiệm với nghệ:*
 - Anh đã phục kích mấy buổi sáng mà chưa chụp được bức ảnh nào.
 - Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm anh mới chụp được bức ảnh ưng ý.
 - > *Phùng không đơn giản, qua loa với công việc mà anh luôn hết lòng vì công việc.*
- * *Phùng là một nghệ sĩ tài năng:*
 - Anh đã phát hiện bức tranh thiên nhiên giàu giá trị nghệ thuật:
 - + Trước mặt Phùng là một khung cảnh thiên nhiên như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*”.
 - + “*Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng của mặt trời chiếu vào*”.
 - + “*Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt vào bờ*”.
 - + Khung cảnh được nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới giữa hai chiếc gọng vó giống hệt “*cánh một con dơi*”, đẹp từ đường nét đến ánh sáng.
 - > *Phùng là người nghệ sĩ sẵn tìm cái đẹp. Anh thực sự biết quan sát bằng đôi mắt tinh tường, “nhà nghệ” để lựa chọn cái đẹp hài hoà giữa thiên nhiên, cảnh vật, con người - vẻ đẹp mà cả đời bấm máy anh chỉ gặp một lần.*
- * *Phùng là người nghệ sĩ thật sự rung cảm trước cái đẹp:*
 - Cái đẹp đã làm Phùng xúc động và nhận ra sự rung cảm của tâm hồn mình.
 - + Anh liên tưởng tới câu nói của ai đó “*bản thân cái đẹp chính là đạo đức*”.
 - + Và tưởng chính mình vừa khám phá “*cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*”.
 - > *Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc khi khám phá và sáng tạo, khi cảm nhận cái đẹp hài hoà, lãng mạn giữa thiên nhiên và cuộc đời. Trong hình ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” giữa biển trời mờ sương, Phùng đã cảm nhận cái đẹp toàn bích và thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên trong trẻo, tinh khôi. Từ đây, ta thấy người nghệ sĩ phải là người phát hiện và mang cái đẹp đến cho đời.*

* Nhân vật Phùng thể hiện quan niệm về nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

- Qua việc khám phá bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” của Phùng, tác giả muốn đề ra một quan niệm về nghệ thuật: *nghệ thuật chân chính bao giờ cũng bắt nguồn từ cuộc sống và phục vụ cho cuộc sống; người nghệ sĩ phải có tài năng, có sự lao động miệt mài và phải có sự xúc động trước cái đẹp thì mới sáng tạo được những tác phẩm có giá trị.*

b. Nhân vật Phùng thể hiện cách nhìn về cuộc sống của nhà văn Nguyễn Minh Châu:

* Phùng là người có tấm lòng nhân hậu:

- Chưa thoả thuê ngắm bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” thì ngay lúc ấy, chiếc thuyền đâm thẳng vào nơi Phùng đứng.
- Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau... Đây là hình ảnh đằng sau cái đẹp “toàn bích, toàn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trớ trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống.
- Chứng kiến cảnh ấy, Phùng đã “*kinh ngạc đến mức (...) há mồm ra mà nhìn*” rồi sau đó thì “*vứt chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào tới*”. Nhưng anh chưa kịp xông ra thì thằng Phác (con lão đàn ông) đã kịp tới để che chở cho người mẹ.
- Đến lần thứ hai, bản chất người lính ở người nghệ sĩ được thể hiện. Anh xông ra buộc lão đàn ông phải chấm dứt hành động độc ác ... Hành động của Phùng cho thấy anh không thể làm ngơ trước sự bạo hành của cái ác.

-> Đằng sau cái đẹp “toàn bích, toàn thiện” mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là “đạo đức”, là “chân lí của sự toàn thiện” mà nó là những ngang trái, xấu xa, những bi kịch còn tồn tại trong cuộc sống.

* Phùng luôn ý thức để hoàn thiện nhân cách:

- Tận mắt chứng kiến vẻ đẹp của bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa”, cảnh người đàn ông đánh vợ và khi lắng nghe câu chuyện của người đàn bà ở toà án (vì tình thương con, vì ý thức phải sống cho con, vì mong nuôi con cho đến khi khôn lớn mà chị chấp nhận gánh lấy cái khổ), Phùng nhận thức rất nhiều điều qua các cảnh ấy.
- + Đằng sau bức ảnh như “*bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*” là những điều nghịch lý trong cuộc sống đời thường với biết bao số phận, bao mảnh đời éo le.
- + Để Phùng chứng kiến hành động vũ phu của người chồng, Nguyễn Minh Châu muốn phê phán tình trạng bạo lực trong gia đình, một mảng tối của xã hội đương đại.

- + Phùng đã hiểu về người đàn bà hàng chài kia: Ẩn bên trong sự xấu xí, nhẩn nhục là vẻ đẹp tinh mầu từ đáy vị tha, là khát khao hạnh phúc bình dị đời thường của người phụ nữ còn đói nghèo, lạc hậu.
 - + Nỗi trăn trở của Phùng trong nhiều năm dài về hình ảnh người đàn bà hàng chài cứ hiện ra sau mỗi lần anh ngắm bức ảnh “*chiếc thuyền ngoài xa*” chính là quá trình tự ý thức của Phùng để hoàn thiện nhân cách của mình.
- => *Phát hiện của Phùng về vẻ đẹp của thiên nhiên, về sự thật cay đắng, đầy bi kịch, nghèo khổ của những con người lao động bằng nghề chài lưới, đã bộc lộ những lo lắng, trăn trở của nhà văn về nhân cách, đời sống con người; bộc lộ lòng thương cảm, trắc ẩn, trân trọng những vẻ đẹp trong tâm hồn người dân lao động. Truyện đậm chất tự sự, triết lý, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu.*

2. Nhân vật người đàn bà hàng chài

a. Số phận:

- Người đàn bà vùng biển trong truyện ngấm hiện lên qua cái nhìn của Phùng – người nghệ sĩ nhiếp ảnh đã tình cờ chứng kiến những bi kịch gia đình của chị.
- + Chị không hề có tên. Tác giả chỉ gọi chị là “*người đàn bà*” một cách phiếm định. Có lẽ đây là một dụng ý nghệ thuật của nhà văn.
- + Tuy không có tên tuổi cụ thể, một người vô danh như biết bao người đàn bà vùng biển khác, nhưng số phận con người ấy lại được tác giả tập trung thể hiện và được người đọc quan tâm nhất trong truyện ngắn.
- > *Cách gọi tên nhân vật như vậy vừa cụ thể nhưng lại vừa khái quát, vừa phiếm định nhưng lại vừa xác định.*
- Chị là một người phụ nữ lao động lam lũ ở làng vạn chài, cả nhà sống lênh đênh trên một chiếc thuyền đánh cá.
- Chị là một người phụ nữ đau khổ – nạn nhân đáng thương của sự lạc hậu đói nghèo, chị thường xuyên bị chồng đánh đập, ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng.
- > *Nhân vật người đàn bà trong “Chiếc thuyền ngoài xa” là hiện thân cho những mảnh đời tăm tối cơ cực vẫn còn tồn tại trong cuộc sống quanh ta.*

b. Ngoại hình:

- Vốn sinh ra trong một gia đình khá giả nhưng người đàn bà hàng chài lại là một người phụ nữ có ngoại hình thô kệch, xấu xí.
- > *Người đàn bà với cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ như tất cả những người người đàn bà ở vùng biển – nơi mà con người ta luôn phải đối diện với hiểm nguy, cuộc sống luôn phải đặt trong vòng vây của sự đói khát, bấp bênh.*

c. Phẩm chất, tính cách:

- Sức chịu đựng ghê gớm: Cam chịu, nhẩn nhục chịu để chồng đánh một cách bình tĩnh như thực hiện một nghĩa vụ. Chị chấp nhận những đòn roi như một

- phần cuộc đời mình, chấp nhận nó như cuộc sống của người đi biển đánh cá phải đương đầu với sóng to, gió lớn vậy.
- Rất tự trọng. Sau khi biết được hành động vũ phu của chồng đã bị thằng Phác và người khách lạ (Phùng) chứng kiến, chị thấy “đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã”. Và chị đã khóc.
 - Thương chồng: Chị cầu xin vị chánh án đừng bắt mình phải li hôn với gã chồng thường xuyên hành hạ chị: “*Con lạy quý toà... Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó*”.
 - Chị là người mẹ thương con:
 - + Chị lo sợ thằng Phác sẽ có những hành động nông nổi với bố, chị đã gửi con cho bố ruột mình nuôi. Không muốn con nhìn thấy cảnh cha đánh mẹ, chị xin với chồng mỗi lần đánh chị thì lên bờ mà đánh khi không có mặt con. Đó cũng là một cách ứng xử rất nhân bản.
 - + Chị nhẫn nhục chịu đựng đòn roi của chồng vì chị nghĩ đến đàn con: “*Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ. Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được!*”. Hoá ra, chị không thể bỏ chồng vì cuộc sống trên thuyền không thể thiếu một người đàn ông trong những lúc phong ba, bão táp, các con chị phải được nuôi nấng, phải được lớn lên,...
 - Chị là một người hiểu thấu lẽ đời, tuy ít học mà tinh táo và sáng suốt.
 - + Chị xưng hô: quý toà – con tự nhận mình là thân phận thấp hèn. Khi chánh án Đẩu khuyên chị bỏ chồng. Chị cảm ơn Phùng và Đẩu về lời khuyên ấy và khẳng định: “*Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của những người làm ăn lam lũ, khó nhọc...*”.Chị quả rất hiểu lẽ đời.
 - + Không chỉ hiểu mình, chị hiểu cả tấm lòng của những người phụ nữ hàng chài. Họ biết mình đau khổ nhưng vẫn nhẫn nại, hi sinh, bao dung chịu đau khổ để cho đàn con được dưỡng nuôi, khôn lớn. Bởi người phụ nữ hàng chài không thể sống như những người phụ nữ khác, do hoàn cảnh rất riêng của họ, lúc nào cũng sống trên sóng nước, gia đình nào cũng trên dưới chực đưa con. Câu chuyện của chị ở toà án huyện đã mang lại cho chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng những nhận thức mới mẻ mà trước đó họ chưa từng nghĩ tới.
 - Chị yêu thương gia đình và cuộc sống đậm bạc của gia đình. Như chị nói: “*Trên thuyền cũng có những lúc cha con, vợ chồng vui vẻ với nhau, nhất là khi nhìn đàn con được ăn no*”. Chính vì vậy, khi chánh án Đẩu đề nghị chị li hôn với chồng chị đã nhất định không chấp nhận.
- > Ở Chị là người phụ nữ bao dung, vị tha, giàu lòng yêu thương và đức hi sinh.
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nhà văn đã có dụng ý tạo nên ấn tượng cho người đọc về hình ảnh người đàn bà bằng ngôn ngữ rất linh hoạt, sáng tạo kết

hợp với thủ pháp đối lập giữa ngoại hình và nội tâm, giữa một số phận bất hạnh và tấm lòng nhân hậu, bao dung, thương con hơn tất cả mọi thứ trên đời.

=> *Khép lại câu chuyện về người đàn bà vô danh vùng biển, nhưng người đọc không khỏi băn khoăn, day dứt. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để số phận những người phụ nữ như người đàn bà kia thoát khỏi những bi kịch của cuộc đời? Bằng việc khắc họa rõ nét chân dung người đàn bà hàng chài, Nguyễn Minh Châu đã gửi đến người đọc một thông điệp đầy tinh thần nhân văn: Thời đại nào con người ta cũng cần phải có sự thương yêu, lòng thông cảm, phải có niềm tin vào cuộc đời.*

3. Chánh án Đầu

- Là người đại diện cho công lý, luật pháp; có lòng tốt, sẵn sàng bảo vệ công lý.
- Nhưng Đầu mới nhìn cuộc đời của người đàn bà vùng biển ở một phía, anh chưa thực sự đi sâu vào đời sống nhân dân.

4. Nhân vật người chồng

- Vốn là một “*anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm*”.
- Một gã đàn ông vũ phu, tàn nhẫn, ích kỉ.
- Một nạn nhân của hoàn cảnh sống khắc nghiệt.

5. Thằng bé Phác

- Một cậu bé giàu tình cảm yêu thương đối với mẹ.
- Nhưng cũng giống như Đầu, Phùng, nó mới chỉ nhìn thấy ở cha nó ở khía cạnh độc ác, tàn nhẫn mà chưa hiểu được “*lẽ đời*” bên trong.
- Hình ảnh tiêu biểu của những đứa trẻ trong những gia đình có nạn bạo hành.

6. Đặc sắc nghệ thuật

- Tình huống truyện độc đáo, “*tình huống nhận thức*”, có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống, chân lí nghệ thuật.
- Ngôi kể, điểm nhìn nghệ thuật sắc sảo, đa diện.
- Lời văn giản dị mà sâu sắc.

III. Tổng kết

- Qua tác phẩm “*Chiếc thuyền ngoài xa*”, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với những cảnh đời, những thân phận trớ trêu, gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống.
- Nhà văn gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật: nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời; người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều.

Giá trị nhân đạo của tác phẩm:

*** Đặt vấn đề:**

- Nguyễn Minh Châu là một nhà văn, một cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới với quan điểm sáng tác: *học và đời sống là những vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người*. Con người trong cuộc sống là tiêu

điểm mà Nguyễn Minh Châu rất quan tâm, tìm tòi, khám phá những điều thú vị, mới mẻ. Và nói về con người thì *toàn bộ sự nghiệp văn học của Nguyễn Minh Châu là một bài ca tràn đầy cảm hứng nhân đạo nồng nhiệt.*

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Minh Châu thời kì đổi mới sau 1975. Đây là một trong những tác phẩm chứa đựng nội dung nhân đạo và toát lên tính triết lí sâu sắc về cuộc sống, về con người Việt Nam thời hậu chiến.

*** Triển khai:**

- Giá trị nhân đạo trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* trước nhất thể hiện ở thái độ cảm thông của nhà văn Nguyễn Minh Châu đối với cuộc sống của những con người nghèo khổ nơi vùng biển.
- + Nhà văn xót xa trước cảnh nghèo khổ, đông con của những gia đình hàng chài: *nhà nào cũng trên dưới chục đứa phải sống chen chúc nhau trong những chiếc thuyền lưới vó chật hẹp. Vào những vụ bắt, biển động hàng tháng, thuyền không ra biển được cả nhà vợ chồng con cái phải ăn toàn cây xương rồng luộc chấm muối.*
- + Nhà văn hết sức cảm thông trước tình cảnh người đàn bà hàng chài thường xuyên bị chồng đánh đập: *khuôn mặt mệt mỏi, tấm lưng áo bạc thếp và rách rưới.* Hơn thế nữa, nhà văn còn muốn bênh vực cho chị, không muốn cho bị chồng đánh đập tàn nhẫn. Vì vậy, trong tác phẩm, ít nhất hai lần tác giả đã đề cho Phùng xông ra bênh vực cho chị đến nỗi anh phải bị thương.
- + Nhà văn cũng cảm thông với tình cảnh của người chồng vũ phu: Cũng chính vì cuộc sống quá nghèo khổ lại phải lao động vất vả để nuôi cả một gia đình đông con nên *anh con trai cục tính những hiền lành,* không bao giờ biết đánh vợ xưa kia, giờ đã trở thành một người chồng vũ phu thường xuyên đánh vợ tàn nhẫn *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng.*
- Thứ hai, giá trị nhân đạo của *Chiếc thuyền ngoài xa* còn thể hiện ở sự khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của con người nghèo khổ, bất hạnh và đặt niềm tin vào phẩm chất tốt đẹp của họ: Đó là vẻ đẹp của tình mẫu tử (những đau khổ, tủ nhục đến cùng cực, những niềm vui nhỏ nhoi tội nghiệp của người mẹ đều xuất phát từ con). Trong hoàn cảnh đau khổ, nghèo khó, tấm tối vẫn ngời lên vẻ đẹp của tình yêu thương, của đức hi sinh thầm lặng
- + Hình ảnh người đàn bà xấu xí nhẵn nhụa vẫn lóe lên vẻ đẹp của tình mẫu tử thiêng liêng, một vẻ đẹp đầy nữ tính, vị tha của người phụ nữ ở một miền biển còn đói nghèo, lạc hậu.
- + Qua nhân vật người đàn bà hàng chài, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện một cái nhìn rất nhân đạo về con người. Ông đã phát hiện và khẳng định nhiều phẩm chất cao đẹp ở người phụ nữ có cái vẻ bên ngoài xấu xí và cam chịu, nhẵn nhụa này.

- + Bằng một cái nhìn đa dạng, nhiều chiều và sâu sắc, Nguyễn Minh Châu đã giúp ta cảm nhận được một tấm lòng vị tha và giàu đức hi sinh của chị. Đối với chồng, mặc dù bị ngược đãi, người vợ vẫn chịu đựng và cảm thông chứ không hề trách móc hay lên án, tố cáo. Đối với con, chị là người mẹ giàu đức hi sinh. Chị nói: *đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình*. Chị đã chấp nhận sự khổ đau để hi sinh cho cuộc sống của đàn con.
 - Giá trị nhân đạo của truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* còn thể hiện ngay trong quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu: *Nghệ thuật chân chính phải gắn với cuộc và vì cuộc đời, vì con người*.
 - + Cách kết thúc tác phẩm đã gợi cho người đọc nhiều suy nghĩ. Là tấm ảnh đen trắng nhưng mỗi lần nhìn vào Phùng đều thấy *hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai* và nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy *người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh*.
 - Ngoài ra, tư tưởng nhân đạo còn được thể hiện ở việc nhà văn đặt ra vấn đề: Làm thế nào để giải phóng con người khỏi những bi kịch gia đình, bi kịch cuộc sống con người muốn thoát khỏi đau khổ, tăm tối, man rợ. Phải cần những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ nhưng xa rời thực tiễn, cần rút ngắn khoảng cách giữa văn chương và hiện thực đời sống.
- * Đánh giá:**
- Tóm lại, giá trị nhân đạo trong *Chiếc thuyền ngoài xa* chính là tấm lòng yêu thương, thông cảm, băn khoăn, trăn trở của Nguyễn Minh Châu trong việc phát hiện đời sống và con người ở bình diện đạo đức thế sự.
 - Đọc tác phẩm của ông, người ta đau đớn, day dứt về thân phận con người và tràn đầy khát vọng làm người cao đẹp. Đó chính là quan điểm nghệ thuật mà tác giả muốn gợi gắm với mọi người: Nghệ thuật chân chính không bao giờ rời xa cuộc đời, nghệ thuật phải gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời, vì con người.

Bài 13 : HỒN TRƯỞNG BA , DA HÀNG THỊT

1. Tác giả

- Lưu Quang Vũ (1948- 1988).
- Quê gốc: thành phố Đà Nẵng, sinh tại Hạ Hòa - Phú Thọ.
- Gia đình: trí thức (cha là nhà viết kịch Lưu Quang Thuận, nên thiên hướng và năng khiếu nghệ thuật của ông đã sớm bộc lộ từ nhỏ).
- Lưu Quang Vũ không chỉ là một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm tám mươi của thế kỉ XX mà còn được coi là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại. Với khả năng sáng tạo phi thường, chỉ trong bảy, tám năm, ông đã sáng tác khoảng 50 kịch bản và hầu hết trong số đó đều đã được trình diễn, đạt giải (*Sống mãi tuổi 17; Nàng Xi-ta; Nếu anh không đốt lửa; Lời thề thứ 9; Khoảnh khắc và vô tận; Tôi và chúng ta; Hồn Trương Ba, da hàng thịt...*).
- Đặc điểm kịch Lưu Quang Vũ:

+ Thể hiện cuộc sống đầy ắp suy tư, mang nặng triết lí về lẽ sống và giá trị cuộc sống của con người trước những biến động và hoàn cảnh xã hội phức tạp.

+ Hấp dẫn chủ yếu bằng xung đột trong cách sống và quan niệm sống, qua đó khẳng định khát vọng hoàn thiện nhân cách con người.

=> Lưu Quang Vũ xứng đáng là một trong những *nghệ sĩ tiên phong, tài năng trong công cuộc đổi mới* của văn học Việt Nam sau năm 1975.

2. Tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh ra đời

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* được Lưu Quang Vũ sáng tác năm 1981, ra mắt công chúng năm 1984.

- Vở kịch ra đời trong hoàn cảnh xã hội có nhiều biến động mạnh mẽ:

+ Ngọn gió của không khí đổi mới tư duy, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã ulla vào văn học. Hiện thực được phản ánh giờ đây phải có tính đa diện, đa chiều. Số phận con người, vấn đề cá nhân được khám phá đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.

+ Văn học tham gia vào cuộc đối thoại trực tiếp trong bầu không khí dân chủ với công chúng về những vấn đề nóng bỏng của đời sống hôm nay. Đấu tranh tiêu cực trở thành cảm hứng nhiệt thành của nhiều cây bút.

→ Nguồn cảm hứng để Lưu Quang Vũ sáng tác vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*.

2.2. Nguồn gốc của vở kịch và sự sáng tạo của tác giả Lưu Quang Vũ

- **Nguồn gốc:** Vở kịch được sáng tác dựa trên một cốt truyện dân gian:

Ngày xưa, có một người tên là Trương Ba, còn trẻ tuổi nhưng đánh cờ tướng rất giỏi. Nước cờ của anh dễ thường thiên hạ không có người nào địch nổi. Tiếng đồn vang khắp nước, sang đến tận Giang Nam. Buổi ấy, ở Trung Quốc, có ông Kỵ Như cũng nổi tiếng cao cờ. Khi nghe tiếng Trương Ba, Kỵ Như liền khăn gói sang Nam tìm đến nhà địch thủ. Hai người độ tài nhau. Đến ván thứ ba, Trương Ba dồn Kỵ Như vào thế bí. Thấy đối phương vô đầu suy nghĩ, Trương Ba kiêu hãnh bảo: *Nước cờ này dù có Đế Thích xuống đây cũng không thể gỡ nổi.* Đế Thích là thần cờ ở thiên đình, bỗng nghe câu nói hỗn xược của Trương Ba xúc phạm đến mình, liền cười mây xuống trần, mách cho Kỵ Như mấy nước, Kỵ Như thắng. Đế Thích yêu mến Trương Ba. Thấy anh khẩn khoản muốn học nước cờ của mình, Đế Thích bảo anh: *“Ta thấy nhà ngươi có bụng chân thành, vậy ta cho một bó hương này, mỗi lần cần đến ta thì thấp lên một cây, ta sẽ xuống”*. Nói đoạn, cười mây bay lên trời.

Từ đó, Trương Ba thỉnh thoảng lại dọn cờ mời Đế Thích xuống chơi. Hai bên rất tương đắc. Nhưng một hôm, Trương Ba bị chết đột ngột. Sau khi chôn cất chồng, người vợ dọn dẹp nhà cửa, thấy có nén hương giắt ở mái nhà, chị ta lấy xuống đốt lên cắm trước bàn thờ chồng. Đế Thích liền xuống, hỏi thăm thì

Trương Ba đã chết rồi. Thương tiếc Trương Ba, Đế Thích làm cho hồn Trương Ba sống lại trong xác anh hàng thịt vừa mới chết.

Nói chuyện trong nhà người hàng thịt lúc đó, mọi người đang xúm quanh linh sàng khóc lóc kể lể thì tự nhiên thấy người chết ngồi nhòp dậy, đi thẳng một mạch về nhà Trương Ba. Vợ Trương Ba thấy người hàng thịt, biết là thần Đế Thích đã làm cho chồng mình sống lại, mừng rỡ đón vào.. Vợ người hàng thịt cũng chạy theo níu lấy chồng. Đôi bên cãi cọ nhau, cuối cùng biến thành cuộc đấu khẩu rất kịch liệt. Xóm làng không biết phân xử ra sao, đành đem việc đó lên quan.

Quan sai đem một con lợn vào công đường cho anh hàng thịt mổ, nhưng anh ta lúng túng không biết làm thế nào cả. Quan lại sai mấy người giỏi cờ vào tỉ thí với người hàng thịt thì không ngờ, người đó đi những nước cờ rất cao không ai địch nổi. Quan bèn phán cho về nhà Trương Ba. Vì thế mới có câu “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*”. (Theo Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*).

- **Sáng tạo:** Trong truyện dân gian, nhân vật Trương Ba được sống yên ổn trong thân xác anh hàng thịt. Truyện dân gian đề cao linh hồn, tuyệt đối hóa linh hồn, không đề ý đến mối quan hệ giữa thể xác và linh hồn. Còn trong vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ thì nhân vật Trương Ba phải sống trong nỗi đau khổ, giày vò khi bị rơi vào nghịch cảnh “*bên trong một đẳng, bên ngoài một nẻo*”. Điểm kết thúc của truyện dân gian lại là khởi đầu của những mâu thuẫn cơ bản trong vở kịch của Lưu Quang Vũ. Từ đó, tác giả gửi tới người đọc thông điệp: thể xác và linh hồn có quan hệ hữu cơ với nhau; con người không thể chỉ sống bằng thể xác, mà phải luôn luôn đấu tranh với bản thân để có sự thống nhất hài hòa giữa linh hồn và thể xác, hướng tới một lối sống cao thượng, vươn tới một nhân cách hoàn thiện.

→ Lưu Quang Vũ đã *thổi vào tích xưa một luồng gió mới*. Kịch bản của ông không đơn thuần là chuyện vay mượn xác – tái sinh. Đặt vấn đề về lẽ sống con người qua nỗi khổ “*bên trong một đẳng, bên ngoài một nẻo*”, qua mâu thuẫn giữa linh hồn (thanh cao) và thể xác (phàm tục), vở kịch đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân sinh sâu sắc.

2.3. Tóm tắt

Vở kịch gồm 7 cảnh:

Cảnh I: Nam Tào, Bắc Đẩu và Đế Thích trên thiên đình

Nam Tào, Bắc Đẩu ngồi làm công việc điểm tên những người phải chết trong một ngày. Đế Thích, tiên cờ muốn tỏ ý muốn xuống hạ giới tìm người đánh cờ cho vui. Vì vội đi dự tiệc ở dinh Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào vội gạch bừa một người có tên là Trương Ba.

Cảnh II: Trương Ba (vốn là một người rất cao cờ) đang chăm vườn và trò chuyện cùng vợ và cháu gái, con trai, con dâu thì Trương Hoạt đến chơi cờ. Lúc

Trưởng Hoạt rơi vào thế bí, Trương Ba rung đùi phán: “*Thế cờ này họa có Đế Thích mới gỡ nổi*”. Đế Thích nghe có người nhắc đến tên mình liền xuất hiện, giúp Trưởng Hoạt gỡ thế cờ. Trước khi về trời, Đế Thích đưa cho Trương Ba mấy nén hương và dạy cách sử dụng khi cần gặp mình. Sau đó, Trương Ba đột ngột qua đời.

Cảnh III: Cảnh Thiên đình

Nam Tào, Bắc Đẩu và Đế Thích đang trò chuyện thì vợ Trương Ba lên (Bà vô tình thả ba nén hương của Đế Thích). Khi biết chuyện Nam Tào gạch ầu tên chồng, vợ Trương Ba đòi trả mạng sống cho chồng mình. Đế Thích khuyên Nam Tào, Bắc Đẩu sửa sai bằng cách cho hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt mới chết để sống lại.

Cảnh IV: Nhà người hàng thịt

Xác anh hàng thịt đã nằm trong quan tài bỗng đội nắp quan tài lên, đòi về nhà Trương Ba, không chịu ở lại nhà hàng thịt. Mọi người lúc đầu ngỡ ngàng, sau đó đành chấp nhận để anh hàng thịt về theo vợ Trương Ba vì sự thật trong thể xác anh hàng thịt đúng là có hồn Trương Ba.

Cảnh V: Mọi rắc rối cho hồn Trương Ba phải mượn xác hàng thịt bắt đầu xảy ra: Lí trưởng nhân cơ hội sách nhiễu khiến con trai Trương Ba phải hối lộ mới được lí trưởng cho phép: Trương Ba phải ở nhà hàng thịt đến nửa đêm mới được về nhà mình.

Cảnh VI: Nhà người hàng thịt

Đêm đã khuya, Hồn Trương Ba giúp chị hàng thịt mổ lợn, pha thịt xong, chuẩn bị về thì vợ hàng thịt mời cơm rượu và định giữ lại. Hồn Trương Ba bị thể xác xui khiến, lúc đầu định xuôi theo, nhưng rồi vượt qua phút lưỡng lự, gỡ tay chị ta, trở về nhà.

Cảnh VII: Nhà Trương Ba

Trưởng Hoạt sang phê phán Trương Ba bắt đầu đổi tính: uống rượu, thích ăn ngon, nước cờ đi cũng khác. Lí Trưởng lại đến gây khó dễ. Con trai Trương Ba hư hỏng, chỉ nghĩ đến tiền và trục lợi. Vợ Trương Ba buồn khổ định bỏ đi. Cháu gái không nhận ông nội. Con dâu xót xa vì bố chồng không còn như xưa. Bản thân Trương Ba cũng bất lực với chính mình.

Một cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba và xác hàng thịt diễn ra, trong đó, xác hàng thịt khẳng định sức mạnh và thế lấn tới của hắn đối với hồn Trương Ba.

Hồn Trương Ba đốt một nén hương gọi Đế Thích xuống giải thoát cho mình. Cùng lúc, cu Tị, con chị Lụa hàng xóm, bạn thân cháu nội Trương Ba ốm nặng, sắp chết. Đế Thích định cho hồn Trương Ba nhập vào xác cu Tị nhưng Trương Ba kiên quyết chối từ, xin cho cu Tị được sống, trả lại xác cho hàng thịt, chấp nhận cái chết.

Phần kết: Hồn Trương Ba nhập vào màu xanh cây cỏ trong vườn, trò chuyện với vợ. Cu Tị và cái Gái ăn na và gieo hạt *cho nó mọc thành cây mới*.

→ *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một trong những vở kịch đặc sắc nhất của Lưu Quang Vũ, đã công diễn nhiều lần trên sân khấu trong và ngoài nước.

2.4. Nhan đề

- Nguồn gốc: Đây là nhan đề của truyện dân gian, được Lưu Quang Vũ giữ nguyên khi chuyển thể thành vở kịch.

- Ý nghĩa:

+ *Hồn*: Thế giới bên trong con người, bao gồm cảm xúc, suy nghĩ, khát vọng... -> Đó là ẩn dụ cho phần thanh cao, trong sạch, nhân hậu, xứng đáng với danh nghĩa con người.

+ *Xác*: Cái bên ngoài -> Đó là ẩn dụ cho sự tầm thường, dung tục.

→ *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* gợi cảm giác về sự *vênh lệch giữa linh hồn và thể xác*, giữa hình thức và nội dung, giữa bên ngoài và bên trong. Nhan đề hé mở những mâu thuẫn, xung đột cơ bản, xuyên suốt vở kịch.

2.5. Thể loại: Kịch

- **Khái niệm**

+ Kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp.

+ Trong phạm vi văn học, loại văn bản kịch được nêu ra thực chất là phần văn bản của tác phẩm kịch (kịch bản văn học).

- **Đặc trưng**

+ Kịch phản ánh cuộc sống bằng việc khám phá, phát hiện những *mâu thuẫn, xung đột* trong đời sống thực tại rồi diễn đạt bằng hành động và ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật.

“ *Tình thế giàu xung đột là đối tượng ưu tiên của nghệ thuật kịch* ” (Hê-ghe).

+ Xung đột kịch được cụ thể hóa bằng hành động kịch. Đó là sự tổ chức cốt truyện với các tình tiết, sự kiện, biến cố theo một diễn biến logic, chặt chẽ, nhất quán.

+ Nhân vật kịch: chủ yếu là nhân vật loại hình (được xây dựng trên nền tảng của những phẩm chất, tính cách đơn nhất hoặc tổng hợp của những tính cách ấy).

+ Ngôn ngữ kịch: có ba loại: đối thoại, độc thoại, bàng thoại.

- **Phân loại:** Xét theo nội dung, ý nghĩa của xung đột kịch, người ta phân ra ba loại:

+ Bi kịch: phản ánh xung đột giữa những nhân vật cao thượng, tốt đẹp với những thế lực đen tối, độc ác; sự thảm bại hay cái chết của những nhân vật ấy gợi lên nỗi xót xa, thương cảm.

+ Hài kịch: khai thác tình huống khôi hài, sự đối lập giữa vẻ ngoài đẹp đẽ với cái bên trong xấu xa nhằm bật lên tiếng cười chế giễu, mỉa mai.

+ Chính kịch: phản ánh mâu thuẫn, xung đột hàng ngày với bi hài, buồn vui lẫn lộn.

- **Cấu trúc:** mở đầu, thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút.

→ *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* là một vở chính kịch mang đầy đủ những đặc trưng trên.

2.6. Một số nhận định về tác giả và tác phẩm

- “*Kịch Lưu Quang Vũ chứa đựng những trăn trở về lẽ sống, lẽ làm người*” (Phan Trọng Thuồng).

- “*Lưu Quang Vũ đã táo bạo đẩy những nhân vật kịch hiện đại của mình vào sự lộn xáo, sự trăn trở nghĩ suy, sự sám hối đến quyết liệt để tìm cách giải quyết những vấn đề văn hóa đang ráo riết đặt ra cho sự phát triển xã hội Việt Nam hiện đại*” (PGS.TS Nguyễn Thị Minh Thái).

- “*Cùng với thời gian, có thể nhiều vở diễn phục vụ các yêu cầu kịp thời của Vũ sẽ bị quên đi. Nhưng riêng tôi cứ tin là rồi cái vở kịch mượn tích xưa này rồi sẽ trên sân khấu một thời gian dài nữa*” (Ngô Thảo).

-
Đã là hồn Trương Ba
Sao còn da hàng thịt?
Đứng khuất sau cánh gà
Ngậm cười ra nước mắt.

Bạn tôi tay nắm chặt
Muốn giật tấm màn trò
Sao cứ phải vòng vo
Mượn giả để nói thật?

Đời có chút phần hồn
Vàng ròng này khó giữ
Cả hai phía màn nhung
Mình làm mình không dễ.

Trăm rũi, chẳng một may
Liệu rồi khi nhắm mắt?
Thôi, gửi da vào đất
Gửi hồn vào “*huong cây*”.

(*Gửi hồn vào hương cây* – Nguyễn Vũ Tiềm)

3. Văn bản

3.1. Vị trí

Thuộc cảnh VII và đoạn kết của vở kịch → Phần cao trào và mở nút.

3.2. Tình huống kịch

- Hồn Trương Ba phải sống nhờ trong Xác hàng thịt. Mâu thuẫn giữa Hồn và Xác lên đến đỉnh điểm.
- Tình huống kịch trong đoạn trích diễn biến qua các bước:
 - + Hồn Trương Ba cảm thấy không thể sống trong xác hàng thịt. Hồn muốn tách khỏi thân xác kèn càng, thô lỗ ấy.
 - + Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác với sự đắc thắng của Xác khiến Hồn càng khổ đau và cảm thấy bế tắc.
 - + Thái độ cư xử của những người thân trong gia đình: không tin, không thừa nhận Trương Ba, khiến Hồn Trương Ba càng đau khổ, tuyệt vọng, từ đó đi đến quyết định giải thoát.
 - + Cuộc gặp gỡ, đối thoại cuối cùng của Hồn Trương Ba với Đế Thích và quyết định dứt khoát chấm dứt nghịch cảnh đau khổ của Hồn Trương Ba.
- Tình huống kịch nói trên thể hiện những mâu thuẫn, xung đột ở nhân vật Hồn Trương Ba và cách giải quyết của nhân vật này. Qua đó toát lên ý nghĩa tư tưởng sâu sắc của đoạn trích và cũng là ý nghĩa chung của vở kịch.

3.3. Nội dung

Đoạn trích tập trung thể hiện những bi kịch éo le của nhân vật Hồn Trương Ba. Qua đó, Lưu Quang Vũ muốn gửi tới người đọc một thông điệp: Được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn những giá trị mình vốn có và theo đuổi còn quý giá hơn. Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên với sự hài hòa giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải luôn biết đấu tranh với nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

3.4. Nghệ thuật

- Tình huống kịch phát triển tự nhiên, hợp lí. Các hành động kịch nối tiếp nhau, đẩy mâu thuẫn kịch lên đến cao trào, tạo nên kịch tính vô cùng căng thẳng, hấp dẫn.
- Kết hợp giữa việc miêu tả diễn biến tâm lý và hành động của nhân vật.
- Ngôn ngữ kịch: sinh động, gắn liền với tình cảnh, tâm trạng cụ thể; giàu tính triết lý.
- Giọng điệu: biến hóa, lôi cuốn. Đặc biệt, có những lời thoại của Trương Ba với Đế Thích vừa hướng ngoại lại mang tính chất hướng nội (độc thoại nội tâm).